

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng

Phản thu	Tổng số	Huyện	Xã	Phản chi	Tổng số	Huyện	Xã
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng số thu	996.183.273.453	902.765.439.311	93.417.834.142	Tổng số chi	926.929.812.334	833.781.546.272	93.148.266.062
A Tổng số thu cân đối ngân sách	996.183.273.453	902.765.439.311	93.417.834.142	A Tổng số chi cân đối ngân sách	926.929.812.334	833.781.546.272	93.148.266.062
1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%	156.213.567.850	134.747.307.964	21.466.259.886	1. Chi đầu tư phát triển	264.358.772.357	264.358.772.357	
2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	135.660.592.628	135.676.592.628	-16.000.000	2. Chi trả nợ lãi, phí tiền vay			
3. Thu từ quỹ dự trữ tài chính				3. Chi thường xuyên	482.190.004.408	405.776.669.222	76.413.335.186
4. Thu kết dư năm trước	152.664.026	4.163.407	148.500.619	4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	333.640.696.763	300.132.947.393	33.507.749.370	5. Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	38.311.324.267	38.311.324.267	
6. Thu viện trợ				6. Chi chuyển nguồn sang năm sau	142.003.283.383	125.334.780.426	16.668.502.957
7. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	370.449.324.267	332.138.000.000	38.311.324.267	7. Chi nộp ngân sách cấp trên	66.427.919		66.427.919
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	330.320.655.069	295.541.000.000	34.779.655.069	8. Chi hỗ trợ địa phương khác			
- Bổ sung có mục tiêu	40.128.669.198	36.597.000.000	3.531.669.198	9. Chi viện trợ			
8. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	66.427.919	66.427.919		10. Chi cho vay			
				11. Các nhiệm vụ chi khác			
- Kết dư ngân sách năm quyết toán	69.253.461.119	68.983.893.039	269.568.080				

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO CHỈ TIÊU SẮC THUẾ NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	857.541.000.000	1.271.865.000.000	1.166.398.725.422	12.116.285.772	1.154.282.439.650	158.099.166.197	902.765.439.311	93.417.834.142	136,02	91,71
	TỔNG SỐ (Đã loại trừ hoàn thuế)	857.541.000.000	1.271.865.000.000	1.166.398.725.422	12.116.285.772	1.154.282.439.650	158.099.166.197	902.765.439.311	93.417.834.142	136,02	91,71
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	557.000.000.000	614.000.000.000	462.089.612.447	12.116.285.772	449.973.326.675	158.099.166.197	270.423.900.592	21.450.259.886	82,96	75,26
	Trong đó (Đã loại trừ hoàn thuế)	0	0	462.089.612.447	12.116.285.772	449.973.326.675	158.099.166.197	270.423.900.592	21.450.259.886		
I	Thu nội địa không kể dầu thô	557.000.000.000	614.000.000.000	462.089.612.447	12.116.285.772	449.973.326.675	158.099.166.197	270.423.900.592	21.450.259.886	82,96	75,26
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo	7.000.000.000	7.000.000.000	7.121.937.021		7.121.937.021	6.716.307.050	405.629.971		101,74	101,74
1.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý	0	0	77.870.300		77.870.300	77.870.300				
1.1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			76.149.250		76.149.250	76.149.250				
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)										
1.1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0								
	Trong đó: Thuế tiêu thu đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước										
1.1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	0	0	1.721.050		1.721.050	1.721.050				
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)										
1.1.4	Thuế tài nguyên	0	0								
	Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng)										
	- Tài nguyên thủy điện	0	0								
1.1.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng										
1.2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	7.000.000.000	7.000.000.000	7.044.066.721		7.044.066.721	6.638.436.750	405.629.971		100,63	100,63
1.2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	4.900.000.000	4.900.000.000	3.094.326.338		3.094.326.338	2.809.114.997	285.211.341		63,15	63,15
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)	0	0								
1.2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước										
	Trong đó: Thuế tiêu thu đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước										
1.2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	2.100.000.000	2.100.000.000	3.949.740.383		3.949.740.383	3.829.321.753	120.418.630		188,08	188,08
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)										
1.2.4	Thuế tài nguyên	0	0								

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng)										
	- Tài nguyên thủy điện	0	0								
1.2.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng										
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	0	0	27.916.044		27.916.044	27.706.044	210.000			
2.1	Thuế giá trị gia tăng			14.414.051		14.414.051	14.208.228	205.823			
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)										
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0								
	Trong đó: Thuế tiêu thu đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước										
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp			13.501.993		13.501.993	13.497.816	4.177			
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)										
2.4	Thuế tài nguyên	0	0								
	Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng)										
	- Tài nguyên thủy điện										
2.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng	0	0								
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	77.000.000.000	77.000.000.000	101.936.771.372		101.936.771.372	472.892.008	95.615.959.704	5.847.919.660	132,39	132,39
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	64.580.000.000	60.880.000.000	78.446.009.447		78.446.009.447	208.547.614	72.389.542.173	5.847.919.660	121,47	128,85
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)										
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	120.000.000	120.000.000	224.551.104		224.551.104	223.868.804	682.300		187,13	187,13
	Trong đó: Thuế tiêu thu đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước										
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.800.000.000	13.000.000.000	16.844.186.162		16.844.186.162	36.274.579	16.807.911.583		290,42	129,57
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)										
3.4	Thuế tài nguyên	6.500.000.000	3.000.000.000	6.422.024.659		6.422.024.659	4.201.011	6.417.823.648		98,80	214,07
	Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng)										
	- Tài nguyên thủy điện										
3.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng										
4	Thuế thu nhập cá nhân	104.920.000.000	104.920.000.000	41.895.201.307		41.895.201.307	21.053.994.364	20.841.206.943		39,93	39,93
5	Thuế bảo vệ môi trường	1.700.000.000	1.900.000.000	582.942.656	233.145.057	349.797.599	349.717.599	80.000		34,29	30,68
	Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu bán ra trong nước										
	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước			80.000		80.000		80.000			

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
6	Lệ phí trước bạ	95.000.000.000	95.000.000.000	32.251.885.975		32.251.885.975		21.921.119.206	10.330.766.769	33,95	33,95
7	Các loại phí, lệ phí	9.400.000.000	9.400.000.000	12.055.801.796	3.004.766.912	9.051.034.884		8.092.905.042	958.129.842	128,25	128,25
	Trong đó: Phí chợ										
	Trong đó: Phí thăm quan										
	Trong đó:Phí lĩnh vực GTVT										
	Trong đó: Phí BVMT đối với nước thải, khí thải			81.000.000		81.000.000		81.000.000			
	Trong đó: Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản			4.800.465.926		4.800.465.926		4.800.465.926			
	Trong đó: Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong lĩnh vực cửa khẩu										
	Trong đó: Lệ phí môn bài			1.933.193.642		1.933.193.642		1.482.800.000	450.393.642		
7.1	Bao gồm: Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			3.031.266.912	3.004.766.912	26.500.000		26.500.000			
7.2	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước tỉnh thu			2.419.097.800		2.419.097.800		2.419.097.800			
7.3	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước huyện thu			6.097.700.884		6.097.700.884		5.647.307.242	450.393.642		
7.4	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước xã thu			507.736.200		507.736.200			507.736.200		
8	Các khoản thu về nhà đất	237.980.000.000	294.780.000.000	230.033.720.750		230.033.720.750	114.358.944.710	114.901.896.225	772.879.815	96,66	78,04
8.1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	1.103.496		1.103.496			1.103.496		
8.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	780.000.000	780.000.000	787.776.319		787.776.319			787.776.319	101,00	101,00
8.3	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	50.200.000.000	50.000.000.000	78.598.792.722		78.598.792.722	54.092.525.429	24.506.267.293		156,57	157,20
	Tr.đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			8.484.118.447		8.484.118.447	8.517.987.244	-33.868.797			
	Tiền thuê đất GTGC theo khoản đã ứng bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật										
8.4	Thu tiền sử dụng đất	187.000.000.000	244.000.000.000	150.646.048.213		150.646.048.213	60.266.419.281	90.395.628.932	-16.000.000	80,56	61,74
	Trong đó: Tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc Nhà nước quản lý	0	0								
	Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc TW quản lý	0	0								
	Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ĐP quản lý	187.000.000.000	244.000.000.000	150.646.048.213		150.646.048.213	60.266.419.281	90.395.628.932	-16.000.000		
8.5	Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu NN	0	0								
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	0	0								
9.1	Thuế giá trị gia tăng	0	0								
9.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0								
9.3	Thu từ thu nhập sau thuế	0	0								
9.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0								
9.5	Thu khác										
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	15.000.000.000	15.000.000.000	14.881.400.400		14.881.400.400	14.834.726.485	46.673.915		99,21	99,21
10.1	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	15.000.000.000	15.000.000.000	14.881.400.400		14.881.400.400	14.834.726.485	46.673.915		99,21	99,21
	Trong đó: Giấy phép do cơ quan Trung ương cấp	0	0								
	Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	0	0	14.881.400.400		14.881.400.400	14.834.726.485	46.673.915			
10.2	Thu tiền cấp quyền khai thác vùng biển	0	0								

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Trong đó: Giấy phép do cơ quan Trung ương cấp	0	0								
	Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	0	0								
10.3	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khác còn lại	0	0								
	Trong đó: Giấy phép do cơ quan Trung ương cấp	0	0								
	Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	0	0								
11	Thu khác ngân sách	9.000.000.000	9.000.000.000	20.607.948.863	8.878.373.803	11.729.575.060	284.877.937	7.904.133.323	3.540.563.800	228,98	228,98
11.1	Thu chênh lệch tỉ giá ngoại tệ	0	0								
11.2	Thu tiền phạt	0	0	12.697.135.647	8.695.907.536	4.001.228.111	162.942.104	1.554.367.007	2.283.919.000		
	Trong đó: - Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông	4.700.000.000	4.700.000.000	4.776.761.000	3.483.199.000	1.293.562.000		328.109.000	965.453.000		
	- Phạt vi phạm hành chính do ngành thuế thực hiện	0	0	1.084.232.582	1.084.232.582						
11.3	Thu tịch thu	0	0	180.708.232	180.708.232						
	Tr.đó: Tịch thu chống lậu	0	0								
11.4	Thu hồi các khoản chi năm trước	0	0	4.242.848.414		4.242.848.414	121.335.833	3.733.428.581	388.084.000		
11.5	Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ	0	0								
11.6	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác	0	0	600.000		600.000	600.000				
11.7	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước	0	0								
11.8	Thu khác còn lại	0	0	3.486.656.570	1.758.035	3.484.898.535		2.616.337.735	868.560.800		
	Tr.đó: Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	0	0								
12	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	0	0	694.086.263		694.086.263		694.086.263			
	Trong đó: Tiền đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất công	0	0								
13	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN	0	0								
	Tr.đó: - Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý	0	0								
	- Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý	0	0								
13.1	Thu hồi vốn của Nhà nước tại các tổ chức kinh tế	0	0								
13.2	Thu cổ tức	0	0								
13.3	Lợi nhuận được chia từ phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp	0	0								
13.4	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ	0	0								
	Tr.đó: - Lợi nhuận còn lại của các DN do các Bộ, ngành Trung ương quản lý	0	0								
	- Lợi nhuận còn lại của các DN do địa phương quản lý	0	0								
13.5	Chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước	0	0								
II	Thu về dầu thô	0	0								
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng	0	0								
1.1	Thuế tài nguyên	0	0								
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0								
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia bởi của Chính phủ Việt Nam	0	0								
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	0	0								

	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1.5	Thuế đặc biệt	0	0								
1.6	Phụ thu về dầu	0	0								
1.7	Thu chênh lệch giá dầu	0	0								
1.8	Khác	0	0								
2	Thu về Condensate theo hiệp định hợp đồng	0	0								
2.1	Thuế tài nguyên	0	0								
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0								
2.3	Lãi được chia của Chính phủ Việt Nam	0	0								
2.4	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam	0	0								
2.5	Thuế đặc biệt	0	0								
2.6	Phụ thu về condensate	0	0								
2.7	Thu chênh lệch giá condensate	0	0								
2.8	Khác	0	0								
2.9	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)	0	0								
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu	0	0								
1	Tổng thu từ hoạt động XNK	0	0								
1.1	Thuế xuất khẩu	0	0								
1.2	Thuế nhập khẩu	0	0								
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0								
1.4	Thuế giá trị gia tăng	0	0								
1.5	Thuế nhập bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	0	0								
1.6	Thu chênh lệch giá hàng XNK	0	0								
1.7	Thuế BVMT do cơ quan hải quan thực hiện	0	0								
1.8	Phí, lệ phí hải quan	0	0								
1.9	Thu Khác	0	0								
2	Hoàn thuế GTGT	0	0								
IV	Thu viện trợ	0	0								
V	Các khoản huy động theo quy định của pháp luật	0	0								
	Trong đó: Các khoản huy động đóng góp xây dựng hạ tầng	0	0								
	Các khoản huy động đóng góp khác	0	0								
VI	Thu hồi các khoản cho vay của NN và thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0								
1	Thu từ các khoản cho vay của NN	0	0								
	- Thu nợ gốc cho vay	0	0								
	- Thu lãi cho vay	0	0								
2	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0								
VII	Tạm thu	0	0								
B	Vay của ngân sách nhà nước	0	0								
I	Vay trong nước	0	0								
	Tr.đó: Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ	0	0								
II	Vay ngoài nước	0	0								
III	Tạm vay của NSNN	0	0								
C	Thu chuyển giao ngân sách	300.541.000.000	324.073.000.000	370.515.752.186		370.515.752.186		332.204.427.919	38.311.324.267	123,28	114,33
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	300.541.000.000	324.073.000.000	370.449.324.267		370.449.324.267		332.138.000.000	38.311.324.267	123,26	114,31
1	Bổ sung cân đối	295.541.000.000	295.441.000.000	330.320.655.069		330.320.655.069		295.541.000.000	34.779.655.069	111,77	111,81

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NSTW	NSDP	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2	Bổ sung mục tiêu	5.000.000.000	28.632.000.000	40.128.669.198		40.128.669.198		36.597.000.000	3.531.669.198	802,57	140,15
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	5.000.000.000	28.632.000.000	40.128.669.198		40.128.669.198		36.597.000.000	3.531.669.198	802,57	140,15
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	0	0								
II	Thu từ NS cấp dưới nộp lên	0	0	66.427.919		66.427.919		66.427.919			
III	Thu hỗ trợ từ địa phương khác	0	0								
D	Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	0	333.641.000.000	333.640.696.763		333.640.696.763		300.132.947.393	33.507.749.370		100,00
E	Thu kết dư ngân sách	0	151.000.000	152.664.026		152.664.026		4.163.407	148.500.619		101,10
F	Thu tín phiếu, trái phiếu của NSTW	0	0								
Z	Dữ liệu phát sinh chưa có trong công thức	0	0								

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	Tổng số	691.661.000.000	1.083.185.000.000	926.929.812.334		833.781.546.272	93.148.266.062	134,02	85,57
A	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	678.099.000.000	732.020.000.000	746.548.776.765		670.135.441.579	76.413.335.186	110,09	101,98
I	Chi đầu tư phát triển	162.220.000.000	296.141.000.000	264.358.772.357		264.358.772.357		162,96	89,27
I.1	Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực	0	0	264.358.772.357		264.358.772.357			
	Tr.đó: Từ nguồn vốn TPCP								
1.1	Chi quốc phòng			22.800.000		22.800.000			
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội								
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			43.782.749.350		43.782.749.350			
	Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.4	Chi khoa học và công nghệ			4.227.852.398		4.227.852.398			
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình								
	Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.6	Chi văn hoá thông tin			296.404.326		296.404.326			
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn								
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.8	Chi thể dục thể thao								
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.9	Chi bảo vệ môi trường								
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			198.830.844.680		198.830.844.680			
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.10.1	Chi giao thông vận tải			162.840.689.907		162.840.689.907			
	Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản								
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			17.198.121.603		17.198.121.603			
	Tr.đó:- chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.12	Chi bảo đảm xã hội								
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
1.13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật								
I.2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trun								

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I.3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật								
II	Chi dự trữ quốc gia								
III	Chi thường xuyên các lĩnh vực	515.879.000.000	435.879.000.000	482.190.004.408		405.776.669.222	76.413.335.186	93,47	110,62
1	Chi quốc phòng	14.980.000.000	14.541.000.000	25.707.033.553		12.587.334.414	13.119.699.139	171,61	176,79
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	3.171.000.000	3.610.000.000	6.670.339.497		2.081.644.000	4.588.695.497	210,35	184,77
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	239.168.000.000	239.168.000.000	238.636.420.811		238.636.420.811		99,78	99,78
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước	0	0						
4	Chi khoa học và công nghệ	0	0						
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước	0	0						
5	Chi y tế, dân số và gia đình	41.304.000.000	41.304.000.000	39.371.176.212		39.371.176.212		95,32	95,32
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước	0	0						
6	Chi văn hoá thông tin	2.410.000.000	2.410.000.000	3.584.650.892		3.584.650.892		148,74	148,74
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.468.000.000	1.468.000.000	1.496.549.825		1.496.549.825		101,94	101,94
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
8	Chi thể dục thể thao	1.232.000.000	1.232.000.000	934.290.000		934.290.000		75,84	75,84
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
9	Chi bảo vệ môi trường	5.000.000.000	5.000.000.000	3.043.803.389		3.043.803.389		60,88	60,88
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước	0	0						
10	Chi các hoạt động kinh tế	106.373.000.000	26.373.000.000	37.944.167.864		37.944.167.864		35,67	143,88
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước	0	0						
10.1	Chi giao thông vận tải			8.031.460.233		8.031.460.233			
10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản			6.446.707.694		6.446.707.694			
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	80.188.000.000	80.188.000.000	99.398.431.364		40.693.490.814	58.704.940.550	123,96	123,96
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước								
12	Chi đảm bảo xã hội	18.508.000.000	18.508.000.000	22.105.991.001		22.105.991.001		119,44	119,44
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước	0	0						
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	2.077.000.000	2.077.000.000	3.297.150.000		3.297.150.000		158,75	158,75
IV	Chi trả lãi, phí tiền vay								
1	Trả lãi, phí vay trong nước								
	Trong đó: Chi trả lãi, phí vay của ĐP từ nguồn cho vay lại của Chính phủ								
2	Trả lãi, phí vay ngoài nước								
V	Chi viện trợ								
VI	Chi cho vay								
1	Cho vay từ nguồn vốn trong nước (không bao gồm cho vay ngoài nước)								
2	Cho vay từ nguồn vốn ngoài nước (không bao gồm cho vay ngoài nước)								

Nội dung		Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
		CQ cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
3	Cho vay ngoài nước								
4	Cho vay khác								
VII	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính								
VIII	Các nhiệm vụ chi khác								
B	CHI CHUYÊN GIAO NGÂN SÁCH	0	0	38.377.752.186		38.311.324.267	66.427.919		
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	38.311.324.267		38.311.324.267			
1.1	Bổ sung cân đối			34.779.655.069		34.779.655.069			
1.2	Bổ sung có mục tiêu			3.531.669.198		3.531.669.198			
	- Bảng nguồn vốn trong nước			3.531.669.198		3.531.669.198			
	- Bảng nguồn vốn ngoài nước								
2	Chi nộp ngân sách cấp trên	0	0	66.427.919			66.427.919		
3	Chi hỗ trợ các địa phương khác								
C	CHI CHUYỂN NGUỒN	0	326.941.000.000	142.003.283.383		125.334.780.426	16.668.502.957		43,43
1	Chi chuyển nguồn	0	326.941.000.000	142.003.283.383		125.334.780.426	16.668.502.957		43,43
2	Hoàn thuế Giá trị gia tăng								
D	TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NS	0	0						
I	Trong đó: Tạm chi trả nợ gốc cho quỹ Tích lũy trả nợ								
II	Tạm chi trả nợ lãi, phí cho quỹ Tích lũy trả nợ								
III	Tạm chi trả nợ gốc, lãi vay của tổ chức khác								
IV	Tạm chi chưa đưa vào cân đối NS khác								
E	CHI TRẢ NỢ GỐC	0	0						
1.1	Trả nợ gốc vay trong nước								
	Trong đó: Chi trả nợ gốc vay của ĐP từ nguồn cho vay lại của Chính phủ								
1.2	Trả nợ gốc vay ngoài nước								
Z	Dữ liệu phát sinh chưa có trong công thức	13.562.000.000	24.224.000.000						

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO MLNS NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
					1.166.398.725.422	12.116.285.772	158.099.166.197	902.765.439.311	93.417.834.142
1				Trung ương	25.311.207.038	10.617.101.866	9.514.166.481	5.115.068.130	64.870.561
1	009			Bộ Công an	4.416.597.054	4.413.154.954	3.442.100		
1	009	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.721.050		1.721.050		
1	009	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.721.050		1.721.050		
1	009	1700		Thuế giá trị gia tăng	1.721.050		1.721.050		
1	009	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.721.050		1.721.050		
1	009	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	212.450.000	212.450.000			
1	009	2750	2768	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân	212.450.000	212.450.000			
1	009	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	396.260.000	396.260.000			
1	009	2800	2827	Lệ phí quản lý phương tiện giao thông	396.260.000	396.260.000			
1	009	4250		Thu tiền phạt	3.803.784.954	3.803.784.954			
1	009	4250	4252	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông	3.483.199.000	3.483.199.000			
1	009	4250	4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	107.207.954	107.207.954			
1	009	4250	4299	Phạt vi phạm khác	213.378.000	213.378.000			
1	009	4900		Các khoản thu khác	660.000	660.000			
1	009	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiêu mục thu nợ)	660.000	660.000			
1	014			Bộ Tư pháp	6.201.866.912	6.201.866.912			
1	014	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	2.395.976.912	2.395.976.912			
1	014	2700	2701	Ấn phí	2.349.437.708	2.349.437.708			
1	014	2700	2706	Phí thi hành án dân sự	46.539.204	46.539.204			

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	014	4250		Thu tiền phạt	3.805.890.000	3.805.890.000			
1	014	4250	4271	Tiền phạt do phạm tội theo quyết định của Tòa án	3.805.890.000	3.805.890.000			
1	016			Bộ Công thương	2.000.000	2.000.000			
1	016	4250		Thu tiền phạt	2.000.000	2.000.000			
1	016	4250	4281	Thu tiền phạt vi phạm hành chính do lực lượng quản lý thị trường thực hiện	2.000.000	2.000.000			
1	121			Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	75.922.684		74.428.200	1.000.000	494.484
1	121	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	494.484				494.484
1	121	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	494.484				494.484
1	121	1700		Thuế giá trị gia tăng	74.428.200		74.428.200		
1	121	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	74.428.200		74.428.200		
1	121	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000			1.000.000	
1	121	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000			1.000.000	
1	123			Tập đoàn Điện lực Việt Nam	103.243.358		42.043.221	23.756.222	37.443.915
1	123	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	37.443.915				37.443.915
1	123	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	37.443.915				37.443.915
1	123	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000			1.000.000	
1	123	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000			1.000.000	
1	123	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	64.681.879		42.043.221	22.638.658	
1	123	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	64.681.879		42.043.221	22.638.658	
1	123	4900		Các khoản thu khác	117.564			117.564	
1	123	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	117.564			117.564	
1	124			Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	139.078.452		90.400.991	48.677.461	
1	124	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	139.078.452		90.400.991	48.677.461	
1	124	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	139.078.452		90.400.991	48.677.461	
1	126			Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	14.289.106.668		9.277.878.031	5.011.228.637	

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	126	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	5.000.000			5.000.000	
1	126	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	3.000.000			3.000.000	
1	126	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	2.000.000			2.000.000	
1	126	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	14.273.658.511		9.277.878.031	4.995.780.480	
1	126	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	14.273.658.511		9.277.878.031	4.995.780.480	
1	126	4900		Các khoản thu khác	10.448.157			10.448.157	
1	126	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	10.448.157			10.448.157	
1	141			Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam	24.668.806		14.407.138	10.261.668	
1	141	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	2.000.000			2.000.000	
1	141	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	2.000.000			2.000.000	
1	141	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	22.164.829		14.407.138	7.757.691	
1	141	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	22.164.829		14.407.138	7.757.691	
1	141	4900		Các khoản thu khác	503.977			503.977	
1	141	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	503.977			503.977	
1	142			Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	1.000.000			1.000.000	
1	142	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000			1.000.000	
1	142	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000			1.000.000	
1	151			Các đơn vị kinh tế có 100% vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam	56.643.104		11.566.800	18.144.142	26.932.162
1	151	1250		Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	11.566.800		11.566.800		
1	151	1250	1254	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	11.566.800		11.566.800		
1	151	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	26.932.162				26.932.162
1	151	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	26.932.162				26.932.162

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	151	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	398.000			398.000	
1	151	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	398.000			398.000	
1	151	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	15.500.000			15.500.000	
1	151	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	15.000.000			15.000.000	
1	151	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	500.000			500.000	
1	151	4900		Các khoản thu khác	2.246.142			2.246.142	
1	151	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	2.246.142			2.246.142	
1	161			Nhà thầu chính ngoài nước	80.000	80.000			
1	161	2450		Phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch	80.000	80.000			
1	161	2450	2456	Phí thư viện	80.000	80.000			
1	176			Các đơn vị có vốn nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (không thuộc các cơ quan chủ quản, các Chương Tập đoàn, Tổng công ty)	1.000.000			1.000.000	
1	176	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000			1.000.000	
1	176	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000			1.000.000	
2				Tỉnh/Thành phố	67.763.703.220	13.650.000	43.233.014.377	23.764.172.845	752.865.998
2	405			Văn phòng Ủy ban nhân dân	131.235.000		131.235.000		
2	405	4250		Thu tiền phạt	131.235.000		131.235.000		
2	405	4250	4261	Phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	131.235.000		131.235.000		
2	412			Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	13.207.104		13.207.104		
2	412	4250		Thu tiền phạt	13.207.104		13.207.104		
2	412	4250	4299	Phạt vi phạm khác	13.207.104		13.207.104		
2	414			Sở Tư pháp	296.928.010		287.508.950	9.419.060	
2	414	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	140.793.120		140.793.120		
2	414	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	140.793.120		140.793.120		
2	414	1700		Thuế giá trị gia tăng	128.215.830		128.215.830		

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	414	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	128.215.830		128.215.830		
2	414	4250		Thu tiền phạt	18.500.000		18.500.000		
2	414	4250	4278	Phạt vi phạm hành chính trong các lĩnh vực khác	18.500.000		18.500.000		
2	414	4900		Các khoản thu khác	9.419.060			9.419.060	
2	414	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	9.419.060			9.419.060	
2	419			Sở Xây dựng	9.088.557.321		6.918.818.538	2.169.738.783	
2	419	1250		Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	6.466.583.534		6.466.583.534		
2	419	1250	1252	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	6.466.583.534		6.466.583.534		
2	419	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	1.924.183.800			1.924.183.800	
2	419	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	1.924.183.800			1.924.183.800	
2	419	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000			1.000.000	
2	419	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000			1.000.000	
2	419	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	695.746.160		452.235.004	243.511.156	
2	419	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	695.746.160		452.235.004	243.511.156	
2	419	4900		Các khoản thu khác	1.043.827			1.043.827	
2	419	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	1.043.827			1.043.827	
2	551			Các đơn vị có 100% vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam	619.932.135			504.786.000	115.146.135
2	551	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	501.932.135			386.786.000	115.146.135
2	551	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	115.146.135				115.146.135
2	551	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	386.786.000			386.786.000	
2	551	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	118.000.000			118.000.000	

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	551	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	108.000.000			108.000.000	
2	551	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	6.000.000			6.000.000	
2	551	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	4.000.000			4.000.000	
2	552			Các đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài từ 51% đến dưới 100% vốn điều lệ hoặc có đa số thành viên hợp danh là cá nhân người nước ngoài	8.000.000			8.000.000	
2	552	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	8.000.000			8.000.000	
2	552	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	6.000.000			6.000.000	
2	552	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	2.000.000			2.000.000	
2	554			Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	3.634.710.019		2.200.033.321	1.399.767.265	34.909.433
2	554	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	24.472.341		24.472.341		
2	554	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	24.472.341		24.472.341		
2	554	1250		Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	444.831.560		444.831.560		
2	554	1250	1252	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	440.737.145		440.737.145		
2	554	1250	1254	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	4.094.415		4.094.415		
2	554	1550		Thuế tài nguyên	4.201.011		4.201.011		
2	554	1550	1558	Nước thiên nhiên khác	4.201.011		4.201.011		
2	554	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	34.455.833				34.455.833
2	554	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	34.455.833				34.455.833
2	554	1700		Thuế giá trị gia tăng	1.317.110		1.317.110		
2	554	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.317.110		1.317.110		
2	554	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	13.114.000			13.114.000	
2	554	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	13.114.000			13.114.000	

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	554	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	188.302.800			187.849.200	453.600
2	554	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	453.600				453.600
2	554	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	187.024.000			187.024.000	
2	554	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	825.200			825.200	
2	554	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	125.000.000			125.000.000	
2	554	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	90.000.000			90.000.000	
2	554	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	20.000.000			20.000.000	
2	554	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	15.000.000			15.000.000	
2	554	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	2.654.171.239		1.725.211.299	928.959.940	
2	554	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	2.654.171.239		1.725.211.299	928.959.940	
2	554	4900		Các khoản thu khác	144.844.125			144.844.125	
2	554	4900	4922	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	3.486.462			3.486.462	
2	554	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	141.357.663			141.357.663	
2	555			Doanh nghiệp tư nhân	2.985.350.917	13.650.000	2.356.437.756	466.714.042	148.549.119
2	555	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.802.238		11.802.238		
2	555	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	11.802.238		11.802.238		
2	555	1250		Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	4.410.113		4.410.113		
2	555	1250	1254	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	4.410.113		4.410.113		
2	555	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	66.674.496				66.674.496
2	555	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	66.674.496				66.674.496
2	555	1700		Thuế giá trị gia tăng	207.230.504		207.230.504		
2	555	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	207.230.504		207.230.504		

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	555	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	287.790.623			205.916.000	81.874.623
2	555	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	81.874.623				81.874.623
2	555	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	205.540.000			205.540.000	
2	555	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	376.000			376.000	
2	555	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	212.500.000			212.500.000	
2	555	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	159.000.000			159.000.000	
2	555	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	44.000.000			44.000.000	
2	555	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	9.500.000			9.500.000	
2	555	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	2.147.054.747		2.132.994.901	14.059.846	
2	555	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	40.170.986		26.111.140	14.059.846	
2	555	3600	3605	Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê	2.106.883.761		2.106.883.761		
2	555	4250		Thu tiền phạt	13.650.000	13.650.000			
2	555	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	13.650.000	13.650.000			
2	555	4900		Các khoản thu khác	34.238.196			34.238.196	
2	555	4900	4922	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	23.376.968			23.376.968	
2	555	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	2.553.759			2.553.759	
2	555	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	8.307.469			8.307.469	
2	556			Hợp tác xã	857.983			857.983	
2	556	4900		Các khoản thu khác	857.983			857.983	
2	556	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	857.983			857.983	
2	557			Hộ gia đình, cá nhân	6.288.611.034		1.799.696.880	4.034.652.843	454.261.311
2	557	1000		Thuế thu nhập cá nhân	460.000.000		460.000.000		

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	557	1000	1006	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	460.000.000		460.000.000		
2	557	1400		Thu tiền sử dụng đất	3.349.242.200		1.339.696.880	2.009.545.320	
2	557	1400	1401	Đất được nhà nước giao	3.349.242.200		1.339.696.880	2.009.545.320	
2	557	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	15.322.620				15.322.620
2	557	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	9.380.031				9.380.031
2	557	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	3.700.089				3.700.089
2	557	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	2.242.500				2.242.500
2	557	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	2.463.746.214			2.024.807.523	438.938.691
2	557	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	438.938.691				438.938.691
2	557	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	1.682.610.800			1.682.610.800	
2	557	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	342.196.723			342.196.723	
2	557	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	300.000			300.000	
2	557	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	300.000			300.000	
2	558			Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn Nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ	44.170.671.338		29.139.531.139	15.031.140.199	
2	558	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.235.699.370		1.235.699.370		
2	558	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.235.699.370		1.235.699.370		
2	558	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	6.000.000			6.000.000	
2	558	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	6.000.000			6.000.000	
2	558	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	42.928.971.968		27.903.831.769	15.025.140.199	
2	558	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	42.928.971.968		27.903.831.769	15.025.140.199	
2	559			Các đơn vị có vốn nhà nước từ 50% vốn điều lệ trở xuống	4.000.000			4.000.000	
2	559	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	4.000.000			4.000.000	
2	559	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	3.000.000			3.000.000	
2	559	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000			1.000.000	
2	562			Nhà thầu phụ ngoài nước	27.916.044		27.706.044	210.000	
2	562	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.497.816		13.497.816		

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	562	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	13.497.816		13.497.816		
2	562	1700		Thuế giá trị gia tăng	14.208.228		14.208.228		
2	562	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	14.208.228		14.208.228		
2	562	4900		Các khoản thu khác	210.000			210.000	
2	562	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	4.177			4.177	
2	562	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	205.823			205.823	
2	564			Các đơn vị có vốn nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (không thuộc các cơ quan chủ quản, các Chương Tập đoàn, Tổng công ty)	4.000.000			4.000.000	
2	564	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	4.000.000			4.000.000	
2	564	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	3.000.000			3.000.000	
2	564	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000			1.000.000	
2	599			Các đơn vị khác	489.726.315		358.839.645	130.886.670	
2	599	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	3.000.000			3.000.000	
2	599	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	3.000.000			3.000.000	
2	599	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	365.390.482		237.503.812	127.886.670	
2	599	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	365.390.482		237.503.812	127.886.670	
2	599	4900		Các khoản thu khác	121.335.833		121.335.833		
2	599	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	121.335.833		121.335.833		
3				Quận/Huyện	997.223.220.218	1.485.079.956	105.271.869.339	873.885.301.092	16.580.969.831
3	605			Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	3.129.305.636			3.129.305.636	
3	605	2100		Phí trong lĩnh vực khác	27.000.000			27.000.000	
3	605	2100	2108	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận lưu hành sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật	27.000.000			27.000.000	
3	605	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	1.820.000			1.820.000	

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	605	2700	2716	Phí chứng thực	1.820.000			1.820.000	
3	605	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	28.844.000			28.844.000	
3	605	2750	2771	Lệ phí hộ tịch	28.844.000			28.844.000	
3	605	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	6.902.500			6.902.500	
3	605	2800	2815	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng	6.902.500			6.902.500	
3	605	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	20.730.000			20.730.000	
3	605	2850	2852	Lệ phí đăng ký kinh doanh	20.730.000			20.730.000	
3	605	4250		Thu tiền phạt	1.292.203.007			1.292.203.007	
3	605	4250	4252	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông	328.109.000			328.109.000	
3	605	4250	4261	Phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường	75.000.000			75.000.000	
3	605	4250	4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	498.716.000			498.716.000	
3	605	4250	4299	Phạt vi phạm khác	390.378.007			390.378.007	
3	605	4900		Các khoản thu khác	1.751.806.129			1.751.806.129	
3	605	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	559.816.053			559.816.053	
3	605	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	21.566			21.566	
3	605	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	1.191.968.510			1.191.968.510	
3	618			Phòng Tài chính - Kế hoạch	97.543.000		600.000	96.943.000	
3	618	3350		Thu từ bán và thanh lý tài sản khác	600.000		600.000		
3	618	3350	3365	Thu tiền bán tài sản nhà nước khác	600.000		600.000		
3	618	4900		Các khoản thu khác	96.943.000			96.943.000	
3	618	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	96.943.000			96.943.000	
3	620			Phòng Kinh tế và Hạ tầng	77.538.775	982.500		76.556.275	
3	620	2250		Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng	36.704.426			36.704.426	
3	620	2250	2255	Phí thẩm định đầu tư, dự án đầu tư	36.704.426			36.704.426	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	620	4250		Thu tiền phạt	982.500	982.500			
3	620	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	750.000	750.000			
3	620	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	232.500	232.500			
3	620	4900		Các khoản thu khác	39.851.849			39.851.849	
3	620	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	36.149.801			36.149.801	
3	620	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	3.702.048			3.702.048	
3	622			Phòng Giáo dục và Đào tạo	53.888.857			53.888.857	
3	622	4900		Các khoản thu khác	53.888.857			53.888.857	
3	622	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	45.605.857			45.605.857	
3	622	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	8.283.000			8.283.000	
3	624			Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	1.400.280.000			1.400.280.000	
3	624	4900		Các khoản thu khác	1.400.280.000			1.400.280.000	
3	624	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	1.400.280.000			1.400.280.000	
3	626			Phòng Tài nguyên và Môi trường	6.196.057.593		5.072.124.646	1.123.932.947	
3	626	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.413.332.263		2.413.332.263		
3	626	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	2.413.332.263		2.413.332.263		
3	626	1700		Thuế giá trị gia tăng	2.658.792.383		2.658.792.383		
3	626	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	2.658.792.383		2.658.792.383		
3	626	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	646.668.000			646.668.000	

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	626	2600	2618	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải, khí thải	81.000.000			81.000.000	
3	626	2600	2627	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	344.280.000			344.280.000	
3	626	2600	2633	Phí khai thác, sử dụng tài liệu, dữ liệu tài nguyên và môi trường (không bao gồm Phí khai thác và sử dụng tài liệu dầu khí)	158.388.000			158.388.000	
3	626	2600	2634	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết; thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương	63.000.000			63.000.000	
3	626	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	149.129.000			149.129.000	
3	626	2700	2718	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	149.129.000			149.129.000	
3	626	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	301.980.000			301.980.000	
3	626	2800	2805	Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất	301.980.000			301.980.000	
3	626	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	1.000.000			1.000.000	
3	626	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000			1.000.000	
3	626	4900		Các khoản thu khác	25.155.947			25.155.947	
3	626	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	294.059			294.059	
3	626	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	24.861.888			24.861.888	
3	640			Đài Phát thanh	2.148.580		2.148.580		
3	640	1700		Thuế giá trị gia tăng	2.148.580		2.148.580		
3	640	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	2.148.580		2.148.580		
3	683			Phòng Dân tộc	4.971.000			4.971.000	
3	683	4900		Các khoản thu khác	4.971.000			4.971.000	
3	683	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	4.971.000			4.971.000	
3	709			Huyện ủy	580.615.179			580.615.179	
3	709	4900		Các khoản thu khác	580.615.179			580.615.179	
3	709	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	575.452.179			575.452.179	

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	709	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phân ảnh ở các tiểu mục thu nợ)	5.163.000			5.163.000	
3	754			Kinh tế hỗn hợp ngoài quốc doanh	106.982.310.816	1.115.087.586	13.866.574.790	91.429.327.443	571.320.997
3	754	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.504.425.511			14.504.425.511	
3	754	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	14.012.918.771			14.012.918.771	
3	754	1050	1053	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản	491.506.740			491.506.740	
3	754	1250		Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	5.421.549.457		5.421.549.457		
3	754	1250	1252	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	5.414.946.607		5.414.946.607		
3	754	1250	1254	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	6.602.850		6.602.850		
3	754	1550		Thuế tài nguyên	6.413.123.648			6.413.123.648	
3	754	1550	1555	Khoáng sản phi kim loại	6.205.143.919			6.205.143.919	
3	754	1550	1558	Nước thiên nhiên khác	207.979.729			207.979.729	
3	754	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	143.820.126				143.820.126
3	754	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	61.650				61.650
3	754	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	143.758.476				143.758.476
3	754	1700		Thuế giá trị gia tăng	63.295.125.055			63.295.125.055	
3	754	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	63.295.125.055			63.295.125.055	
3	754	2000		Thuế bảo vệ môi trường	582.862.656	233.145.057	349.717.599		
3	754	2000	2022	Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng xăng (trừ etanol) bán ra trong nước	369.862.656	147.945.057	221.917.599		
3	754	2000	2023	Thuế bảo vệ môi trường mặt hàng dầu diesel bán ra trong nước	213.000.000	85.200.000	127.800.000		
3	754	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	2.863.168.126			2.863.168.126	

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	754	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	2.863.168.126			2.863.168.126	
3	754	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	993.656.681			566.155.810	427.500.871
3	754	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	427.500.871				427.500.871
3	754	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	566.155.810			566.155.810	
3	754	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	600.000.000			600.000.000	
3	754	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	135.000.000			135.000.000	
3	754	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	392.000.000			392.000.000	
3	754	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	73.000.000			73.000.000	
3	754	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	10.101.926.230		8.095.307.734	2.006.618.496	
3	754	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	5.829.963.616		3.789.476.323	2.040.487.293	
3	754	3600	3605	Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê	4.271.962.614		4.305.831.411	-33.868.797	
3	754	4250		Thu tiền phạt	881.942.529	881.942.529			
3	754	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	795.631.304	795.631.304			
3	754	4250	4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân	71.869.108	71.869.108			
3	754	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	14.442.117	14.442.117			
3	754	4900		Các khoản thu khác	1.180.710.797			1.180.710.797	
3	754	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	9.101.759			9.101.759	
3	754	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	271.567.373			271.567.373	
3	754	4900	4924	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	157.464			157.464	
3	754	4900	4927	Tiền chậm nộp thuế tài nguyên khác còn lại.	4.700.000			4.700.000	

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	754	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	741.030.319			741.030.319	
3	754	4900	4939	Tiền chậm nộp thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước khác còn lại	80.000			80.000	
3	754	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	154.073.882			154.073.882	
3	755			Doanh nghiệp tư nhân	16.682.643.154	178.949.881	4.187.534.400	11.880.279.711	435.879.162
3	755	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.995.163.078			1.995.163.078	
3	755	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	1.266.709.790			1.266.709.790	
3	755	1050	1053	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ chuyển nhượng bất động sản	728.453.288			728.453.288	
3	755	1250		Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	2.485.785.021		2.485.785.021		
3	755	1250	1252	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	2.480.547.271		2.480.547.271		
3	755	1250	1254	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với giấy phép do cơ quan địa phương cấp phép	5.237.750		5.237.750		
3	755	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	16.739.437				16.739.437
3	755	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	135.000				135.000
3	755	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	16.604.437				16.604.437
3	755	1700		Thuế giá trị gia tăng	8.197.755.142			8.197.755.142	
3	755	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	8.164.755.142			8.164.755.142	
3	755	1700	1749	Hàng hóa, dịch vụ khác	33.000.000			33.000.000	
3	755	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	744.519.725			325.380.000	419.139.725
3	755	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	419.139.725				419.139.725

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	755	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	324.060.000			324.060.000	
3	755	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	1.320.000			1.320.000	
3	755	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	854.450.000			854.450.000	
3	755	2850	2853	Lệ phí về cấp chứng nhận, cấp bằng, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận, điều chỉnh giấy chứng nhận đối với các hoạt đ	508.950.000			508.950.000	
3	755	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	36.000.000			36.000.000	
3	755	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	278.000.000			278.000.000	
3	755	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	31.500.000			31.500.000	
3	755	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1.991.479.499		1.701.749.379	289.730.120	
3	755	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	827.800.307		538.070.187	289.730.120	
3	755	3600	3605	Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê	1.163.679.192		1.163.679.192		
3	755	4250		Thu tiền phạt	178.298.016	178.298.016			
3	755	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	155.130.891	155.130.891			
3	755	4250	4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân	20.650.000	20.650.000			
3	755	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	2.517.125	2.517.125			
3	755	4900		Các khoản thu khác	218.453.236	651.865		217.801.371	
3	755	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	23.497.034			23.497.034	
3	755	4900	4922	Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	19.653.021			19.653.021	
3	755	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	73.672.688			73.672.688	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	755	4900	4943	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	651.865	651.865			
3	755	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	100.978.628			100.978.628	
3	756			Hợp tác xã	45.607.795	124.200		39.638.587	5.845.008
3	756	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.215.121			13.215.121	
3	756	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	13.215.121			13.215.121	
3	756	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.845.008				5.845.008
3	756	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	5.845.008				5.845.008
3	756	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	26.000.000			26.000.000	
3	756	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	9.000.000			9.000.000	
3	756	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	16.000.000			16.000.000	
3	756	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	1.000.000			1.000.000	
3	756	4250		Thu tiền phạt	124.200	124.200			
3	756	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	124.200	124.200			
3	756	4900		Các khoản thu khác	423.466			423.466	
3	756	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	43.466			43.466	
3	756	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	380.000			380.000	
3	757			Hộ gia đình, cá nhân	226.519.439.883	4.063.387	81.940.228.603	129.007.223.229	15.567.924.664
3	757	1000		Thuế thu nhập cá nhân	41.368.690.767		20.593.994.364	20.774.696.403	
3	757	1000	1001	Thuế thu nhập từ tiền lương, tiền công	1.365.790.309		620.041.276	745.749.033	
3	757	1000	1003	Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cá nhân	2.642.242.250		1.321.120.869	1.321.121.381	

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	757	1000	1004	Thuế thu nhập từ đầu tư vốn của cá nhân	327.097.380		163.548.690	163.548.690	
3	757	1000	1006	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản nhận thừa kế và nhận quà tặng là bất động sản	36.590.621.092		18.267.813.669	18.322.807.423	
3	757	1000	1007	Thuế thu nhập từ trúng thưởng	12.889.000		6.444.500	6.444.500	
3	757	1000	1012	Thuế thu nhập từ thừa kế, quà biếu, quà tặng khác trừ bất động sản	5.080.000		2.540.000	2.540.000	
3	757	1000	1014	Thuế thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản	411.895.736		205.947.860	205.947.876	
3	757	1000	1015	Thuế thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán	13.075.000		6.537.500	6.537.500	
3	757	1400		Thu tiền sử dụng đất	147.296.806.013		58.926.722.401	88.386.083.612	-16.000.000
3	757	1400	1401	Đất được nhà nước giao	146.097.332.013		58.446.932.801	87.666.399.212	-16.000.000
3	757	1400	1411	Đất được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất	1.199.474.000		479.789.600	719.684.400	
3	757	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	440.048.238				440.048.238
3	757	1600	1601	Thu từ đất ở tại nông thôn	307.676.910				307.676.910
3	757	1600	1602	Thu từ đất ở tại đô thị	131.455.256				131.455.256
3	757	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	916.072				916.072
3	757	1700		Thuế giá trị gia tăng	5.847.919.660				5.847.919.660
3	757	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	5.847.919.660				5.847.919.660
3	757	1750		Thuế tiêu thụ đặc biệt	223.868.804		223.868.804		
3	757	1750	1757	Các dịch vụ, hàng hóa khác sản xuất trong nước	223.868.804		223.868.804		
3	757	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	27.009.021.797			18.163.458.673	8.845.563.124
3	757	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	8.845.563.124				8.845.563.124
3	757	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	16.257.653.943			16.257.653.943	
3	757	2800	2804	Lệ phí trước bạ tài sản khác	504.024			504.024	
3	757	2800	2824	Lệ phí trước bạ xe máy	1.905.300.706			1.905.300.706	
3	757	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	483.048.642			32.655.000	450.393.642

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	757	2850	2853	Lệ phí về cấp chứng nhận, cấp bằng, cấp chứng chỉ, cấp phép, cấp giấy phép, cấp giấy chứng nhận, điều chỉnh giấy chứng nhận đối với các hoạt đ	32.655.000			32.655.000	
3	757	2850	2862	Lệ phí môn bài mức (bậc) 1	134.765.000				134.765.000
3	757	2850	2863	Lệ phí môn bài mức (bậc) 2	84.523.812				84.523.812
3	757	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	231.104.830				231.104.830
3	757	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	2.870.900.854		2.195.643.034	675.257.820	
3	757	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	1.929.307.974		1.254.050.154	675.257.820	
3	757	3600	3605	Tiền thuê mặt đất thu một lần cho cả thời gian thuê	941.592.880		941.592.880		
3	757	4250		Thu tiền phạt	4.063.387	4.063.387			
3	757	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	4.015.627	4.015.627			
3	757	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	47.760	47.760			
3	757	4900		Các khoản thu khác	975.071.721			975.071.721	
3	757	4900	4917	Tiền chậm nộp thuế thu nhập cá nhân	57.408.781			57.408.781	
3	757	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	79.405.210			79.405.210	
3	757	4900	4934	Tiền chậm nộp thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	682.300			682.300	
3	757	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	657.146.295			657.146.295	
3	757	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	180.429.135			180.429.135	
3	758			Các đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ	-20.660.796		-20.660.796		
3	758	1700		Thuế giá trị gia tăng	-20.660.796		-20.660.796		

Cấp	Chương	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	758	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	-20.660.796		-20.660.796		
3	760			Các quan hệ khác của ngân sách	633.349.564.293			633.349.564.293	
3	760	0900		Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	300.132.947.393			300.132.947.393	
3	760	0900	0911	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm trước sang năm nay theo quy định của Luật Đầu tư công	102.924.625.466			102.924.625.466	
3	760	0900	0913	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	12.849.508.161			12.849.508.161	
3	760	0900	0914	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ	16.939.962.699			16.939.962.699	
3	760	0900	0915	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp tr	2.174.167.735			2.174.167.735	
3	760	0900	0917	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm trước được phép chuyển sang năm nay theo quy định	157.276.466.030			157.276.466.030	
3	760	0900	0918	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	7.968.217.302			7.968.217.302	
3	760	3900		Thu khác từ quỹ đất	694.086.263			694.086.263	
3	760	3900	3902	Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công	694.086.263			694.086.263	
3	760	4650		Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	332.138.000.000			332.138.000.000	
3	760	4650	4651	Bổ sung cân đối ngân sách	295.541.000.000			295.541.000.000	
3	760	4650	4654	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	36.597.000.000			36.597.000.000	
3	760	4700		Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách	66.427.919			66.427.919	
3	760	4700	4702	Các khoản hoàn trả phát sinh ngoài niên độ ngân sách năm trước	66.427.919			66.427.919	

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	760	4800		Thu kết dư ngân sách	4.163.407			4.163.407	
3	760	4800	4801	Thu kết dư ngân sách	4.163.407			4.163.407	
3	760	4900		Các khoản thu khác	313.939.311			313.939.311	
3	760	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	313.126.311			313.126.311	
3	760	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	813.000			813.000	
3	799			Các đơn vị khác	2.121.966.453	185.872.402	223.319.116	1.712.774.935	
3	799	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	109.384.212			109.384.212	
3	799	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	109.384.212			109.384.212	
3	799	1700		Thuế giá trị gia tăng	260.341.859			260.341.859	
3	799	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	260.341.859			260.341.859	
3	799	2150		Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	47.502.360			47.502.360	
3	799	2150	2153	Phí kiểm soát giết mổ động vật	47.502.360			47.502.360	
3	799	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	753.830			753.830	
3	799	2700	2706	Phí thi hành án dân sự	753.830			753.830	
3	799	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	60.368.000			60.368.000	
3	799	2800	2802	Lệ phí trước bạ ô tô	60.368.000			60.368.000	
3	799	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	2.000.000			2.000.000	
3	799	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	2.000.000			2.000.000	
3	799	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	343.567.872		223.319.116	120.248.756	
3	799	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	343.567.872		223.319.116	120.248.756	
3	799	4250		Thu tiền phạt	266.882.000	4.718.000		262.164.000	
3	799	4250	4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	211.230.000			211.230.000	
3	799	4250	4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân	3.500.000	3.500.000			
3	799	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	1.218.000	1.218.000			

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	799	4250	4299	Phạt vi phạm khác	50.934.000			50.934.000	
3	799	4300		Thu tịch thu	180.708.232	180.708.232			
3	799	4300	4349	Tịch thu khác	180.708.232	180.708.232			
3	799	4900		Các khoản thu khác	850.458.088	446.170		850.011.918	
3	799	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	797.733.321			797.733.321	
3	799	4900	4918	Tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm tiền chậm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí)	1.615.358			1.615.358	
3	799	4900	4943	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	446.170	446.170			
3	799	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	663.239			663.239	
3	799	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	50.000.000			50.000.000	
4				Phường/Xã	76.100.594.946	453.950	80.116.000	897.244	76.019.127.752
4	805			Văn phòng Ủy ban nhân dân	4.005.294.690	453.950	80.116.000	897.244	3.923.827.496
4	805	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.497.000		39.497.000		
4	805	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	39.497.000		39.497.000		
4	805	1300		Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.103.496				1.103.496
4	805	1300	1302	Đất trồng cây lâu năm	1.103.496				1.103.496
4	805	1700		Thuế giá trị gia tăng	40.619.000		40.619.000		
4	805	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	40.619.000		40.619.000		
4	805	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	321.668.000				321.668.000
4	805	2700	2716	Phí chứng thực	321.668.000				321.668.000
4	805	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	150.564.200				150.564.200
4	805	2750	2767	Lệ phí đăng ký cư trú	36.454.500				36.454.500
4	805	2750	2771	Lệ phí hộ tịch	114.109.700				114.109.700
4	805	4250		Thu tiền phạt	2.284.372.950	453.950			2.283.919.000

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4	805	4250	4252	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông	965.453.000				965.453.000
4	805	4250	4263	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực trật tự, an ninh, quốc phòng	50.050.000				50.050.000
4	805	4250	4268	Phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nhập cá nhân	350.000	350.000			
4	805	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	103.950	103.950			
4	805	4250	4299	Phạt vi phạm khác	1.268.416.000				1.268.416.000
4	805	4900		Các khoản thu khác	1.167.470.044			897.244	1.166.572.800
4	805	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	388.084.000				388.084.000
4	805	4900	4931	Tiền chậm nộp thuế giá trị gia tăng từ hàng hóa sản xuất kinh doanh trong nước khác còn lại	7.594			7.594	
4	805	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	889.650			889.650	
4	805	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	778.488.800				778.488.800
4	857			Hộ gia đình, cá nhân	2.150.000				2.150.000
4	857	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	2.150.000				2.150.000
4	857	2800	2801	Lệ phí trước bạ nhà đất	2.150.000				2.150.000
4	860			Các quan hệ khác của ngân sách	72.093.150.256				72.093.150.256
4	860	0900		Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)	33.507.749.370				33.507.749.370
4	860	0900	0913	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	19.965.395.875				19.965.395.875
4	860	0900	0914	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ	2.792.596.091				2.792.596.091

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4	860	0900	0917	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm trước được phép chuyển sang năm nay theo quy định	7.508.757.404				7.508.757.404
4	860	0900	0918	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	3.241.000.000				3.241.000.000
4	860	2700		Phí thuộc lĩnh vực tư pháp	25.757.000				25.757.000
4	860	2700	2716	Phí chứng thực	25.757.000				25.757.000
4	860	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	9.747.000				9.747.000
4	860	2750	2767	Lệ phí đăng ký cư trú	7.398.000				7.398.000
4	860	2750	2771	Lệ phí hộ tịch	2.349.000				2.349.000
4	860	4650		Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	38.311.324.267				38.311.324.267
4	860	4650	4651	Bổ sung cân đối ngân sách	34.779.655.069				34.779.655.069
4	860	4650	4654	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	3.531.669.198				3.531.669.198
4	860	4800		Thu kết dư ngân sách	148.500.619				148.500.619
4	860	4800	4801	Thu kết dư ngân sách	148.500.619				148.500.619
4	860	4900		Các khoản thu khác	90.072.000				90.072.000
4	860	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ánh ở các tiểu mục thu nợ)	90.072.000				90.072.000

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI, TRẢ NỢ NSDP THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
							926.929.812.334
3						Quận/Huyện	833.781.546.272
3	605					Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân	265.229.915.696
3	605	070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	43.782.749.350
3	605	070	071			Giáo dục mầm non	127.906.411
3	605	070	071	9400		Chi phí khác	127.906.411
3	605	070	071	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	127.906.411
3	605	070	072			Giáo dục tiểu học	19.757.269.271
3	605	070	072	9300		Chi xây dựng	10.220.158.065
3	605	070	072	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	10.220.158.065
3	605	070	072	9350		Chi thiết bị	7.472.226.519
3	605	070	072	9350	9351	Chi mua sắm thiết bị	7.472.226.519
3	605	070	072	9400		Chi phí khác	2.064.884.687
3	605	070	072	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	553.661.165
3	605	070	072	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	1.511.223.522
3	605	070	073			Giáo dục trung học cơ sở	23.897.573.668
3	605	070	073	9300		Chi xây dựng	16.662.925.308
3	605	070	073	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	16.662.925.308
3	605	070	073	9350		Chi thiết bị	4.923.427.418
3	605	070	073	9350	9351	Chi mua sắm thiết bị	4.923.427.418
3	605	070	073	9400		Chi phí khác	2.311.220.942
3	605	070	073	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	647.444.075
3	605	070	073	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	1.663.776.867
3	605	160				Văn hóa thông tin	296.404.326
3	605	160	161			Văn hóa	296.404.326
3	605	160	161	9300		Chi xây dựng	296.404.326
3	605	160	161	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	296.404.326
3	605	280				Các hoạt động kinh tế	196.432.180.268
3	605	280	292			Giao thông đường bộ	168.516.170.377
3	605	280	292	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	7.758.117.110
3	605	280	292	6900	6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	75.644.441
3	605	280	292	6900	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	7.682.472.669
3	605	280	292	9250		Chi bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	17.113.883.094
3	605	280	292	9250	9251	Chi bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất	16.086.170.532
3	605	280	292	9250	9253	Chi tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	369.522.562
3	605	280	292	9250	9299	Chi khác	658.190.000
3	605	280	292	9300		Chi xây dựng	124.074.214.333
3	605	280	292	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	124.074.214.333
3	605	280	292	9350		Chi thiết bị	2.749.000
3	605	280	292	9350	9351	Chi mua sắm thiết bị	2.749.000
3	605	280	292	9400		Chi phí khác	19.567.206.840
3	605	280	292	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	4.461.375.817
3	605	280	292	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	11.637.234.563
3	605	280	292	9400	9449	Chi khác	3.468.596.460
3	605	280	309			Công nghiệp khác	26.355.986.573
3	605	280	309	9250		Chi bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất	210.891.540
3	605	280	309	9250	9251	Chi bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất	210.891.540

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	605	280	309	9300		Chi xây dựng	22.114.434.706
3	605	280	309	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	22.114.434.706
3	605	280	309	9350		Chi thiết bị	139.418.182
3	605	280	309	9350	9351	Chi mua sắm thiết bị	139.418.182
3	605	280	309	9400		Chi phí khác	3.891.242.145
3	605	280	309	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	1.323.751.827
3	605	280	309	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	2.567.490.318
3	605	280	338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	1.560.023.318
3	605	280	338	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.560.023.318
3	605	280	338	6900	6907	Nhà cửa	1.560.023.318
3	605	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	24.718.581.752
3	605	340	341			Quản lý nhà nước	24.718.581.752
3	605	340	341	6000		Tiền lương	1.584.186.440
3	605	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	1.584.186.440
3	605	340	341	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	212.012.934
3	605	340	341	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	212.012.934
3	605	340	341	6100		Phụ cấp lương	1.018.062.469
3	605	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	80.934.000
3	605	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	38.698.000
3	605	340	341	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	121.158.757
3	605	340	341	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	894.000
3	605	340	341	6100	6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	224.664.000
3	605	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.341.000
3	605	340	341	6100	6114	Phụ cấp trực	54.730.340
3	605	340	341	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	4.373.484
3	605	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	409.058.888
3	605	340	341	6100	6149	Phụ cấp khác	82.210.000
3	605	340	341	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	23.801.300
3	605	340	341	6150	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	23.801.300
3	605	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	74.060.000
3	605	340	341	6250	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	8.615.000
3	605	340	341	6250	6299	Chi khác	65.445.000
3	605	340	341	6300		Các khoản đóng góp	426.244.464
3	605	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	319.476.942
3	605	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	57.294.581
3	605	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	34.634.498
3	605	340	341	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.428.762
3	605	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	12.409.681
3	605	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	113.120.000
3	605	340	341	6400	6449	Chi khác	113.120.000
3	605	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	445.285.158
3	605	340	341	6500	6501	Tiền điện	220.187.237
3	605	340	341	6500	6502	Tiền nước	14.420.539
3	605	340	341	6500	6503	Tiền nhiên liệu	206.357.382
3	605	340	341	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	1.800.000
3	605	340	341	6500	6549	Chi khác	2.520.000
3	605	340	341	6550		Vật tư văn phòng	295.982.000
3	605	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	97.239.000
3	605	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	134.733.000
3	605	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	64.010.000
3	605	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	252.151.332

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	605	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	11.049.094
3	605	340	341	6600	6603	Cước phí bưu chính	48.868.219
3	605	340	341	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	59.734.219
3	605	340	341	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	104.499.800
3	605	340	341	6600	6618	Khoản điện thoại	7.700.000
3	605	340	341	6600	6649	Khác	20.300.000
3	605	340	341	6650		Hội nghị	22.180.000
3	605	340	341	6650	6651	In, mua tài liệu	11.040.000
3	605	340	341	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	4.600.000
3	605	340	341	6650	6699	Chi phí khác	6.540.000
3	605	340	341	6700		Công tác phí	85.600.000
3	605	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	85.600.000
3	605	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	424.742.800
3	605	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	63.250.000
3	605	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	346.092.800
3	605	340	341	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	15.400.000
3	605	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	420.149.000
3	605	340	341	6900	6901	Ô tô dùng chung	74.215.000
3	605	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	102.902.000
3	605	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	120.520.000
3	605	340	341	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	46.517.000
3	605	340	341	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	75.995.000
3	605	340	341	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	201.000.000
3	605	340	341	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	156.000.000
3	605	340	341	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	45.000.000
3	605	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	781.847.125
3	605	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	502.267.000
3	605	340	341	7000	7049	Chi khác	279.580.125
3	605	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	5.912.000
3	605	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	5.912.000
3	605	340	341	7750		Chi khác	877.109.127
3	605	340	341	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	11.894.727
3	605	340	341	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	19.333.400
3	605	340	341	7750	7761	Chi tiếp khách	331.921.000
3	605	340	341	7750	7799	Chi các khoản khác	513.960.000
3	605	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	16.014.000
3	605	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	16.014.000
3	605	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	241.000.000
3	605	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	241.000.000
3	605	340	341	9300		Chi xây dựng	14.746.444.894
3	605	340	341	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	14.746.444.894
3	605	340	341	9350		Chi thiết bị	771.148.473
3	605	340	341	9350	9351	Chi mua sắm thiết bị	771.148.473
3	605	340	341	9400		Chi phí khác	1.680.528.236
3	605	340	341	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	376.987.455
3	605	340	341	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	1.303.540.781
3	612					Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.109.404.859
3	612	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	959.404.920
3	612	340	341			Quản lý nhà nước	959.404.920

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	612	340	341	6000		Tiền lương	446.727.004
3	612	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	446.727.004
3	612	340	341	6100		Phụ cấp lương	153.172.204
3	612	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	9.870.000
3	612	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	9.870.000
3	612	340	341	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	17.606.954
3	612	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.676.000
3	612	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	114.149.250
3	612	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	870.000
3	612	340	341	6250	6299	Chi khác	870.000
3	612	340	341	6300		Các khoản đóng góp	102.734.324
3	612	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	77.621.490
3	612	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	13.697.910
3	612	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	9.131.940
3	612	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	2.282.984
3	612	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	5.978.146
3	612	340	341	6500	6501	Tiền điện	4.667.085
3	612	340	341	6500	6502	Tiền nước	1.311.061
3	612	340	341	6550		Vật tư văn phòng	45.824.380
3	612	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	24.599.380
3	612	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	1.870.000
3	612	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	19.355.000
3	612	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.295.362
3	612	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	3.192.362
3	612	340	341	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.103.000
3	612	340	341	6700		Công tác phí	60.073.500
3	612	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	13.400.000
3	612	340	341	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	2.000.000
3	612	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	44.673.500
3	612	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	23.880.000
3	612	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	23.880.000
3	612	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	60.550.000
3	612	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	27.385.000
3	612	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	33.165.000
3	612	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.100.000
3	612	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	920.000
3	612	340	341	7000	7049	Chi khác	180.000
3	612	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	21.000.000
3	612	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	21.000.000
3	612	340	341	7750		Chi khác	8.700.000
3	612	340	341	7750	7761	Chi tiếp khách	8.700.000
3	612	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	13.000.000
3	612	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	13.000.000
3	612	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	10.500.000
3	612	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	10.500.000
3	612	370				Bảo đảm xã hội	149.999.939
3	612	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	149.999.939
3	612	370	398	6700		Công tác phí	144.815.939
3	612	370	398	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	47.600.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	612	370	398	6700	6704	Khoản công tác phí	97.215.939
3	612	370	398	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	5.184.000
3	612	370	398	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	5.184.000
3	614					Phòng Tư pháp	985.887.350
3	614	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	764.807.350
3	614	340	341			Quản lý nhà nước	764.807.350
3	614	340	341	6000		Tiền lương	256.433.406
3	614	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	256.433.406
3	614	340	341	6100		Phụ cấp lương	84.560.582
3	614	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	10.386.732
3	614	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	5.922.000
3	614	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.136.000
3	614	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	67.115.850
3	614	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	7.300.000
3	614	340	341	6250	6299	Chi khác	7.300.000
3	614	340	341	6300		Các khoản đóng góp	59.389.920
3	614	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	44.846.034
3	614	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	7.897.914
3	614	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	5.315.856
3	614	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	1.330.116
3	614	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	104.020.000
3	614	340	341	6400	6449	Chi khác	104.020.000
3	614	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	22.999.697
3	614	340	341	6500	6501	Tiền điện	10.438.697
3	614	340	341	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	12.561.000
3	614	340	341	6550		Vật tư văn phòng	29.095.000
3	614	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	23.180.000
3	614	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	1.430.000
3	614	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	4.485.000
3	614	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.666.446
3	614	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	4.666.446
3	614	340	341	6650		Hội nghị	2.500.000
3	614	340	341	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	600.000
3	614	340	341	6650	6699	Chi phí khác	1.900.000
3	614	340	341	6700		Công tác phí	16.800.000
3	614	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	2.400.000
3	614	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	14.400.000
3	614	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	55.000.000
3	614	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	55.000.000
3	614	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	29.131.999
3	614	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	20.920.000
3	614	340	341	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	8.211.999
3	614	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	48.872.300
3	614	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	48.872.300
3	614	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	21.000.000
3	614	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	21.000.000
3	614	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	18.538.000
3	614	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	18.538.000
3	614	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	4.500.000
3	614	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	4.500.000
3	614	370				Bảo đảm xã hội	221.080.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	614	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	221.080.000
3	614	370	398	6650		Hội nghị	13.700.000
3	614	370	398	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	3.600.000
3	614	370	398	6650	6699	Chi phí khác	10.100.000
3	614	370	398	6750		Chi phí thuê mướn	4.500.000
3	614	370	398	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	4.500.000
3	614	370	398	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	202.880.000
3	614	370	398	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	202.880.000
3	618					Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.291.403.029
3	618	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.291.403.029
3	618	340	341			Quản lý nhà nước	1.291.403.029
3	618	340	341	6000		Tiền lương	448.402.563
3	618	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	448.402.563
3	618	340	341	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	10.000.000
3	618	340	341	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	10.000.000
3	618	340	341	6100		Phụ cấp lương	189.943.539
3	618	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	23.379.628
3	618	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	11.695.000
3	618	340	341	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	31.299.360
3	618	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	5.624.000
3	618	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	117.945.551
3	618	340	341	6300		Các khoản đóng góp	106.151.002
3	618	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	74.204.087
3	618	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	20.194.226
3	618	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	9.435.644
3	618	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	2.317.045
3	618	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	8.360.000
3	618	340	341	6400	6449	Chi khác	8.360.000
3	618	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	15.095.435
3	618	340	341	6500	6501	Tiền điện	15.095.435
3	618	340	341	6550		Vật tư văn phòng	85.094.000
3	618	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	44.110.000
3	618	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	20.105.000
3	618	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	20.879.000
3	618	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	59.258.322
3	618	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	9.921.097
3	618	340	341	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	49.337.225
3	618	340	341	6650		Hội nghị	18.700.000
3	618	340	341	6650	6699	Chi phí khác	18.700.000
3	618	340	341	6700		Công tác phí	28.400.000
3	618	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	28.400.000
3	618	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	117.980.000
3	618	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	48.500.000
3	618	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	69.480.000
3	618	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	34.189.168
3	618	340	341	6900	6907	Nhà cửa	3.709.168
3	618	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	8.000.000
3	618	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	11.480.000
3	618	340	341	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	11.000.000
3	618	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	123.293.000
3	618	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	123.293.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	618	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	25.536.000
3	618	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	25.536.000
3	618	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	12.000.000
3	618	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	12.000.000
3	618	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	9.000.000
3	618	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	9.000.000
3	620					Phòng Kinh tế và Hạ tầng	27.011.791.009
3	620	100				Khoa học và công nghệ	4.156.852.398
3	620	100	103			Khoa học và công nghệ khác	4.156.852.398
3	620	100	103	9350		Chi thiết bị	3.918.595.000
3	620	100	103	9350	9351	Chi mua sắm thiết bị	3.918.595.000
3	620	100	103	9400		Chi phí khác	238.257.398
3	620	100	103	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	135.226.552
3	620	100	103	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	51.444.827
3	620	100	103	9400	9449	Chi khác	51.586.019
3	620	250				Bảo vệ môi trường	603.000.000
3	620	250	278			Bảo vệ môi trường khác	603.000.000
3	620	250	278	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	603.000.000
3	620	250	278	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	603.000.000
3	620	280				Các hoạt động kinh tế	20.455.477.471
3	620	280	292			Giao thông đường bộ	273.343.123
3	620	280	292	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	273.343.123
3	620	280	292	6900	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	273.343.123
3	620	280	312			Kiến thiết thị chính	17.485.104.934
3	620	280	312	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	16.287.471.191
3	620	280	312	6500	6501	Tiền điện	612.050.142
3	620	280	312	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	13.525.747.635
3	620	280	312	6500	6549	Chi khác	2.149.673.414
3	620	280	312	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	903.194.856
3	620	280	312	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	897.044.995
3	620	280	312	6900	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	6.149.861
3	620	280	312	7900		Chi cho các sự kiện lớn	294.438.887
3	620	280	312	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	294.438.887
3	620	280	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	2.645.040.250
3	620	280	332	9300		Chi xây dựng	1.491.877.061
3	620	280	332	9300	9349	Chi khác	1.491.877.061
3	620	280	332	9400		Chi phí khác	1.153.163.189
3	620	280	332	9400	9401	Chi phí quản lý dự án	63.226.720
3	620	280	332	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	10.767.782
3	620	280	332	9400	9449	Chi khác	1.079.168.687
3	620	280	338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	51.989.164
3	620	280	338	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	11.750.037
3	620	280	338	6900	6907	Nhà cửa	6.840.000
3	620	280	338	6900	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	4.910.037
3	620	280	338	8150		Chi quy hoạch	40.239.127
3	620	280	338	8150	8153	Chi quy hoạch xây dựng đô thị, điểm dân cư nông thôn	40.239.127
3	620	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.257.686.567
3	620	340	341			Quản lý nhà nước	1.257.686.567
3	620	340	341	6000		Tiền lương	447.236.702

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	620	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	431.705.702
3	620	340	341	6000	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	15.531.000
3	620	340	341	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	34.972.186
3	620	340	341	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	34.972.186
3	620	340	341	6100		Phụ cấp lương	135.820.875
3	620	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	13.818.000
3	620	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	11.844.000
3	620	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.974.000
3	620	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	108.184.875
3	620	340	341	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	22.311.300
3	620	340	341	6150	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	22.311.300
3	620	340	341	6200		Tiền thưởng	111.000.000
3	620	340	341	6200	6249	Thưởng khác	111.000.000
3	620	340	341	6300		Các khoản đóng góp	113.760.248
3	620	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	85.410.874
3	620	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	15.072.505
3	620	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	10.068.006
3	620	340	341	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	696.775
3	620	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	2.512.088
3	620	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	106.400.000
3	620	340	341	6400	6449	Chi khác	106.400.000
3	620	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	57.801.149
3	620	340	341	6500	6501	Tiền điện	55.788.279
3	620	340	341	6500	6502	Tiền nước	1.112.870
3	620	340	341	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	900.000
3	620	340	341	6550		Vật tư văn phòng	84.377.000
3	620	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	79.327.000
3	620	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	5.050.000
3	620	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	12.453.093
3	620	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	5.677.093
3	620	340	341	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	6.171.000
3	620	340	341	6600	6649	Khác	605.000
3	620	340	341	6700		Công tác phí	33.200.000
3	620	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	33.200.000
3	620	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	32.241.014
3	620	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	2.000.000
3	620	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	30.241.014
3	620	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	150.000
3	620	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	150.000
3	620	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	8.050.000
3	620	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	8.050.000
3	620	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	27.950.000
3	620	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	27.950.000
3	620	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	11.963.000
3	620	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	11.963.000
3	620	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	18.000.000
3	620	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	18.000.000
3	620	370				Bảo đảm xã hội	538.774.573

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	620	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	538.774.573
3	620	370	398	8150		Chi quy hoạch	538.774.573
3	620	370	398	8150	8153	Chi quy hoạch xây dựng đô thị, điểm dân cư nông thôn	538.774.573
3	622					Phòng Giáo dục và Đào tạo	237.244.683.193
3	622	070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	236.099.520.820
3	622	070	071			Giáo dục mầm non	64.355.040.664
3	622	070	071	6000		Tiền lương	23.003.749.126
3	622	070	071	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	22.597.122.566
3	622	070	071	6000	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	389.468.603
3	622	070	071	6000	6049	Lương khác	17.157.957
3	622	070	071	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	5.300.528.106
3	622	070	071	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	5.300.528.106
3	622	070	071	6100		Phụ cấp lương	15.490.093.106
3	622	070	071	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	576.133.954
3	622	070	071	6100	6102	Phụ cấp khu vực	908.444.000
3	622	070	071	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	21.115.084
3	622	070	071	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	43.428.000
3	622	070	071	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	10.464.085.568
3	622	070	071	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	76.137.999
3	622	070	071	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	3.400.748.501
3	622	070	071	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	91.034.000
3	622	070	071	6150	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	61.634.000
3	622	070	071	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	29.400.000
3	622	070	071	6200		Tiền thưởng	59.046.120
3	622	070	071	6200	6201	Thưởng thường xuyên	20.424.120
3	622	070	071	6200	6249	Thưởng khác	38.622.000
3	622	070	071	6250		Phúc lợi tập thể	103.798.110
3	622	070	071	6250	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	3.600.000
3	622	070	071	6250	6299	Chi khác	100.198.110
3	622	070	071	6300		Các khoản đóng góp	7.733.484.838
3	622	070	071	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	5.603.876.966
3	622	070	071	6300	6302	Bảo hiểm y tế	986.475.388
3	622	070	071	6300	6303	Kinh phí công đoàn	655.714.155
3	622	070	071	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	322.839.838
3	622	070	071	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	164.578.491
3	622	070	071	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	70.135.600
3	622	070	071	6400	6401	Tiền ăn	39.200.000
3	622	070	071	6400	6449	Chi khác	30.935.600
3	622	070	071	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	600.826.443
3	622	070	071	6500	6501	Tiền điện	441.555.652
3	622	070	071	6500	6502	Tiền nước	55.761.228
3	622	070	071	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	54.460.000
3	622	070	071	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	48.248.866
3	622	070	071	6500	6549	Chi khác	800.697
3	622	070	071	6550		Vật tư văn phòng	1.921.446.847
3	622	070	071	6550	6551	Văn phòng phẩm	270.841.971
3	622	070	071	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	1.247.160.861
3	622	070	071	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	403.444.015
3	622	070	071	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	273.213.290
3	622	070	071	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	1.169.823

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	622	070	071	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	104.282.166
3	622	070	071	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	117.053.700
3	622	070	071	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	6.506.000
3	622	070	071	6600	6649	Khác	44.201.601
3	622	070	071	6700		Công tác phí	94.720.910
3	622	070	071	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	14.490.910
3	622	070	071	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	12.080.000
3	622	070	071	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	12.150.000
3	622	070	071	6700	6704	Khoản công tác phí	56.000.000
3	622	070	071	6750		Chi phí thuê mướn	76.858.613
3	622	070	071	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	3.000.000
3	622	070	071	6750	6757	Thuê lao động trong nước	51.636.613
3	622	070	071	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	22.222.000
3	622	070	071	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	7.376.179.727
3	622	070	071	6900	6907	Nhà cửa	5.250.207.204
3	622	070	071	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	243.304.263
3	622	070	071	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	23.395.000
3	622	070	071	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	314.626.604
3	622	070	071	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	1.544.646.656
3	622	070	071	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	356.200.000
3	622	070	071	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	11.700.000
3	622	070	071	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	179.600.000
3	622	070	071	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	164.900.000
3	622	070	071	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	664.167.964
3	622	070	071	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	102.296.210
3	622	070	071	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	101.630.000
3	622	070	071	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	192.804.600
3	622	070	071	7000	7049	Chi khác	267.437.154
3	622	070	071	7050		Mua sắm tài sản vô hình	60.445.400
3	622	070	071	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	60.445.400
3	622	070	071	7750		Chi khác	350.112.464
3	622	070	071	7750	7799	Chi các khoản khác	350.112.464
3	622	070	071	7900		Chi cho các sự kiện lớn	729.000.000
3	622	070	071	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	729.000.000
3	622	070	072			Giáo dục tiểu học	116.485.549.042
3	622	070	072	6000		Tiền lương	45.888.322.839
3	622	070	072	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	45.650.506.482
3	622	070	072	6000	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	237.816.357
3	622	070	072	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	2.629.510.977
3	622	070	072	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	2.629.510.977
3	622	070	072	6100		Phụ cấp lương	34.037.588.471
3	622	070	072	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	782.390.429
3	622	070	072	6100	6102	Phụ cấp khu vực	1.221.658.000
3	622	070	072	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	2.196.434.374
3	622	070	072	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	269.733.785
3	622	070	072	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	19.857.635.748
3	622	070	072	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	141.754.838
3	622	070	072	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	9.383.651.406
3	622	070	072	6100	6149	Phụ cấp khác	184.329.891
3	622	070	072	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	225.002.500
3	622	070	072	6150	6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	14.304.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	622	070	072	6150	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	16.280.000
3	622	070	072	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	188.878.000
3	622	070	072	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	5.540.500
3	622	070	072	6200		Tiền thưởng	175.089.000
3	622	070	072	6200	6201	Thưởng thường xuyên	44.251.000
3	622	070	072	6200	6249	Thưởng khác	130.838.000
3	622	070	072	6250		Phúc lợi tập thể	261.983.727
3	622	070	072	6250	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	50.636.000
3	622	070	072	6250	6299	Chi khác	211.347.727
3	622	070	072	6300		Các khoản đóng góp	13.849.688.337
3	622	070	072	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	10.023.704.441
3	622	070	072	6300	6302	Bảo hiểm y tế	1.779.362.891
3	622	070	072	6300	6303	Kinh phí công đoàn	1.161.862.984
3	622	070	072	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	580.317.213
3	622	070	072	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	304.440.808
3	622	070	072	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.309.677.740
3	622	070	072	6400	6449	Chi khác	1.309.677.740
3	622	070	072	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	961.629.264
3	622	070	072	6500	6501	Tiền điện	733.020.416
3	622	070	072	6500	6502	Tiền nước	5.274.745
3	622	070	072	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	107.235.000
3	622	070	072	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	115.799.103
3	622	070	072	6500	6549	Chi khác	300.000
3	622	070	072	6550		Vật tư văn phòng	3.373.190.730
3	622	070	072	6550	6551	Văn phòng phẩm	375.033.610
3	622	070	072	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	2.525.996.340
3	622	070	072	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	472.160.780
3	622	070	072	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	496.579.923
3	622	070	072	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	32.449.133
3	622	070	072	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	134.730.236
3	622	070	072	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	91.704.554
3	622	070	072	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	174.947.800
3	622	070	072	6600	6649	Khác	62.748.200
3	622	070	072	6700		Công tác phí	105.536.000
3	622	070	072	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	15.711.000
3	622	070	072	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	14.375.000
3	622	070	072	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	14.850.000
3	622	070	072	6700	6704	Khoán công tác phí	60.600.000
3	622	070	072	6750		Chi phí thuê mướn	456.136.800
3	622	070	072	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	256.780.000
3	622	070	072	6750	6757	Thuê lao động trong nước	69.792.000
3	622	070	072	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	129.564.800
3	622	070	072	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	8.676.918.488
3	622	070	072	6900	6907	Nhà cửa	7.391.537.990
3	622	070	072	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	226.602.278
3	622	070	072	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	97.546.362
3	622	070	072	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	445.860.328
3	622	070	072	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	515.371.530
3	622	070	072	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	1.084.092.959
3	622	070	072	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	44.900.000
3	622	070	072	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	1.039.192.959
3	622	070	072	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	795.067.356
3	622	070	072	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	396.674.856

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	622	070	072	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	312.083.000
3	622	070	072	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	55.219.900
3	622	070	072	7000	7049	Chi khác	31.089.600
3	622	070	072	7050		Mua sắm tài sản vô hình	96.790.800
3	622	070	072	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	96.790.800
3	622	070	072	7750		Chi khác	797.271.657
3	622	070	072	7750	7799	Chi các khoản khác	797.271.657
3	622	070	072	7900		Chi cho các sự kiện lớn	961.500.000
3	622	070	072	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	961.500.000
3	622	070	072	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	303.971.474
3	622	070	072	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	303.971.474
3	622	070	073			Giáo dục trung học cơ sở	49.342.929.001
3	622	070	073	6000		Tiền lương	18.350.732.909
3	622	070	073	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	18.350.732.909
3	622	070	073	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.061.492.498
3	622	070	073	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.061.492.498
3	622	070	073	6100		Phụ cấp lương	12.558.206.148
3	622	070	073	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	291.065.672
3	622	070	073	6100	6102	Phụ cấp khu vực	485.002.000
3	622	070	073	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	3.695.975
3	622	070	073	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	19.740.000
3	622	070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	7.950.141.425
3	622	070	073	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	231.666.000
3	622	070	073	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	3.576.895.076
3	622	070	073	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	4.533.120.500
3	622	070	073	6150	6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	10.280.000
3	622	070	073	6150	6152	Học sinh dân tộc nội trú	4.372.939.500
3	622	070	073	6150	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	50.601.000
3	622	070	073	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	23.700.000
3	622	070	073	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	75.600.000
3	622	070	073	6200		Tiền thưởng	29.904.800
3	622	070	073	6200	6201	Thưởng thường xuyên	11.200.800
3	622	070	073	6200	6249	Thưởng khác	18.704.000
3	622	070	073	6250		Phúc lợi tập thể	69.509.742
3	622	070	073	6250	6299	Chi khác	69.509.742
3	622	070	073	6300		Các khoản đóng góp	5.820.145.438
3	622	070	073	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	4.048.138.872
3	622	070	073	6300	6302	Bảo hiểm y tế	942.883.832
3	622	070	073	6300	6303	Kinh phí công đoàn	475.811.492
3	622	070	073	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	234.248.340
3	622	070	073	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	119.062.902
3	622	070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	599.003.400
3	622	070	073	6400	6449	Chi khác	599.003.400
3	622	070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	391.386.317
3	622	070	073	6500	6501	Tiền điện	268.610.920
3	622	070	073	6500	6502	Tiền nước	6.520.397
3	622	070	073	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	74.505.000
3	622	070	073	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	41.750.000
3	622	070	073	6550		Vật tư văn phòng	1.041.161.334
3	622	070	073	6550	6551	Văn phòng phẩm	166.281.000
3	622	070	073	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	790.118.434
3	622	070	073	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	84.761.900
3	622	070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	128.552.584

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	622	070	073	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	5.246.461
3	622	070	073	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	66.106.123
3	622	070	073	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	21.551.000
3	622	070	073	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	26.123.000
3	622	070	073	6600	6649	Khác	9.526.000
3	622	070	073	6700		Công tác phí	120.820.600
3	622	070	073	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	14.970.600
3	622	070	073	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	28.600.000
3	622	070	073	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	46.450.000
3	622	070	073	6700	6704	Khoản công tác phí	30.800.000
3	622	070	073	6750		Chi phí thuê mướn	262.620.000
3	622	070	073	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	72.660.000
3	622	070	073	6750	6757	Thuê lao động trong nước	166.420.000
3	622	070	073	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	23.540.000
3	622	070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	2.027.455.413
3	622	070	073	6900	6907	Nhà cửa	1.611.716.906
3	622	070	073	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	185.504.909
3	622	070	073	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	69.881.800
3	622	070	073	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	124.181.798
3	622	070	073	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	36.170.000
3	622	070	073	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	833.777.000
3	622	070	073	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	43.980.000
3	622	070	073	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	211.000.000
3	622	070	073	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	118.150.000
3	622	070	073	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	460.647.000
3	622	070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	765.796.633
3	622	070	073	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	477.544.200
3	622	070	073	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	120.285.097
3	622	070	073	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	40.366.000
3	622	070	073	7000	7049	Chi khác	127.601.336
3	622	070	073	7050		Mua sắm tài sản vô hình	34.445.400
3	622	070	073	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	34.445.400
3	622	070	073	7750		Chi khác	165.420.934
3	622	070	073	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	5.542.934
3	622	070	073	7750	7799	Chi các khoản khác	159.878.000
3	622	070	073	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	14.526.000
3	622	070	073	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	14.526.000
3	622	070	073	7900		Chi cho các sự kiện lớn	390.000.000
3	622	070	073	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	390.000.000
3	622	070	073	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	144.851.351
3	622	070	073	8000	8006	Chi tinh giản biên chế	8.546.081
3	622	070	073	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	136.305.270
3	622	070	075			Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	5.916.002.113
3	622	070	075	6000		Tiền lương	1.324.645.048
3	622	070	075	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	1.324.645.048
3	622	070	075	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	51.738.000
3	622	070	075	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	51.738.000
3	622	070	075	6100		Phụ cấp lương	670.454.731

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	622	070	075	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	48.674.808
3	622	070	075	6100	6102	Phụ cấp khu vực	39.617.000
3	622	070	075	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	23.559.262
3	622	070	075	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	3.588.000
3	622	070	075	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	418.598.156
3	622	070	075	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3.228.000
3	622	070	075	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	133.189.505
3	622	070	075	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	330.080.000
3	622	070	075	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	330.080.000
3	622	070	075	6200		Tiền thưởng	121.550.000
3	622	070	075	6200	6249	Thưởng khác	121.550.000
3	622	070	075	6300		Các khoản đóng góp	381.243.651
3	622	070	075	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	275.702.965
3	622	070	075	6300	6302	Bảo hiểm y tế	49.143.777
3	622	070	075	6300	6303	Kinh phí công đoàn	32.096.968
3	622	070	075	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	17.401.388
3	622	070	075	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	6.898.553
3	622	070	075	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	23.610.000
3	622	070	075	6400	6449	Chi khác	23.610.000
3	622	070	075	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	25.519.813
3	622	070	075	6500	6501	Tiền điện	17.159.813
3	622	070	075	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	8.360.000
3	622	070	075	6550		Vật tư văn phòng	118.346.522
3	622	070	075	6550	6551	Văn phòng phẩm	32.029.000
3	622	070	075	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	71.647.400
3	622	070	075	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	14.670.122
3	622	070	075	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	60.006.234
3	622	070	075	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	7.078.234
3	622	070	075	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.928.000
3	622	070	075	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	50.000.000
3	622	070	075	6650		Hội nghị	24.285.000
3	622	070	075	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	12.600.000
3	622	070	075	6650	6699	Chi phí khác	11.685.000
3	622	070	075	6700		Công tác phí	27.300.000
3	622	070	075	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1.900.000
3	622	070	075	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	1.400.000
3	622	070	075	6700	6704	Khoản công tác phí	24.000.000
3	622	070	075	6750		Chi phí thuê mướn	49.800.000
3	622	070	075	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	2.500.000
3	622	070	075	6750	6757	Thuê lao động trong nước	38.500.000
3	622	070	075	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	8.800.000
3	622	070	075	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.088.008.444
3	622	070	075	6900	6907	Nhà cửa	1.052.404.444
3	622	070	075	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	30.604.000
3	622	070	075	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	5.000.000
3	622	070	075	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	43.229.000
3	622	070	075	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	29.980.000
3	622	070	075	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	13.249.000
3	622	070	075	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.499.965.670
3	622	070	075	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	388.221.634
3	622	070	075	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	49.636.436
3	622	070	075	7000	7049	Chi khác	1.062.107.600

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	622	070	075	7750		Chi khác	6.460.000
3	622	070	075	7750	7761	Chi tiếp khách	6.460.000
3	622	070	075	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	20.760.000
3	622	070	075	7850	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	894.000
3	622	070	075	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	19.866.000
3	622	070	075	7900		Chi cho các sự kiện lớn	33.000.000
3	622	070	075	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	33.000.000
3	622	070	075	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	16.000.000
3	622	070	075	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	16.000.000
3	622	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.145.162.373
3	622	340	341			Quản lý nhà nước	1.145.162.373
3	622	340	341	6000		Tiền lương	573.292.985
3	622	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	573.292.985
3	622	340	341	6100		Phụ cấp lương	191.891.576
3	622	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	9.870.000
3	622	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	11.844.000
3	622	340	341	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	3.780.636
3	622	340	341	6100	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	19.661.040
3	622	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	146.735.900
3	622	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	5.280.000
3	622	340	341	6250	6299	Chi khác	5.280.000
3	622	340	341	6300		Các khoản đóng góp	130.497.646
3	622	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	98.215.749
3	622	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	17.608.308
3	622	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	11.738.872
3	622	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	2.934.717
3	622	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	16.971.961
3	622	340	341	6500	6501	Tiền điện	14.638.918
3	622	340	341	6500	6502	Tiền nước	2.333.043
3	622	340	341	6550		Vật tư văn phòng	24.272.410
3	622	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	13.215.000
3	622	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	9.800.000
3	622	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	1.257.410
3	622	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	15.443.595
3	622	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	2.618.589
3	622	340	341	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	9.225.006
3	622	340	341	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	3.600.000
3	622	340	341	6700		Công tác phí	28.034.000
3	622	340	341	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	6.159.000
3	622	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	3.050.000
3	622	340	341	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	4.425.000
3	622	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	14.400.000
3	622	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	65.000.000
3	622	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	65.000.000
3	622	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	6.500.000
3	622	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	6.500.000
3	622	340	341	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	11.500.000
3	622	340	341	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	11.500.000
3	622	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	38.788.200

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	622	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	38.788.200
3	622	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	21.000.000
3	622	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	21.000.000
3	622	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	4.690.000
3	622	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	4.690.000
3	622	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	12.000.000
3	622	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	12.000.000
3	624					Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	23.071.432.888
3	624	070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.360.450.000
3	624	070	075			Giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên	1.360.450.000
3	624	070	075	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	1.360.450.000
3	624	070	075	6150	6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	1.360.450.000
3	624	100				Khoa học và công nghệ	71.000.000
3	624	100	103			Khoa học và công nghệ khác	71.000.000
3	624	100	103	9350		Chi thiết bị	71.000.000
3	624	100	103	9350	9351	Chi mua sắm thiết bị	71.000.000
3	624	130				Y tế, dân số và gia đình	1.706.332.500
3	624	130	133			Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách	1.706.332.500
3	624	130	133	7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	1.706.332.500
3	624	130	133	7450	7451	Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền bảo hiểm y tế	1.706.332.500
3	624	280				Các hoạt động kinh tế	38.860.000
3	624	280	309			Công nghiệp khác	38.860.000
3	624	280	309	9400		Chi phí khác	38.860.000
3	624	280	309	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	38.860.000
3	624	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.009.988.889
3	624	340	341			Quản lý nhà nước	1.009.988.889
3	624	340	341	6000		Tiền lương	467.542.486
3	624	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	467.542.486
3	624	340	341	6100		Phụ cấp lương	170.365.685
3	624	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	9.510.000
3	624	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	11.664.000
3	624	340	341	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	22.079.960
3	624	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3.948.000
3	624	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	118.123.725
3	624	340	341	6100	6149	Phụ cấp khác	5.040.000
3	624	340	341	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	27.025.700
3	624	340	341	6150	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	27.025.700
3	624	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	6.144.800
3	624	340	341	6250	6299	Chi khác	6.144.800
3	624	340	341	6300		Các khoản đóng góp	107.180.986
3	624	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	80.944.038
3	624	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	14.284.242
3	624	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	9.571.998
3	624	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	2.380.708
3	624	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	8.600.000
3	624	340	341	6400	6449	Chi khác	8.600.000
3	624	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	14.089.913
3	624	340	341	6500	6501	Tiền điện	10.308.406
3	624	340	341	6500	6502	Tiền nước	2.481.507
3	624	340	341	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	1.300.000
3	624	340	341	6550		Vật tư văn phòng	52.424.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	624	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	25.511.000
3	624	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	26.913.000
3	624	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	16.333.919
3	624	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	2.838.772
3	624	340	341	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	3.295.147
3	624	340	341	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	10.200.000
3	624	340	341	6650		Hội nghị	6.097.900
3	624	340	341	6650	6651	In, mua tài liệu	3.650.000
3	624	340	341	6650	6699	Chi phí khác	2.447.900
3	624	340	341	6700		Công tác phí	30.400.000
3	624	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	2.000.000
3	624	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	28.400.000
3	624	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	41.063.500
3	624	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	6.063.500
3	624	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	35.000.000
3	624	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	27.516.000
3	624	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	14.616.000
3	624	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	8.100.000
3	624	340	341	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	4.800.000
3	624	340	341	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	2.200.000
3	624	340	341	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	2.200.000
3	624	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.008.000
3	624	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.008.000
3	624	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	16.996.000
3	624	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	16.996.000
3	624	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	15.000.000
3	624	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	15.000.000
3	624	370				Bảo đảm xã hội	18.884.801.499
3	624	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	18.884.801.499
3	624	370	398	6250		Phúc lợi tập thể	930.000
3	624	370	398	6250	6299	Chi khác	930.000
3	624	370	398	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	29.100.000
3	624	370	398	6400	6449	Chi khác	29.100.000
3	624	370	398	6550		Vật tư văn phòng	31.090.000
3	624	370	398	6550	6551	Văn phòng phẩm	18.000.000
3	624	370	398	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	7.000.000
3	624	370	398	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	6.090.000
3	624	370	398	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	19.810.000
3	624	370	398	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	18.810.000
3	624	370	398	6600	6649	Khác	1.000.000
3	624	370	398	6650		Hội nghị	309.398.000
3	624	370	398	6650	6651	In, mua tài liệu	139.813.000
3	624	370	398	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	3.650.000
3	624	370	398	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	6.100.000
3	624	370	398	6650	6699	Chi phí khác	159.835.000
3	624	370	398	6750		Chi phí thuê mướn	30.393.200
3	624	370	398	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	16.563.200
3	624	370	398	6750	6757	Thuê lao động trong nước	12.000.000
3	624	370	398	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	1.830.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	624	370	398	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	59.837.200
3	624	370	398	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	59.837.200
3	624	370	398	7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	638.570.000
3	624	370	398	7100	7149	Chi khác	638.570.000
3	624	370	398	7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	60.000.000
3	624	370	398	7150	7162	Chi quà lễ, tết	60.000.000
3	624	370	398	7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	17.501.474.899
3	624	370	398	7450	7451	Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền bảo hiểm y tế	30.960.000
3	624	370	398	7450	7454	Hỗ trợ cải thiện nhà ở	40.000.000
3	624	370	398	7450	7455	Chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng	15.694.698.999
3	624	370	398	7450	7456	Chi trợ giúp đột xuất cho các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	1.402.600.000
3	624	370	398	7450	7499	Chi khác	333.215.900
3	624	370	398	7750		Chi khác	50.798.200
3	624	370	398	7750	7799	Chi các khoản khác	50.798.200
3	624	370	398	7900		Chi cho các sự kiện lớn	2.000.000
3	624	370	398	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	2.000.000
3	624	370	398	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	151.400.000
3	624	370	398	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	151.400.000
3	625					Phòng Văn hóa và Thông tin	7.386.498.757
3	625	280				Các hoạt động kinh tế	6.484.543.589
3	625	280	314			Công nghệ thông tin	6.484.543.589
3	625	280	314	9350		Chi thiết bị	6.040.596.468
3	625	280	314	9350	9351	Chi mua sắm thiết bị	6.040.596.468
3	625	280	314	9400		Chi phí khác	443.947.121
3	625	280	314	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	443.947.121
3	625	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	887.955.168
3	625	340	341			Quản lý nhà nước	887.955.168
3	625	340	341	6000		Tiền lương	292.836.598
3	625	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	292.836.598
3	625	340	341	6100		Phụ cấp lương	93.144.650
3	625	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	9.870.000
3	625	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	5.922.000
3	625	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.676.000
3	625	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	75.676.650
3	625	340	341	6200		Tiền thưởng	181.735.000
3	625	340	341	6200	6249	Thưởng khác	181.735.000
3	625	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	2.220.000
3	625	340	341	6250	6299	Chi khác	2.220.000
3	625	340	341	6300		Các khoản đóng góp	68.108.987
3	625	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	51.460.122
3	625	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	9.081.198
3	625	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	6.054.132
3	625	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	1.513.535
3	625	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	12.780.000
3	625	340	341	6400	6449	Chi khác	12.780.000
3	625	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	4.924.617
3	625	340	341	6500	6501	Tiền điện	4.924.617
3	625	340	341	6550		Vật tư văn phòng	39.101.000
3	625	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	13.246.000
3	625	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	3.330.000
3	625	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	22.525.000
3	625	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	12.383.916
3	625	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	6.121.916
3	625	340	341	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	3.150.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	625	340	341	6600	6649	Khác	3.112.000
3	625	340	341	6650		Hội nghị	14.765.000
3	625	340	341	6650	6651	In, mua tài liệu	1.500.000
3	625	340	341	6650	6699	Chi phí khác	13.265.000
3	625	340	341	6700		Công tác phí	22.716.000
3	625	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	3.900.000
3	625	340	341	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.600.000
3	625	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	17.216.000
3	625	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	24.945.400
3	625	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	20.445.400
3	625	340	341	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	4.500.000
3	625	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	16.864.000
3	625	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	12.374.000
3	625	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	4.490.000
3	625	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	66.725.000
3	625	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	44.005.000
3	625	340	341	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	4.800.000
3	625	340	341	7000	7049	Chi khác	17.920.000
3	625	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	18.000.000
3	625	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	18.000.000
3	625	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	7.705.000
3	625	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	7.705.000
3	625	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	9.000.000
3	625	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	9.000.000
3	625	370				Bảo đảm xã hội	14.000.000
3	625	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	14.000.000
3	625	370	398	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	14.000.000
3	625	370	398	7000	7049	Chi khác	14.000.000
3	626					Phòng Tài nguyên và Môi trường	4.538.146.589
3	626	250				Bảo vệ môi trường	2.440.803.389
3	626	250	278			Bảo vệ môi trường khác	2.440.803.389
3	626	250	278	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	97.620.000
3	626	250	278	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	97.620.000
3	626	250	278	6650		Hội nghị	12.232.000
3	626	250	278	6650	6699	Chi phí khác	12.232.000
3	626	250	278	6750		Chi phí thuê mướn	13.550.000
3	626	250	278	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	13.550.000
3	626	250	278	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	2.079.944.389
3	626	250	278	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	2.079.944.389
3	626	250	278	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	237.457.000
3	626	250	278	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	163.657.000
3	626	250	278	7000	7049	Chi khác	73.800.000
3	626	280				Các hoạt động kinh tế	1.086.637.963
3	626	280	338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	1.086.637.963
3	626	280	338	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	117.664.324
3	626	280	338	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	24.830.784
3	626	280	338	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	3.421.286
3	626	280	338	7000	7049	Chi khác	89.412.254
3	626	280	338	8150		Chi quy hoạch	968.973.639
3	626	280	338	8150	8199	Chi khác	968.973.639
3	626	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.010.705.237

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	626	340	341			Quản lý nhà nước	1.010.705.237
3	626	340	341	6000		Tiền lương	476.899.505
3	626	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	476.899.505
3	626	340	341	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	9.001.784
3	626	340	341	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	9.001.784
3	626	340	341	6100		Phụ cấp lương	147.155.275
3	626	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	9.098.925
3	626	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	13.669.000
3	626	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3.054.000
3	626	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	121.333.350
3	626	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	3.150.000
3	626	340	341	6250	6299	Chi khác	3.150.000
3	626	340	341	6300		Các khoản đóng góp	112.904.552
3	626	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	85.190.111
3	626	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	15.033.549
3	626	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	10.022.366
3	626	340	341	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	152.932
3	626	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	2.505.594
3	626	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	7.300.000
3	626	340	341	6400	6449	Chi khác	7.300.000
3	626	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	30.482.144
3	626	340	341	6500	6501	Tiền điện	29.481.575
3	626	340	341	6500	6502	Tiền nước	1.000.569
3	626	340	341	6550		Vật tư văn phòng	25.841.000
3	626	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	18.980.000
3	626	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	6.861.000
3	626	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.954.663
3	626	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	4.954.663
3	626	340	341	6700		Công tác phí	50.448.300
3	626	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	17.248.300
3	626	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	33.200.000
3	626	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	30.241.014
3	626	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	30.241.014
3	626	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	23.110.000
3	626	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	690.000
3	626	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	14.200.000
3	626	340	341	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	8.220.000
3	626	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	25.364.000
3	626	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	25.364.000
3	626	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	18.000.000
3	626	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	18.000.000
3	626	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	18.853.000
3	626	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	18.853.000
3	626	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	27.000.000
3	626	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	27.000.000
3	635					Phòng Nội vụ	3.250.000.769
3	635	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.250.000.769
3	635	340	341			Quản lý nhà nước	3.250.000.769
3	635	340	341	6000		Tiền lương	729.687.385

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	635	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	688.087.385
3	635	340	341	6000	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	41.600.000
3	635	340	341	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	28.900.000
3	635	340	341	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	28.900.000
3	635	340	341	6100		Phụ cấp lương	188.111.137
3	635	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	9.572.000
3	635	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	20.342.000
3	635	340	341	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	32.152.812
3	635	340	341	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	14.898.000
3	635	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.874.000
3	635	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	108.272.325
3	635	340	341	6200		Tiền thưởng	1.333.510.000
3	635	340	341	6200	6201	Thưởng thường xuyên	1.333.510.000
3	635	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	13.900.000
3	635	340	341	6250	6299	Chi khác	13.900.000
3	635	340	341	6300		Các khoản đóng góp	176.209.470
3	635	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	130.587.608
3	635	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	23.050.272
3	635	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	15.374.048
3	635	340	341	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	3.355.821
3	635	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	3.841.721
3	635	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	5.000.000
3	635	340	341	6400	6449	Chi khác	5.000.000
3	635	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	17.041.966
3	635	340	341	6500	6501	Tiền điện	17.041.966
3	635	340	341	6550		Vật tư văn phòng	101.241.001
3	635	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	40.160.000
3	635	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	27.041.001
3	635	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	34.040.000
3	635	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	7.004.610
3	635	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	5.914.170
3	635	340	341	6600	6603	Cước phí bưu chính	100.440
3	635	340	341	6600	6649	Khác	990.000
3	635	340	341	6650		Hội nghị	8.400.000
3	635	340	341	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	1.500.000
3	635	340	341	6650	6699	Chi phí khác	6.900.000
3	635	340	341	6700		Công tác phí	49.200.000
3	635	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	49.200.000
3	635	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	38.050.000
3	635	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	4.000.000
3	635	340	341	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	34.050.000
3	635	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	41.070.000
3	635	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	21.700.000
3	635	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	19.370.000
3	635	340	341	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	11.000.000
3	635	340	341	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	11.000.000
3	635	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	367.263.000
3	635	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	358.163.000
3	635	340	341	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	3.200.000
3	635	340	341	7000	7049	Chi khác	5.900.000
3	635	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	18.000.000
3	635	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	18.000.000
3	635	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	54.740.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	635	340	341	7850	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	38.740.000
3	635	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	16.000.000
3	635	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	18.000.000
3	635	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	18.000.000
3	635	340	341	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	43.672.200
3	635	340	341	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	43.672.200
3	637					Thanh tra huyện	798.889.169
3	637	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	798.889.169
3	637	340	341			Quản lý nhà nước	798.889.169
3	637	340	341	6000		Tiền lương	318.569.707
3	637	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	318.569.707
3	637	340	341	6100		Phụ cấp lương	178.858.849
3	637	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	5.624.000
3	637	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	7.747.000
3	637	340	341	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	7.469.800
3	637	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.825.000
3	637	340	341	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13.131.906
3	637	340	341	6100	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	59.055.845
3	637	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	84.005.298
3	637	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	2.200.000
3	637	340	341	6250	6299	Chi khác	2.200.000
3	637	340	341	6300		Các khoản đóng góp	75.852.396
3	637	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	57.310.701
3	637	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	10.113.654
3	637	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	6.742.433
3	637	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	1.685.608
3	637	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	50.938.314
3	637	340	341	6500	6501	Tiền điện	15.296.383
3	637	340	341	6500	6502	Tiền nước	3.309.689
3	637	340	341	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	32.332.242
3	637	340	341	6550		Vật tư văn phòng	26.015.000
3	637	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	7.050.000
3	637	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	10.265.000
3	637	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	8.700.000
3	637	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.584.903
3	637	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	2.670.903
3	637	340	341	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1.914.000
3	637	340	341	6700		Công tác phí	27.600.000
3	637	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	18.600.000
3	637	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	9.000.000
3	637	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	14.400.000
3	637	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	14.400.000
3	637	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	8.000.000
3	637	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	3.960.000
3	637	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	4.040.000
3	637	340	341	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	15.950.000
3	637	340	341	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	950.000
3	637	340	341	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	15.000.000
3	637	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	30.920.000
3	637	340	341	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	30.920.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	637	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	21.000.000
3	637	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	21.000.000
3	637	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	18.000.000
3	637	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	18.000.000
3	637	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	6.000.000
3	637	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	6.000.000
3	640					Đài Phát thanh	1.882.549.825
3	640	190				Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.496.549.825
3	640	190	191			Phát thanh	1.496.549.825
3	640	190	191	6000		Tiền lương	523.192.501
3	640	190	191	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	523.192.501
3	640	190	191	6100		Phụ cấp lương	36.240.000
3	640	190	191	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	9.870.000
3	640	190	191	6100	6102	Phụ cấp khu vực	13.818.000
3	640	190	191	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	9.870.000
3	640	190	191	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.682.000
3	640	190	191	6250		Phúc lợi tập thể	11.590.000
3	640	190	191	6250	6299	Chi khác	11.590.000
3	640	190	191	6300		Các khoản đóng góp	124.210.189
3	640	190	191	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	90.620.625
3	640	190	191	6300	6302	Bảo hiểm y tế	15.991.875
3	640	190	191	6300	6303	Kinh phí công đoàn	10.513.740
3	640	190	191	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	4.418.637
3	640	190	191	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	2.665.312
3	640	190	191	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	11.409.418
3	640	190	191	6500	6501	Tiền điện	11.409.418
3	640	190	191	6550		Vật tư văn phòng	30.283.717
3	640	190	191	6550	6551	Văn phòng phẩm	14.393.717
3	640	190	191	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	4.870.000
3	640	190	191	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	11.020.000
3	640	190	191	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	83.759.000
3	640	190	191	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	3.624.000
3	640	190	191	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	80.135.000
3	640	190	191	6700		Công tác phí	33.600.000
3	640	190	191	6700	6704	Khoản công tác phí	33.600.000
3	640	190	191	6750		Chi phí thuê mướn	54.000.000
3	640	190	191	6750	6757	Thuê lao động trong nước	54.000.000
3	640	190	191	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	209.000.000
3	640	190	191	6900	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	198.100.000
3	640	190	191	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	10.900.000
3	640	190	191	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	15.000.000
3	640	190	191	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	15.000.000
3	640	190	191	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	313.765.000
3	640	190	191	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	73.100.000
3	640	190	191	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	240.665.000
3	640	190	191	7050		Mua sắm tài sản vô hình	18.000.000
3	640	190	191	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	18.000.000
3	640	190	191	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	22.000.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	640	190	191	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	22.000.000
3	640	190	191	7900		Chi cho các sự kiện lớn	10.500.000
3	640	190	191	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	10.500.000
3	640	370				Bảo đảm xã hội	386.000.000
3	640	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	386.000.000
3	640	370	398	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	386.000.000
3	640	370	398	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	386.000.000
3	683					Phòng Dân tộc	3.759.109.341
3	683	280				Các hoạt động kinh tế	2.536.297.645
3	683	280	292			Giao thông đường bộ	2.082.636.640
3	683	280	292	9300		Chi xây dựng	1.861.898.000
3	683	280	292	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	1.861.898.000
3	683	280	292	9400		Chi phí khác	220.738.640
3	683	280	292	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	220.738.640
3	683	280	302			Công nghiệp điện năng	3.661.005
3	683	280	302	9400		Chi phí khác	3.661.005
3	683	280	302	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	3.661.005
3	683	280	309			Công nghiệp khác	450.000.000
3	683	280	309	9300		Chi xây dựng	450.000.000
3	683	280	309	9300	9301	Chi xây dựng các công trình, hạng mục công trình	450.000.000
3	683	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	869.811.696
3	683	340	341			Quản lý nhà nước	869.811.696
3	683	340	341	6000		Tiền lương	266.471.598
3	683	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	266.471.598
3	683	340	341	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	31.220.800
3	683	340	341	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	31.220.800
3	683	340	341	6100		Phụ cấp lương	96.383.427
3	683	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	9.870.000
3	683	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	5.922.000
3	683	340	341	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	10.566.627
3	683	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.527.000
3	683	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	68.497.800
3	683	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	6.100.000
3	683	340	341	6250	6299	Chi khác	6.100.000
3	683	340	341	6300		Các khoản đóng góp	69.177.620
3	683	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	52.236.104
3	683	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	9.218.136
3	683	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	6.145.424
3	683	340	341	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	41.600
3	683	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	1.536.356
3	683	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	300.000
3	683	340	341	6400	6401	Tiền ăn	300.000
3	683	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	10.390.337
3	683	340	341	6500	6501	Tiền điện	10.390.337
3	683	340	341	6550		Vật tư văn phòng	50.172.000
3	683	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	30.055.000
3	683	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	7.542.000
3	683	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	12.575.000
3	683	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.622.837
3	683	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	3.122.837

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	683	340	341	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	1.500.000
3	683	340	341	6650		Hội nghị	17.600.000
3	683	340	341	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	1.200.000
3	683	340	341	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	1.100.000
3	683	340	341	6650	6699	Chi phí khác	15.300.000
3	683	340	341	6700		Công tác phí	111.650.000
3	683	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	34.200.000
3	683	340	341	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	59.850.000
3	683	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	17.600.000
3	683	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	43.750.000
3	683	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	43.750.000
3	683	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	29.211.077
3	683	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	20.850.000
3	683	340	341	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	8.361.077
3	683	340	341	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	25.000.000
3	683	340	341	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	15.000.000
3	683	340	341	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	10.000.000
3	683	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7.170.000
3	683	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	7.170.000
3	683	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	18.000.000
3	683	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	18.000.000
3	683	340	341	7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	60.092.000
3	683	340	341	7100	7104	Chi đón tiếp, thăm hỏi đồng bào dân tộc	60.092.000
3	683	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	18.000.000
3	683	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	18.000.000
3	683	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	4.500.000
3	683	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	4.500.000
3	683	370				Bảo đảm xã hội	353.000.000
3	683	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	353.000.000
3	683	370	398	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.100.000
3	683	370	398	6400	6401	Tiền ăn	2.100.000
3	683	370	398	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	60.794.000
3	683	370	398	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	60.794.000
3	683	370	398	6650		Hội nghị	270.480.000
3	683	370	398	6650	6651	In, mua tài liệu	72.480.000
3	683	370	398	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	8.400.000
3	683	370	398	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	14.400.000
3	683	370	398	6650	6699	Chi phí khác	175.200.000
3	683	370	398	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	13.126.000
3	683	370	398	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	13.126.000
3	683	370	398	7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	6.500.000
3	683	370	398	7100	7104	Chi đón tiếp, thăm hỏi đồng bào dân tộc	6.500.000
3	709					Huyện ủy	13.033.573.238
3	709	070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.176.449.991
3	709	070	085			Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	1.176.449.991
3	709	070	085	6000		Tiền lương	168.492.730
3	709	070	085	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	168.492.730
3	709	070	085	6100		Phụ cấp lương	37.446.444
3	709	070	085	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	3.267.070
3	709	070	085	6100	6102	Phụ cấp khu vực	3.799.000
3	709	070	085	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	28.704.374

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	709	070	085	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.676.000
3	709	070	085	6250		Phúc lợi tập thể	12.430.660
3	709	070	085	6250	6299	Chi khác	12.430.660
3	709	070	085	6300		Các khoản đóng góp	38.645.955
3	709	070	085	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	29.199.166
3	709	070	085	6300	6302	Bảo hiểm y tế	5.152.794
3	709	070	085	6300	6303	Kinh phí công đoàn	3.435.196
3	709	070	085	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	858.799
3	709	070	085	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	210.821.350
3	709	070	085	6400	6449	Chi khác	210.821.350
3	709	070	085	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	27.225.830
3	709	070	085	6500	6501	Tiền điện	27.225.830
3	709	070	085	6550		Vật tư văn phòng	36.671.000
3	709	070	085	6550	6551	Văn phòng phẩm	8.600.000
3	709	070	085	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	16.900.000
3	709	070	085	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	11.171.000
3	709	070	085	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.976.982
3	709	070	085	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	1.124.931
3	709	070	085	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1.862.051
3	709	070	085	6600	6649	Khác	990.000
3	709	070	085	6700		Công tác phí	9.200.000
3	709	070	085	6700	6704	Khoản công tác phí	9.200.000
3	709	070	085	6750		Chi phí thuê mướn	45.950.000
3	709	070	085	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	2.800.000
3	709	070	085	6750	6754	Thuê thiết bị các loại	1.300.000
3	709	070	085	6750	6757	Thuê lao động trong nước	41.850.000
3	709	070	085	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.700.000
3	709	070	085	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	1.700.000
3	709	070	085	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	433.800.000
3	709	070	085	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	74.000.000
3	709	070	085	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	30.000.000
3	709	070	085	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	329.800.000
3	709	070	085	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	113.089.040
3	709	070	085	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	79.739.040
3	709	070	085	7000	7049	Chi khác	33.350.000
3	709	070	085	7050		Mua sắm tài sản vô hình	33.000.000
3	709	070	085	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	33.000.000
3	709	070	085	7750		Chi khác	4.000.000
3	709	070	085	7750	7799	Chi các khoản khác	4.000.000
3	709	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	11.857.123.247
3	709	340	351			Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	11.887.102.900
3	709	340	351	6000		Tiền lương	1.099.702.377
3	709	340	351	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	1.099.702.377
3	709	340	351	6100		Phụ cấp lương	1.138.096.990
3	709	340	351	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	50.104.800
3	709	340	351	6100	6102	Phụ cấp khu vực	28.440.000
3	709	340	351	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	8.634.000
3	709	340	351	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	20.192.395
3	709	340	351	6100	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	70.043.534
3	709	340	351	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	367.281.000
3	709	340	351	6100	6124	Phụ cấp công vụ	317.880.000
3	709	340	351	6100	6149	Phụ cấp khác	275.521.261

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	709	340	351	6300		Các khoản đóng góp	416.425.922
3	709	340	351	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	324.014.805
3	709	340	351	6300	6302	Bảo hiểm y tế	58.508.198
3	709	340	351	6300	6303	Kinh phí công đoàn	27.351.731
3	709	340	351	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	6.551.188
3	709	340	351	6750		Chi phí thuê mướn	81.540.358
3	709	340	351	6750	6757	Thuê lao động trong nước	81.540.358
3	709	340	351	7750		Chi khác	9.151.337.253
3	709	340	351	7750	7799	Chi các khoản khác	9.151.337.253
3	709	340	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	-29.979.653
3	709	340	362	7750		Chi khác	-29.979.653
3	709	340	362	7750	7799	Chi các khoản khác	-29.979.653
3	710					Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện	1.416.360.427
3	710	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.316.360.427
3	710	340	361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	1.316.360.427
3	710	340	361	6000		Tiền lương	382.750.762
3	710	340	361	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	382.750.762
3	710	340	361	6100		Phụ cấp lương	253.857.277
3	710	340	361	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	11.397.000
3	710	340	361	6100	6102	Phụ cấp khu vực	9.870.000
3	710	340	361	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3.948.000
3	710	340	361	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	7.779.685
3	710	340	361	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	120.470.244
3	710	340	361	6100	6124	Phụ cấp công vụ	100.392.348
3	710	340	361	6250		Phúc lợi tập thể	3.180.000
3	710	340	361	6250	6299	Chi khác	3.180.000
3	710	340	361	6300		Các khoản đóng góp	90.387.581
3	710	340	361	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	68.291.718
3	710	340	361	6300	6302	Bảo hiểm y tế	12.051.480
3	710	340	361	6300	6303	Kinh phí công đoàn	8.035.800
3	710	340	361	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	2.008.583
3	710	340	361	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	7.497.268
3	710	340	361	6500	6501	Tiền điện	7.497.268
3	710	340	361	6550		Vật tư văn phòng	112.640.000
3	710	340	361	6550	6551	Văn phòng phẩm	61.480.000
3	710	340	361	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	26.130.000
3	710	340	361	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	25.030.000
3	710	340	361	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.910.685
3	710	340	361	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	265.364
3	710	340	361	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.645.321
3	710	340	361	6650		Hội nghị	115.609.000
3	710	340	361	6650	6651	In, mua tài liệu	14.556.000
3	710	340	361	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	16.800.000
3	710	340	361	6650	6699	Chi phí khác	84.253.000
3	710	340	361	6700		Công tác phí	24.000.000
3	710	340	361	6700	6704	Khoản công tác phí	24.000.000
3	710	340	361	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	11.900.000
3	710	340	361	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	5.960.000
3	710	340	361	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	5.940.000
3	710	340	361	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	36.160.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	710	340	361	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	36.160.000
3	710	340	361	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	131.178.893
3	710	340	361	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	4.231.000
3	710	340	361	7000	7049	Chi khác	126.947.893
3	710	340	361	7750		Chi khác	106.326.000
3	710	340	361	7750	7799	Chi các khoản khác	106.326.000
3	710	340	361	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	7.462.961
3	710	340	361	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	7.462.961
3	710	340	361	7900		Chi cho các sự kiện lớn	30.500.000
3	710	340	361	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	30.500.000
3	710	370				Bảo đảm xã hội	100.000.000
3	710	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	100.000.000
3	710	370	398	6650		Hội nghị	100.000.000
3	710	370	398	6650	6651	In, mua tài liệu	12.948.000
3	710	370	398	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	22.000.000
3	710	370	398	6650	6699	Chi phí khác	65.052.000
3	711					Huyện Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	1.614.536.037
3	711	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.114.536.039
3	711	340	361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	1.114.536.039
3	711	340	361	6000		Tiền lương	195.861.609
3	711	340	361	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	195.861.609
3	711	340	361	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	28.000.000
3	711	340	361	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	28.000.000
3	711	340	361	6100		Phụ cấp lương	198.961.254
3	711	340	361	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	9.870.000
3	711	340	361	6100	6102	Phụ cấp khu vực	5.922.000
3	711	340	361	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	61.334.574
3	711	340	361	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.974.000
3	711	340	361	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	61.451.280
3	711	340	361	6100	6124	Phụ cấp công vụ	58.409.400
3	711	340	361	6300		Các khoản đóng góp	46.002.194
3	711	340	361	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	34.746.402
3	711	340	361	6300	6302	Bảo hiểm y tế	6.145.128
3	711	340	361	6300	6303	Kinh phí công đoàn	4.096.752
3	711	340	361	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	1.013.912
3	711	340	361	6550		Vật tư văn phòng	38.445.373
3	711	340	361	6550	6551	Văn phòng phẩm	25.495.373
3	711	340	361	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12.950.000
3	711	340	361	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.750.597
3	711	340	361	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	4.750.597
3	711	340	361	6650		Hội nghị	407.476.500
3	711	340	361	6650	6651	In, mua tài liệu	94.240.000
3	711	340	361	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	183.210.000
3	711	340	361	6650	6699	Chi phí khác	130.026.500
3	711	340	361	6700		Công tác phí	7.200.000
3	711	340	361	6700	6704	Khoản công tác phí	7.200.000
3	711	340	361	6750		Chi phí thuê mướn	14.000.000
3	711	340	361	6750	6757	Thuê lao động trong nước	14.000.000
3	711	340	361	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	23.360.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	711	340	361	7000	7049	Chi khác	23.360.000
3	711	340	361	7750		Chi khác	136.800.000
3	711	340	361	7750	7799	Chi các khoản khác	136.800.000
3	711	340	361	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	7.678.512
3	711	340	361	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	7.678.512
3	711	340	361	7900		Chi cho các sự kiện lớn	6.000.000
3	711	340	361	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	6.000.000
3	711	370				Bảo đảm xã hội	499.999.998
3	711	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	499.999.998
3	711	370	398	6550		Vật tư văn phòng	370.000
3	711	370	398	6550	6551	Văn phòng phẩm	370.000
3	711	370	398	6650		Hội nghị	386.429.998
3	711	370	398	6650	6651	In, mua tài liệu	54.210.000
3	711	370	398	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	9.000.000
3	711	370	398	6650	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	4.400.000
3	711	370	398	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	101.300.000
3	711	370	398	6650	6699	Chi phí khác	217.519.998
3	711	370	398	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	13.200.000
3	711	370	398	7000	7049	Chi khác	13.200.000
3	711	370	398	7750		Chi khác	100.000.000
3	711	370	398	7750	7799	Chi các khoản khác	100.000.000
3	712					Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	1.150.436.037
3	712	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	880.436.037
3	712	340	361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	880.436.037
3	712	340	361	6000		Tiền lương	330.849.542
3	712	340	361	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	330.849.542
3	712	340	361	6100		Phụ cấp lương	271.022.133
3	712	340	361	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	9.870.000
3	712	340	361	6100	6102	Phụ cấp khu vực	7.896.000
3	712	340	361	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	54.437.936
3	712	340	361	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.974.000
3	712	340	361	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	5.528.084
3	712	340	361	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	104.354.243
3	712	340	361	6100	6124	Phụ cấp công vụ	86.961.870
3	712	340	361	6300		Các khoản đóng góp	77.876.538
3	712	340	361	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	58.885.019
3	712	340	361	6300	6302	Bảo hiểm y tế	10.391.473
3	712	340	361	6300	6303	Kinh phí công đoàn	6.868.134
3	712	340	361	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	1.731.912
3	712	340	361	6550		Vật tư văn phòng	41.675.719
3	712	340	361	6550	6551	Văn phòng phẩm	23.300.719
3	712	340	361	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12.950.000
3	712	340	361	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	5.425.000
3	712	340	361	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.332.000
3	712	340	361	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.332.000
3	712	340	361	6650		Hội nghị	28.000.000
3	712	340	361	6650	6699	Chi phí khác	28.000.000
3	712	340	361	6700		Công tác phí	19.200.000
3	712	340	361	6700	6704	Khoản công tác phí	19.200.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	712	340	361	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	2.640.000
3	712	340	361	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	2.640.000
3	712	340	361	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	92.910.000
3	712	340	361	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	23.850.000
3	712	340	361	7000	7049	Chi khác	69.060.000
3	712	340	361	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	4.430.105
3	712	340	361	7850	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	540.000
3	712	340	361	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	3.890.105
3	712	340	361	7900		Chi cho các sự kiện lớn	9.500.000
3	712	340	361	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	9.500.000
3	712	370				Bảo đảm xã hội	270.000.000
3	712	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	270.000.000
3	712	370	398	6650		Hội nghị	240.000.000
3	712	370	398	6650	6651	In, mua tài liệu	46.280.000
3	712	370	398	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	18.000.000
3	712	370	398	6650	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	7.300.000
3	712	370	398	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	15.600.000
3	712	370	398	6650	6699	Chi phí khác	152.820.000
3	712	370	398	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	30.000.000
3	712	370	398	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	30.000.000
3	713					Hội Nông dân huyện	2.025.364.448
3	713	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	2.025.364.448
3	713	340	361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	2.025.364.448
3	713	340	361	6000		Tiền lương	338.230.742
3	713	340	361	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	338.230.742
3	713	340	361	6100		Phụ cấp lương	248.265.908
3	713	340	361	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	14.291.760
3	713	340	361	6100	6102	Phụ cấp khu vực	7.896.000
3	713	340	361	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	22.412.248
3	713	340	361	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.974.000
3	713	340	361	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	105.768.540
3	713	340	361	6100	6124	Phụ cấp công vụ	89.740.456
3	713	340	361	6100	6149	Phụ cấp khác	6.182.904
3	713	340	361	6300		Các khoản đóng góp	79.460.058
3	713	340	361	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	60.036.486
3	713	340	361	6300	6302	Bảo hiểm y tế	10.594.674
3	713	340	361	6300	6303	Kinh phí công đoàn	7.063.116
3	713	340	361	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	1.765.782
3	713	340	361	6550		Vật tư văn phòng	62.367.000
3	713	340	361	6550	6551	Văn phòng phẩm	23.315.000
3	713	340	361	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	28.801.000
3	713	340	361	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	10.251.000
3	713	340	361	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.662.318
3	713	340	361	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	242.318
3	713	340	361	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.420.000
3	713	340	361	6650		Hội nghị	226.044.450
3	713	340	361	6650	6651	In, mua tài liệu	13.585.000
3	713	340	361	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	15.610.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	713	340	361	6650	6699	Chi phí khác	196.849.450
3	713	340	361	6700		Công tác phí	22.400.000
3	713	340	361	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	3.000.000
3	713	340	361	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	600.000
3	713	340	361	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.200.000
3	713	340	361	6700	6704	Khoản công tác phí	17.600.000
3	713	340	361	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	10.400.000
3	713	340	361	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	3.900.000
3	713	340	361	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	6.500.000
3	713	340	361	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	4.200.000
3	713	340	361	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	4.200.000
3	713	340	361	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	21.807.972
3	713	340	361	7000	7049	Chi khác	21.807.972
3	713	340	361	7050		Mua sắm tài sản vô hình	15.000.000
3	713	340	361	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	15.000.000
3	713	340	361	7750		Chi khác	554.350.000
3	713	340	361	7750	7761	Chi tiếp khách	4.350.000
3	713	340	361	7750	7799	Chi các khoản khác	550.000.000
3	713	340	361	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	30.676.000
3	713	340	361	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	30.676.000
3	713	340	361	7900		Chi cho các sự kiện lớn	9.500.000
3	713	340	361	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	9.500.000
3	713	340	361	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	400.000.000
3	713	340	361	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	400.000.000
3	714					Hội Cựu chiến binh huyện	573.601.889
3	714	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	573.601.889
3	714	340	361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	573.601.889
3	714	340	361	6000		Tiền lương	197.202.600
3	714	340	361	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	197.202.600
3	714	340	361	6100		Phụ cấp lương	148.682.514
3	714	340	361	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	9.870.000
3	714	340	361	6100	6102	Phụ cấp khu vực	5.922.000
3	714	340	361	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	10.053.054
3	714	340	361	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.974.000
3	714	340	361	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	62.607.780
3	714	340	361	6100	6124	Phụ cấp công vụ	52.017.840
3	714	340	361	6100	6149	Phụ cấp khác	6.237.840
3	714	340	361	6300		Các khoản đóng góp	16.255.890
3	714	340	361	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	12.282.228
3	714	340	361	6300	6302	Bảo hiểm y tế	2.167.452
3	714	340	361	6300	6303	Kinh phí công đoàn	1.444.968
3	714	340	361	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	361.242
3	714	340	361	6550		Vật tư văn phòng	23.491.085
3	714	340	361	6550	6551	Văn phòng phẩm	13.541.085
3	714	340	361	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	9.950.000
3	714	340	361	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.990.000
3	714	340	361	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.640.000
3	714	340	361	6600	6649	Khác	350.000
3	714	340	361	6650		Hội nghị	80.360.000
3	714	340	361	6650	6651	In, mua tài liệu	500.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	714	340	361	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	5.140.000
3	714	340	361	6650	6699	Chi phí khác	74.720.000
3	714	340	361	6700		Công tác phí	20.500.000
3	714	340	361	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	4.900.000
3	714	340	361	6700	6704	Khoản công tác phí	15.600.000
3	714	340	361	6750		Chi phí thuê mướn	5.100.000
3	714	340	361	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	4.500.000
3	714	340	361	6750	6757	Thuê lao động trong nước	600.000
3	714	340	361	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	15.000.000
3	714	340	361	6900	6907	Nhà cửa	15.000.000
3	714	340	361	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	4.350.000
3	714	340	361	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	750.000
3	714	340	361	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	3.600.000
3	714	340	361	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	29.500.000
3	714	340	361	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.900.000
3	714	340	361	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	26.600.000
3	714	340	361	7050		Mua sắm tài sản vô hình	15.000.000
3	714	340	361	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	15.000.000
3	714	340	361	7750		Chi khác	1.689.800
3	714	340	361	7750	7761	Chi tiếp khách	1.689.800
3	714	340	361	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	5.980.000
3	714	340	361	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	5.980.000
3	714	340	361	7900		Chi cho các sự kiện lớn	7.500.000
3	714	340	361	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	7.500.000
3	717					Hội Chữ thập đỏ	698.002.437
3	717	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	698.002.437
3	717	340	362			Hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	698.002.437
3	717	340	362	6000		Tiền lương	319.252.353
3	717	340	362	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	319.252.353
3	717	340	362	6100		Phụ cấp lương	20.677.650
3	717	340	362	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	10.807.650
3	717	340	362	6100	6102	Phụ cấp khu vực	7.896.000
3	717	340	362	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.974.000
3	717	340	362	6300		Các khoản đóng góp	74.245.502
3	717	340	362	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	56.110.200
3	717	340	362	6300	6302	Bảo hiểm y tế	9.883.800
3	717	340	362	6300	6303	Kinh phí công đoàn	6.601.200
3	717	340	362	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	1.650.302
3	717	340	362	6550		Vật tư văn phòng	65.307.000
3	717	340	362	6550	6551	Văn phòng phẩm	27.630.000
3	717	340	362	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	27.630.000
3	717	340	362	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	10.047.000
3	717	340	362	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.675.882
3	717	340	362	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	695.882
3	717	340	362	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1.980.000
3	717	340	362	6650		Hội nghị	50.145.000
3	717	340	362	6650	6651	In, mua tài liệu	18.185.000
3	717	340	362	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	7.050.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	717	340	362	6650	6658	Chi bù tiền ăn	16.100.000
3	717	340	362	6650	6699	Chi phí khác	8.810.000
3	717	340	362	6700		Công tác phí	19.200.000
3	717	340	362	6700	6704	Khoản công tác phí	19.200.000
3	717	340	362	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	9.490.000
3	717	340	362	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	9.490.000
3	717	340	362	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	33.000.000
3	717	340	362	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	15.000.000
3	717	340	362	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	18.000.000
3	717	340	362	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	68.529.050
3	717	340	362	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	40.279.050
3	717	340	362	7000	7049	Chi khác	28.250.000
3	717	340	362	7050		Mua sắm tài sản vô hình	15.000.000
3	717	340	362	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	15.000.000
3	717	340	362	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	11.480.000
3	717	340	362	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	11.480.000
3	717	340	362	7900		Chi cho các sự kiện lớn	9.000.000
3	717	340	362	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	9.000.000
3	718					Hội Người cao tuổi	188.103.000
3	718	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	188.103.000
3	718	340	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	188.103.000
3	718	340	362	6000		Tiền lương	118.440.000
3	718	340	362	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	118.440.000
3	718	340	362	6100		Phụ cấp lương	3.948.000
3	718	340	362	6100	6102	Phụ cấp khu vực	3.948.000
3	718	340	362	6550		Vật tư văn phòng	24.495.000
3	718	340	362	6550	6551	Văn phòng phẩm	11.765.000
3	718	340	362	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	9.950.000
3	718	340	362	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	2.780.000
3	718	340	362	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.820.000
3	718	340	362	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.350.000
3	718	340	362	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	470.000
3	718	340	362	6650		Hội nghị	7.000.000
3	718	340	362	6650	6651	In, mua tài liệu	130.000
3	718	340	362	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	550.000
3	718	340	362	6650	6699	Chi phí khác	6.320.000
3	718	340	362	6700		Công tác phí	9.600.000
3	718	340	362	6700	6704	Khoản công tác phí	9.600.000
3	718	340	362	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	800.000
3	718	340	362	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	800.000
3	718	340	362	7050		Mua sắm tài sản vô hình	15.000.000
3	718	340	362	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	15.000.000
3	718	340	362	7900		Chi cho các sự kiện lớn	6.000.000
3	718	340	362	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	6.000.000
3	719					Hội Người mù	208.111.728
3	719	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	208.111.728

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	719	340	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	208.111.728
3	719	340	362	6000		Tiền lương	122.586.834
3	719	340	362	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	122.586.834
3	719	340	362	6100		Phụ cấp lương	3.886.000
3	719	340	362	6100	6102	Phụ cấp khu vực	3.886.000
3	719	340	362	6250		Phúc lợi tập thể	2.000.000
3	719	340	362	6250	6299	Chi khác	2.000.000
3	719	340	362	6300		Các khoản đóng góp	14.000.436
3	719	340	362	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	9.731.820
3	719	340	362	6300	6302	Bảo hiểm y tế	1.717.380
3	719	340	362	6300	6303	Kinh phí công đoàn	1.144.920
3	719	340	362	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.120.089
3	719	340	362	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	286.227
3	719	340	362	6550		Vật tư văn phòng	23.320.000
3	719	340	362	6550	6551	Văn phòng phẩm	9.870.000
3	719	340	362	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	9.950.000
3	719	340	362	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	3.500.000
3	719	340	362	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	4.718.458
3	719	340	362	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	1.634.458
3	719	340	362	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	3.084.000
3	719	340	362	6650		Hội nghị	7.000.000
3	719	340	362	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	400.000
3	719	340	362	6650	6699	Chi phí khác	6.600.000
3	719	340	362	6700		Công tác phí	9.600.000
3	719	340	362	6700	6704	Khoản công tác phí	9.600.000
3	719	340	362	7050		Mua sắm tài sản vô hình	15.000.000
3	719	340	362	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	15.000.000
3	719	340	362	7900		Chi cho các sự kiện lớn	6.000.000
3	719	340	362	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	6.000.000
3	720					Hội Đồng y	229.072.550
3	720	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	229.072.550
3	720	340	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	229.072.550
3	720	340	362	6000		Tiền lương	129.078.000
3	720	340	362	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	129.078.000
3	720	340	362	6100		Phụ cấp lương	3.948.000
3	720	340	362	6100	6102	Phụ cấp khu vực	3.948.000
3	720	340	362	6250		Phúc lợi tập thể	2.400.000
3	720	340	362	6250	6299	Chi khác	2.400.000
3	720	340	362	6300		Các khoản đóng góp	29.042.550
3	720	340	362	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	21.943.260
3	720	340	362	6300	6302	Bảo hiểm y tế	3.872.340
3	720	340	362	6300	6303	Kinh phí công đoàn	2.581.560
3	720	340	362	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	645.390
3	720	340	362	6550		Vật tư văn phòng	24.760.000
3	720	340	362	6550	6551	Văn phòng phẩm	12.290.000
3	720	340	362	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	9.950.000
3	720	340	362	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	2.520.000
3	720	340	362	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.244.000
3	720	340	362	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	264.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	720	340	362	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1.980.000
3	720	340	362	6650		Hội nghị	7.000.000
3	720	340	362	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	240.000
3	720	340	362	6650	6699	Chi phí khác	6.760.000
3	720	340	362	6700		Công tác phí	9.600.000
3	720	340	362	6700	6704	Khoán công tác phí	9.600.000
3	720	340	362	7050		Mua sắm tài sản vô hình	15.000.000
3	720	340	362	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	15.000.000
3	720	340	362	7900		Chi cho các sự kiện lớn	6.000.000
3	720	340	362	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	6.000.000
3	721					Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	219.846.000
3	721	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	219.846.000
3	721	340	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	219.846.000
3	721	340	362	6000		Tiền lương	109.980.000
3	721	340	362	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	109.980.000
3	721	340	362	6100		Phụ cấp lương	3.948.000
3	721	340	362	6100	6102	Phụ cấp khu vực	3.948.000
3	721	340	362	6550		Vật tư văn phòng	24.774.000
3	721	340	362	6550	6551	Văn phòng phẩm	11.854.000
3	721	340	362	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	10.720.000
3	721	340	362	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	2.200.000
3	721	340	362	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.244.000
3	721	340	362	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.244.000
3	721	340	362	6650		Hội nghị	45.740.000
3	721	340	362	6650	6651	In, mua tài liệu	5.980.000
3	721	340	362	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	4.790.000
3	721	340	362	6650	6699	Chi phí khác	34.970.000
3	721	340	362	6700		Công tác phí	9.600.000
3	721	340	362	6700	6704	Khoán công tác phí	9.600.000
3	721	340	362	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.300.000
3	721	340	362	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	1.300.000
3	721	340	362	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.260.000
3	721	340	362	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.260.000
3	721	340	362	7050		Mua sắm tài sản vô hình	15.000.000
3	721	340	362	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	15.000.000
3	721	340	362	7900		Chi cho các sự kiện lớn	6.000.000
3	721	340	362	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	6.000.000
3	722					Hội Cựu thanh niên xung phong	224.957.722
3	722	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	224.957.722
3	722	340	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	224.957.722
3	722	340	362	6000		Tiền lương	115.535.767
3	722	340	362	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	115.535.767
3	722	340	362	6100		Phụ cấp lương	3.932.355
3	722	340	362	6100	6102	Phụ cấp khu vực	3.932.355
3	722	340	362	6300		Các khoản đóng góp	14.361.600
3	722	340	362	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	11.220.000
3	722	340	362	6300	6302	Bảo hiểm y tế	2.019.600
3	722	340	362	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	897.600
3	722	340	362	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	224.400

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	722	340	362	6550		Vật tư văn phòng	17.950.000
3	722	340	362	6550	6551	Văn phòng phẩm	8.000.000
3	722	340	362	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	9.950.000
3	722	340	362	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	418.000
3	722	340	362	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	418.000
3	722	340	362	6650		Hội nghị	42.160.000
3	722	340	362	6650	6654	Tiền thuê phòng ngủ	3.400.000
3	722	340	362	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	9.360.000
3	722	340	362	6650	6699	Chi phí khác	29.400.000
3	722	340	362	6700		Công tác phí	9.600.000
3	722	340	362	6700	6704	Khoản công tác phí	9.600.000
3	722	340	362	7050		Mua sắm tài sản vô hình	15.000.000
3	722	340	362	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	15.000.000
3	722	340	362	7900		Chi cho các sự kiện lớn	6.000.000
3	722	340	362	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	6.000.000
3	723					Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	188.338.000
3	723	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	188.338.000
3	723	340	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	188.338.000
3	723	340	362	6000		Tiền lương	118.440.000
3	723	340	362	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	118.440.000
3	723	340	362	6100		Phụ cấp lương	3.948.000
3	723	340	362	6100	6102	Phụ cấp khu vực	3.948.000
3	723	340	362	6550		Vật tư văn phòng	24.710.000
3	723	340	362	6550	6551	Văn phòng phẩm	12.000.000
3	723	340	362	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	9.950.000
3	723	340	362	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	2.760.000
3	723	340	362	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.640.000
3	723	340	362	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.640.000
3	723	340	362	6650		Hội nghị	7.000.000
3	723	340	362	6650	6651	In, mua tài liệu	140.000
3	723	340	362	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	590.000
3	723	340	362	6650	6699	Chi phí khác	6.270.000
3	723	340	362	6700		Công tác phí	9.600.000
3	723	340	362	6700	6704	Khoản công tác phí	9.600.000
3	723	340	362	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.000.000
3	723	340	362	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	1.000.000
3	723	340	362	7050		Mua sắm tài sản vô hình	15.000.000
3	723	340	362	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	15.000.000
3	723	340	362	7900		Chi cho các sự kiện lớn	6.000.000
3	723	340	362	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	6.000.000
3	724					Hội Khuyến học	203.361.974
3	724	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	203.361.974
3	724	340	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	203.361.974
3	724	340	362	6000		Tiền lương	108.630.000
3	724	340	362	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	108.630.000
3	724	340	362	6100		Phụ cấp lương	18.705.624
3	724	340	362	6100	6102	Phụ cấp khu vực	3.948.000
3	724	340	362	6100	6149	Phụ cấp khác	14.757.624
3	724	340	362	6300		Các khoản đóng góp	11.611.350

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	724	340	362	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	8.399.700
3	724	340	362	6300	6302	Bảo hiểm y tế	1.482.300
3	724	340	362	6300	6303	Kinh phí công đoàn	988.200
3	724	340	362	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	494.100
3	724	340	362	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	247.050
3	724	340	362	6550		Vật tư văn phòng	20.530.000
3	724	340	362	6550	6551	Văn phòng phẩm	9.380.000
3	724	340	362	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	9.950.000
3	724	340	362	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	1.200.000
3	724	340	362	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.820.000
3	724	340	362	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.820.000
3	724	340	362	6650		Hội nghị	11.965.000
3	724	340	362	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	650.000
3	724	340	362	6650	6699	Chi phí khác	11.315.000
3	724	340	362	6700		Công tác phí	9.600.000
3	724	340	362	6700	6704	Khoản công tác phí	9.600.000
3	724	340	362	7050		Mua sắm tài sản vô hình	15.000.000
3	724	340	362	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	15.000.000
3	724	340	362	7900		Chi cho các sự kiện lớn	4.500.000
3	724	340	362	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	4.500.000
3	760					Các quan hệ khác của ngân sách	197.579.335.635
3	760	010				Quốc phòng	12.587.334.414
3	760	010	011			Quốc phòng	12.587.334.414
3	760	010	011	6200		Tiền thưởng	45.410.000
3	760	010	011	6200	6249	Thưởng khác	45.410.000
3	760	010	011	6300		Các khoản đóng góp	15.822.000
3	760	010	011	6300	6302	Bảo hiểm y tế	15.822.000
3	760	010	011	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	7.475.342.800
3	760	010	011	6400	6401	Tiền ăn	180.720.000
3	760	010	011	6400	6449	Chi khác	7.294.622.800
3	760	010	011	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	270.250.579
3	760	010	011	6500	6501	Tiền điện	142.678.469
3	760	010	011	6500	6503	Tiền nhiên liệu	127.572.110
3	760	010	011	6550		Vật tư văn phòng	80.172.911
3	760	010	011	6550	6551	Văn phòng phẩm	80.172.911
3	760	010	011	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	26.287.366
3	760	010	011	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	26.287.366
3	760	010	011	6650		Hội nghị	2.311.747.799
3	760	010	011	6650	6651	In, mua tài liệu	91.935.398
3	760	010	011	6650	6654	Tiền thuê phòng ngủ	38.800.000
3	760	010	011	6650	6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	48.040.000
3	760	010	011	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	672.896.000
3	760	010	011	6650	6699	Chi phí khác	1.460.076.401
3	760	010	011	6750		Chi phí thuê mướn	103.000.000
3	760	010	011	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	19.000.000
3	760	010	011	6750	6757	Thuê lao động trong nước	84.000.000
3	760	010	011	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	59.939.200
3	760	010	011	6900	6901	Ô tô dùng chung	29.999.200
3	760	010	011	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	19.990.000
3	760	010	011	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	9.950.000
3	760	010	011	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	716.853.200
3	760	010	011	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	285.000.000
3	760	010	011	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	96.500.000
3	760	010	011	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	162.750.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	760	010	011	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	172.603.200
3	760	010	011	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.241.168.559
3	760	010	011	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	197.912.000
3	760	010	011	7000	7008	Chi mật phí	36.000.000
3	760	010	011	7000	7049	Chi khác	1.007.256.559
3	760	010	011	7750		Chi khác	164.240.000
3	760	010	011	7750	7799	Chi các khoản khác	164.240.000
3	760	010	011	7900		Chi cho các sự kiện lớn	77.100.000
3	760	010	011	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	77.100.000
3	760	040				An ninh và trật tự an toàn xã hội	2.081.644.000
3	760	040	041			An ninh và trật tự an toàn xã hội	2.081.644.000
3	760	040	041	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	24.973.160
3	760	040	041	6500	6503	Tiền nhiên liệu	24.973.160
3	760	040	041	6550		Vật tư văn phòng	100.813.400
3	760	040	041	6550	6551	Văn phòng phẩm	45.913.400
3	760	040	041	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	54.900.000
3	760	040	041	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	34.741.040
3	760	040	041	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	10.391.040
3	760	040	041	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	24.350.000
3	760	040	041	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	554.929.440
3	760	040	041	6900	6903	Ô tô chuyên dùng	42.501.253
3	760	040	041	6900	6907	Nhà cửa	496.478.187
3	760	040	041	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	12.750.000
3	760	040	041	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	3.200.000
3	760	040	041	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	45.000.000
3	760	040	041	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	45.000.000
3	760	040	041	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	980.576.960
3	760	040	041	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	14.600.000
3	760	040	041	7000	7049	Chi khác	965.976.960
3	760	040	041	7900		Chi cho các sự kiện lớn	340.610.000
3	760	040	041	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	340.610.000
3	760	130				Y tế, dân số và gia đình	15.967.102.528
3	760	130	133			Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách	15.474.267.533
3	760	130	133	7750		Chi khác	15.474.267.533
3	760	130	133	7750	7799	Chi các khoản khác	15.474.267.533
3	760	130	139			Y tế khác	492.834.995
3	760	130	139	7750		Chi khác	492.834.995
3	760	130	139	7750	7799	Chi các khoản khác	492.834.995
3	760	400				Tài chính và khác	3.297.150.000
3	760	400	428			Khác ngân sách	3.297.150.000
3	760	400	428	7750		Chi khác	3.297.150.000
3	760	400	428	7750	7799	Chi các khoản khác	3.297.150.000
3	760	430				Chuyển giao, chuyển nguồn	163.646.104.693
3	760	430	431			Bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới	34.779.655.069
3	760	430	431	7300		Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	34.779.655.069
3	760	430	431	7300	7301	Chi bổ sung cân đối ngân sách	34.779.655.069
3	760	430	432			Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	3.531.669.198
3	760	430	432	7300		Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3.531.669.198
3	760	430	432	7300	7304	Chi bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	3.531.669.198
3	760	430	434			Chuyển nguồn sang năm sau	125.334.780.426
3	760	430	434	0950		Chuyển nguồn năm nay sang năm sau (chỉ chuyển nguồn)	125.334.780.426
3	760	430	434	0950	0961	Vốn đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn từ năm nay sang năm sau theo quy định của Luật Đầu tư công	62.343.773.706

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	760	430	434	0950	0963	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	42.172.894.974
3	760	430	434	0950	0964	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ	7.794.903.360
3	760	430	434	0950	0965	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp tr	1.883.813.088
3	760	430	434	0950	0968	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	11.139.395.298
3	799					Các đơn vị khác	36.668.832.676
3	799	010				Quốc phòng	22.800.000
3	799	010	011			Quốc phòng	22.800.000
3	799	010	011	9400		Chi phí khác	22.800.000
3	799	010	011	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	22.800.000
3	799	130				Y tế, dân số và gia đình	21.697.741.184
3	799	130	131			Y tế dự phòng	21.697.741.184
3	799	130	131	6000		Tiền lương	8.952.801.915
3	799	130	131	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	8.910.822.315
3	799	130	131	6000	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	41.979.600
3	799	130	131	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	142.593.620
3	799	130	131	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	142.593.620
3	799	130	131	6100		Phụ cấp lương	4.704.317.422
3	799	130	131	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	214.136.708
3	799	130	131	6100	6102	Phụ cấp khu vực	274.567.000
3	799	130	131	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	277.106.000
3	799	130	131	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	3.824.656.228
3	799	130	131	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	36.848.000
3	799	130	131	6100	6114	Phụ cấp trực	28.325.000
3	799	130	131	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	48.678.486
3	799	130	131	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	9.238.000
3	799	130	131	6150	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	9.238.000
3	799	130	131	6250		Phúc lợi tập thể	1.000.000
3	799	130	131	6250	6299	Chi khác	1.000.000
3	799	130	131	6300		Các khoản đóng góp	2.203.690.117
3	799	130	131	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	1.594.255.807
3	799	130	131	6300	6302	Bảo hiểm y tế	281.339.157
3	799	130	131	6300	6303	Kinh phí công đoàn	187.559.505
3	799	130	131	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	93.669.746
3	799	130	131	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	46.865.902
3	799	130	131	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	432.306.000
3	799	130	131	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	432.306.000
3	799	130	131	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.882.500.000
3	799	130	131	6400	6449	Chi khác	1.882.500.000
3	799	130	131	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	434.040.999
3	799	130	131	6500	6501	Tiền điện	22.222.039
3	799	130	131	6500	6503	Tiền nhiên liệu	1.742.960
3	799	130	131	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	410.076.000
3	799	130	131	6550		Vật tư văn phòng	14.750.000
3	799	130	131	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	12.950.000
3	799	130	131	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	1.800.000
3	799	130	131	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	17.350.000
3	799	130	131	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	14.350.000
3	799	130	131	6600	6649	Khác	3.000.000
3	799	130	131	6650		Hội nghị	20.250.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	799	130	131	6650	6651	In, mua tài liệu	13.950.000
3	799	130	131	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	4.800.000
3	799	130	131	6650	6699	Chi phí khác	1.500.000
3	799	130	131	6750		Chi phí thuê mướn	18.860.000
3	799	130	131	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	18.860.000
3	799	130	131	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	22.000.000
3	799	130	131	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	22.000.000
3	799	130	131	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.871.885.151
3	799	130	131	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	1.286.415.151
3	799	130	131	7000	7049	Chi khác	585.470.000
3	799	130	131	7750		Chi khác	568.121.960
3	799	130	131	7750	7799	Chi các khoản khác	568.121.960
3	799	130	131	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	55.936.000
3	799	130	131	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	51.016.000
3	799	130	131	7850	7899	Chi khác	4.920.000
3	799	130	131	7900		Chi cho các sự kiện lớn	346.100.000
3	799	130	131	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	346.100.000
3	799	160				Văn hóa thông tin	3.584.650.892
3	799	160	161			Văn hóa	3.584.650.892
3	799	160	161	6000		Tiền lương	526.895.106
3	799	160	161	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	526.895.106
3	799	160	161	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	105.916.220
3	799	160	161	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	105.916.220
3	799	160	161	6100		Phụ cấp lương	76.987.547
3	799	160	161	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	9.870.000
3	799	160	161	6100	6102	Phụ cấp khu vực	15.792.000
3	799	160	161	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	23.090.327
3	799	160	161	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	3.948.000
3	799	160	161	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	17.319.000
3	799	160	161	6100	6149	Phụ cấp khác	6.968.220
3	799	160	161	6200		Tiền thưởng	72.000.000
3	799	160	161	6200	6249	Thưởng khác	72.000.000
3	799	160	161	6250		Phúc lợi tập thể	7.931.000
3	799	160	161	6250	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	4.610.000
3	799	160	161	6250	6299	Chi khác	3.321.000
3	799	160	161	6300		Các khoản đóng góp	150.207.463
3	799	160	161	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	109.230.492
3	799	160	161	6300	6302	Bảo hiểm y tế	19.275.975
3	799	160	161	6300	6303	Kinh phí công đoàn	12.104.694
3	799	160	161	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	5.637.696
3	799	160	161	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	3.958.606
3	799	160	161	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	324.960.000
3	799	160	161	6400	6449	Chi khác	324.960.000
3	799	160	161	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	64.689.034
3	799	160	161	6500	6501	Tiền điện	47.702.284
3	799	160	161	6500	6503	Tiền nhiên liệu	16.986.750
3	799	160	161	6550		Vật tư văn phòng	70.150.000
3	799	160	161	6550	6551	Văn phòng phẩm	25.905.000
3	799	160	161	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	28.505.000
3	799	160	161	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	15.740.000
3	799	160	161	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	11.133.091

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	799	160	161	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	5.044.159
3	799	160	161	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	6.088.932
3	799	160	161	6700		Công tác phí	42.800.000
3	799	160	161	6700	6704	Khoản công tác phí	42.800.000
3	799	160	161	6750		Chi phí thuê mướn	184.030.000
3	799	160	161	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	38.670.000
3	799	160	161	6750	6757	Thuê lao động trong nước	118.860.000
3	799	160	161	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	26.500.000
3	799	160	161	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	723.676.173
3	799	160	161	6900	6903	Ô tô chuyên dùng	9.306.000
3	799	160	161	6900	6907	Nhà cửa	544.834.573
3	799	160	161	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	8.995.000
3	799	160	161	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	160.540.600
3	799	160	161	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	44.832.000
3	799	160	161	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	44.832.000
3	799	160	161	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.070.774.058
3	799	160	161	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	807.324.058
3	799	160	161	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	159.200.000
3	799	160	161	7000	7049	Chi khác	104.250.000
3	799	160	161	7050		Mua sắm tài sản vô hình	51.000.000
3	799	160	161	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	51.000.000
3	799	160	161	7650		Chi trả các khoản thu nhằm, thu thừa năm trước và chi trả lãi do trả chậm	3.976.000
3	799	160	161	7650	7651	Chi hoàn trả các khoản thu do cơ quan hải quan quyết định	3.976.000
3	799	160	161	7750		Chi khác	9.693.200
3	799	160	161	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	9.693.200
3	799	160	161	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	22.000.000
3	799	160	161	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	22.000.000
3	799	160	161	7900		Chi cho các sự kiện lớn	21.000.000
3	799	160	161	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	21.000.000
3	799	220				Thẻ dực thẻ thao	934.290.000
3	799	220	221			Thẻ dực thẻ thao	934.290.000
3	799	220	221	6200		Tiền thưởng	243.050.000
3	799	220	221	6200	6249	Thưởng khác	243.050.000
3	799	220	221	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	374.600.000
3	799	220	221	6400	6449	Chi khác	374.600.000
3	799	220	221	6750		Chi phí thuê mướn	3.000.000
3	799	220	221	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	3.000.000
3	799	220	221	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	313.640.000
3	799	220	221	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	171.230.000
3	799	220	221	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	142.410.000
3	799	280				Các hoạt động kinh tế	9.741.015.608
3	799	280	281			Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	2.489.312.561
3	799	280	281	6000		Tiền lương	1.044.623.723
3	799	280	281	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	1.044.623.723
3	799	280	281	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	69.960.000
3	799	280	281	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	62.556.000
3	799	280	281	6050	6099	Tiền công khác	7.404.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	799	280	281	6100		Phụ cấp lương	301.175.236
3	799	280	281	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	13.653.355
3	799	280	281	6100	6102	Phụ cấp khu vực	30.603.000
3	799	280	281	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	63.929.564
3	799	280	281	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	65.846.040
3	799	280	281	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.974.000
3	799	280	281	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	6.008.583
3	799	280	281	6100	6149	Phụ cấp khác	119.160.694
3	799	280	281	6250		Phúc lợi tập thể	28.615.000
3	799	280	281	6250	6299	Chi khác	28.615.000
3	799	280	281	6300		Các khoản đóng góp	266.781.671
3	799	280	281	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	193.818.791
3	799	280	281	6300	6302	Bảo hiểm y tế	33.922.541
3	799	280	281	6300	6303	Kinh phí công đoàn	22.801.182
3	799	280	281	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	10.543.822
3	799	280	281	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	5.695.335
3	799	280	281	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	133.390.000
3	799	280	281	6400	6449	Chi khác	133.390.000
3	799	280	281	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	22.739.423
3	799	280	281	6500	6501	Tiền điện	15.865.147
3	799	280	281	6500	6502	Tiền nước	896.776
3	799	280	281	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	5.977.500
3	799	280	281	6550		Vật tư văn phòng	128.224.000
3	799	280	281	6550	6551	Văn phòng phẩm	50.048.000
3	799	280	281	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	63.501.000
3	799	280	281	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	14.675.000
3	799	280	281	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	27.217.005
3	799	280	281	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	533.005
3	799	280	281	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	5.784.000
3	799	280	281	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	20.900.000
3	799	280	281	6700		Công tác phí	120.547.439
3	799	280	281	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	20.627.439
3	799	280	281	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	26.320.000
3	799	280	281	6700	6704	Khoản công tác phí	73.600.000
3	799	280	281	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	15.310.000
3	799	280	281	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	13.310.000
3	799	280	281	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	2.000.000
3	799	280	281	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	29.940.000
3	799	280	281	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	29.940.000
3	799	280	281	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	289.117.064
3	799	280	281	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	33.943.144
3	799	280	281	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	16.740.000
3	799	280	281	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	120.250.000
3	799	280	281	7000	7049	Chi khác	118.183.920
3	799	280	281	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	11.672.000
3	799	280	281	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	11.672.000
3	799	280	282			Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp	3.957.395.133
3	799	280	282	6000		Tiền lương	877.570.699
3	799	280	282	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	848.390.263

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	799	280	282	6000	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	29.180.436
3	799	280	282	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	101.140.323
3	799	280	282	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	101.140.323
3	799	280	282	6100		Phụ cấp lương	961.199.898
3	799	280	282	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	19.739.998
3	799	280	282	6100	6102	Phụ cấp khu vực	24.762.000
3	799	280	282	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	212.858.736
3	799	280	282	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	45.576.000
3	799	280	282	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	254.836.970
3	799	280	282	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.974.000
3	799	280	282	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	139.079.539
3	799	280	282	6100	6124	Phụ cấp công vụ	225.772.655
3	799	280	282	6100	6149	Phụ cấp khác	36.600.000
3	799	280	282	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	21.411.300
3	799	280	282	6150	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	21.411.300
3	799	280	282	6250		Phúc lợi tập thể	10.300.000
3	799	280	282	6250	6299	Chi khác	10.300.000
3	799	280	282	6300		Các khoản đóng góp	256.511.564
3	799	280	282	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	192.850.348
3	799	280	282	6300	6302	Bảo hiểm y tế	34.032.415
3	799	280	282	6300	6303	Kinh phí công đoàn	22.688.279
3	799	280	282	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.268.038
3	799	280	282	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	5.672.484
3	799	280	282	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	298.204.004
3	799	280	282	6500	6501	Tiền điện	57.805.695
3	799	280	282	6500	6503	Tiền nhiên liệu	197.829.309
3	799	280	282	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	42.569.000
3	799	280	282	6550		Vật tư văn phòng	85.089.000
3	799	280	282	6550	6551	Văn phòng phẩm	44.726.000
3	799	280	282	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	38.003.000
3	799	280	282	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	2.360.000
3	799	280	282	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	18.373.907
3	799	280	282	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	1.602.447
3	799	280	282	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	6.869.460
3	799	280	282	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	6.990.000
3	799	280	282	6600	6649	Khác	2.912.000
3	799	280	282	6700		Công tác phí	147.710.000
3	799	280	282	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	115.010.000
3	799	280	282	6700	6704	Khoán công tác phí	15.600.000
3	799	280	282	6700	6749	Chi khác	17.100.000
3	799	280	282	6750		Chi phí thuê mướn	229.200.000
3	799	280	282	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	22.800.000
3	799	280	282	6750	6757	Thuê lao động trong nước	56.400.000
3	799	280	282	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	150.000.000
3	799	280	282	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	107.072.600
3	799	280	282	6900	6901	Ô tô dùng chung	1.920.000
3	799	280	282	6900	6903	Ô tô chuyên dùng	29.080.000
3	799	280	282	6900	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	6.000.000
3	799	280	282	6900	6907	Nhà cửa	33.919.600
3	799	280	282	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	21.980.000
3	799	280	282	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	12.523.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	799	280	282	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	1.650.000
3	799	280	282	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	684.959.400
3	799	280	282	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	8.420.000
3	799	280	282	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	47.871.000
3	799	280	282	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	628.668.400
3	799	280	282	7750		Chi khác	65.149.427
3	799	280	282	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	2.818.727
3	799	280	282	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	8.690.700
3	799	280	282	7750	7799	Chi các khoản khác	53.640.000
3	799	280	282	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	25.378.011
3	799	280	282	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	25.378.011
3	799	280	282	7900		Chi cho các sự kiện lớn	68.125.000
3	799	280	282	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	68.125.000
3	799	280	309			Công nghiệp khác	12.063.356
3	799	280	309	9400		Chi phí khác	12.063.356
3	799	280	309	9400	9402	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	12.063.356
3	799	280	338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	3.282.244.558
3	799	280	338	6000		Tiền lương	336.289.381
3	799	280	338	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	336.289.381
3	799	280	338	6100		Phụ cấp lương	17.341.006
3	799	280	338	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	5.199.006
3	799	280	338	6100	6102	Phụ cấp khu vực	8.790.000
3	799	280	338	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3.352.000
3	799	280	338	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	22.311.300
3	799	280	338	6150	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	22.311.300
3	799	280	338	6250		Phúc lợi tập thể	4.010.970
3	799	280	338	6250	6299	Chi khác	4.010.970
3	799	280	338	6300		Các khoản đóng góp	80.027.867
3	799	280	338	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	58.044.477
3	799	280	338	6300	6302	Bảo hiểm y tế	10.243.143
3	799	280	338	6300	6303	Kinh phí công đoàn	6.828.762
3	799	280	338	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	3.204.291
3	799	280	338	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	1.707.194
3	799	280	338	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	31.155.734
3	799	280	338	6500	6501	Tiền điện	21.180.734
3	799	280	338	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	9.975.000
3	799	280	338	6550		Vật tư văn phòng	21.111.720
3	799	280	338	6550	6551	Văn phòng phẩm	13.254.720
3	799	280	338	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	7.857.000
3	799	280	338	6600		Thông tin, truyền, liên lạc	31.131.805
3	799	280	338	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	5.146.805
3	799	280	338	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	11.200.000
3	799	280	338	6600	6649	Khác	14.785.000
3	799	280	338	6700		Công tác phí	21.600.000
3	799	280	338	6700	6704	Khoản công tác phí	21.600.000
3	799	280	338	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	95.910.000
3	799	280	338	6900	6907	Nhà cửa	76.030.000
3	799	280	338	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	6.920.000
3	799	280	338	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	12.960.000
3	799	280	338	7050		Mua sắm tài sản vô hình	18.000.000
3	799	280	338	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	18.000.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
3	799	280	338	7750		Chi khác	2.580.854.775
3	799	280	338	7750	7799	Chi các khoản khác	2.580.854.775
3	799	280	338	7900		Chi cho các sự kiện lớn	22.500.000
3	799	280	338	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	22.500.000
3	799	370				Bảo đảm xã hội	688.334.992
3	799	370	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	688.334.992
3	799	370	398	6200		Tiền thưởng	16.500.000
3	799	370	398	6200	6249	Thưởng khác	16.500.000
3	799	370	398	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	6.800.000
3	799	370	398	6400	6449	Chi khác	6.800.000
3	799	370	398	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	18.800.000
3	799	370	398	6600	6649	Khác	18.800.000
3	799	370	398	6650		Hội nghị	161.955.000
3	799	370	398	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	13.350.000
3	799	370	398	6650	6699	Chi phí khác	148.605.000
3	799	370	398	6750		Chi phí thuê mướn	2.600.000
3	799	370	398	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	1.800.000
3	799	370	398	6750	6757	Thuê lao động trong nước	800.000
3	799	370	398	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	365.519.992
3	799	370	398	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	228.392.992
3	799	370	398	7000	7049	Chi khác	137.127.000
3	799	370	398	7750		Chi khác	116.160.000
3	799	370	398	7750	7799	Chi các khoản khác	116.160.000
4						Phường/Xã	93.148.266.062
4	800					Tổng hợp ngân sách xã	93.148.266.062
4	800	010				Quốc phòng	13.119.699.139
4	800	010	011			Quốc phòng	13.119.699.139
4	800	010	011	6000		Tiền lương	595.856.646
4	800	010	011	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	595.856.646
4	800	010	011	6100		Phụ cấp lương	524.414.505
4	800	010	011	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	106.123.700
4	800	010	011	6100	6102	Phụ cấp khu vực	21.714.000
4	800	010	011	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	144.038.300
4	800	010	011	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	76.220.336
4	800	010	011	6100	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	17.509.800
4	800	010	011	6100	6124	Phụ cấp công vụ	144.288.569
4	800	010	011	6100	6149	Phụ cấp khác	14.519.800
4	800	010	011	6250		Phúc lợi tập thể	304.000
4	800	010	011	6250	6299	Chi khác	304.000
4	800	010	011	6300		Các khoản đóng góp	172.126.708
4	800	010	011	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	122.219.894
4	800	010	011	6300	6302	Bảo hiểm y tế	34.369.539
4	800	010	011	6300	6303	Kinh phí công đoàn	12.274.241
4	800	010	011	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	3.263.034
4	800	010	011	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	1.886.262.484
4	800	010	011	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	1.882.507.684
4	800	010	011	6350	6399	Chi khác	3.754.800
4	800	010	011	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	8.549.041.915
4	800	010	011	6400	6401	Tiền ăn	1.629.689.000
4	800	010	011	6400	6449	Chi khác	6.919.352.915
4	800	010	011	6550		Vật tư văn phòng	38.916.532
4	800	010	011	6550	6551	Văn phòng phẩm	28.901.648
4	800	010	011	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	3.200.010
4	800	010	011	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	6.814.874
4	800	010	011	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.153.869

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	010	011	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	932.456
4	800	010	011	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.221.413
4	800	010	011	6750		Chi phí thuê mướn	36.850.000
4	800	010	011	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	36.850.000
4	800	010	011	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	4.525.000
4	800	010	011	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	4.525.000
4	800	010	011	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	50.000.000
4	800	010	011	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	50.000.000
4	800	010	011	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	930.681.080
4	800	010	011	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	33.356.080
4	800	010	011	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	683.630.000
4	800	010	011	7000	7049	Chi khác	213.695.000
4	800	010	011	7750		Chi khác	327.566.400
4	800	010	011	7750	7761	Chi tiếp khách	14.498.400
4	800	010	011	7750	7799	Chi các khoản khác	313.068.000
4	800	040				An ninh và trật tự an toàn xã hội	4.588.695.497
4	800	040	041			An ninh và trật tự an toàn xã hội	4.588.695.497
4	800	040	041	6100		Phụ cấp lương	88.696.800
4	800	040	041	6100	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	31.456.800
4	800	040	041	6100	6149	Phụ cấp khác	57.240.000
4	800	040	041	6200		Tiền thưởng	1.500.000
4	800	040	041	6200	6201	Thưởng thường xuyên	1.500.000
4	800	040	041	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	2.542.010.179
4	800	040	041	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	2.542.010.179
4	800	040	041	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.279.144.800
4	800	040	041	6400	6401	Tiền ăn	33.242.600
4	800	040	041	6400	6449	Chi khác	1.245.902.200
4	800	040	041	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	13.411.802
4	800	040	041	6500	6503	Tiền nhiên liệu	13.411.802
4	800	040	041	6550		Vật tư văn phòng	19.603.000
4	800	040	041	6550	6551	Văn phòng phẩm	18.613.000
4	800	040	041	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	990.000
4	800	040	041	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	25.394.916
4	800	040	041	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	5.412.916
4	800	040	041	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	16.982.000
4	800	040	041	6600	6618	Khoản điện thoại	3.000.000
4	800	040	041	6650		Hội nghị	26.560.000
4	800	040	041	6650	6651	In, mua tài liệu	3.173.148
4	800	040	041	6650	6699	Chi phí khác	23.386.852
4	800	040	041	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	350.000
4	800	040	041	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	350.000
4	800	040	041	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	347.113.500
4	800	040	041	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	13.300.000
4	800	040	041	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	233.927.100
4	800	040	041	7000	7049	Chi khác	99.886.400
4	800	040	041	7750		Chi khác	244.910.500
4	800	040	041	7750	7799	Chi các khoản khác	244.910.500
4	800	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	58.704.940.550
4	800	340	341			Quản lý nhà nước	38.347.262.186

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	340	341	6000		Tiền lương	8.829.121.759
4	800	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	8.829.121.759
4	800	340	341	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	6.000.000
4	800	340	341	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	6.000.000
4	800	340	341	6100		Phụ cấp lương	5.598.114.684
4	800	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	213.266.850
4	800	340	341	6100	6102	Phụ cấp khu vực	269.420.000
4	800	340	341	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	165.916.054
4	800	340	341	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	4.842.000
4	800	340	341	6100	6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	1.559.481.000
4	800	340	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	31.192.000
4	800	340	341	6100	6114	Phụ cấp trực	202.700.000
4	800	340	341	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	554.280
4	800	340	341	6100	6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	745.000
4	800	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	2.249.334.252
4	800	340	341	6100	6149	Phụ cấp khác	900.663.248
4	800	340	341	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	162.983.100
4	800	340	341	6150	6155	Sinh hoạt phí cán bộ đi học	162.983.100
4	800	340	341	6200		Tiền thưởng	99.921.500
4	800	340	341	6200	6201	Thưởng thường xuyên	24.640.500
4	800	340	341	6200	6249	Thưởng khác	75.281.000
4	800	340	341	6250		Phúc lợi tập thể	194.096.623
4	800	340	341	6250	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	3.000.000
4	800	340	341	6250	6299	Chi khác	191.096.623
4	800	340	341	6300		Các khoản đóng góp	2.151.022.218
4	800	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	1.536.388.507
4	800	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	388.784.486
4	800	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	178.834.723
4	800	340	341	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	47.014.502
4	800	340	341	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	2.947.588.516
4	800	340	341	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	2.806.588.516
4	800	340	341	6350	6399	Chi khác	141.000.000
4	800	340	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.419.995.473
4	800	340	341	6400	6401	Tiền ăn	9.440.000
4	800	340	341	6400	6449	Chi khác	1.410.555.473
4	800	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	802.781.494
4	800	340	341	6500	6501	Tiền điện	788.684.394
4	800	340	341	6500	6502	Tiền nước	1.476.524
4	800	340	341	6500	6503	Tiền nhiên liệu	5.007.200
4	800	340	341	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	3.000.000
4	800	340	341	6500	6549	Chi khác	4.613.376
4	800	340	341	6550		Vật tư văn phòng	2.116.809.961
4	800	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	869.959.061
4	800	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	1.002.854.250
4	800	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	243.996.650
4	800	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	664.370.435
4	800	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	30.730.263
4	800	340	341	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	169.051.812
4	800	340	341	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	327.698.360
4	800	340	341	6600	6618	Khoản điện thoại	13.200.000
4	800	340	341	6600	6649	Khác	123.690.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	340	341	6650		Hội nghị	907.178.290
4	800	340	341	6650	6651	In, mua tài liệu	19.813.800
4	800	340	341	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	10.150.000
4	800	340	341	6650	6699	Chi phí khác	877.214.490
4	800	340	341	6700		Công tác phí	144.836.000
4	800	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	2.400.000
4	800	340	341	6700	6704	Khoản công tác phí	142.436.000
4	800	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	330.400.000
4	800	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	6.000.000
4	800	340	341	6750	6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	4.000.000
4	800	340	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	242.300.000
4	800	340	341	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	78.100.000
4	800	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	5.775.004.539
4	800	340	341	6900	6907	Nhà cửa	2.515.402.694
4	800	340	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	213.087.000
4	800	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	79.677.000
4	800	340	341	6900	6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	663.104.930
4	800	340	341	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	598.583.780
4	800	340	341	6900	6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	1.595.356.135
4	800	340	341	6900	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	109.793.000
4	800	340	341	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	672.015.900
4	800	340	341	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	289.000.000
4	800	340	341	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	134.000.000
4	800	340	341	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	249.015.900
4	800	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	170.164.600
4	800	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	74.922.600
4	800	340	341	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	7.872.000
4	800	340	341	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	16.800.000
4	800	340	341	7000	7049	Chi khác	70.570.000
4	800	340	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	55.800.000
4	800	340	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	55.800.000
4	800	340	341	7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	88.540.000
4	800	340	341	7100	7149	Chi khác	88.540.000
4	800	340	341	7250		Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	37.524.000
4	800	340	341	7250	7252	Lương hưu	37.524.000
4	800	340	341	7750		Chi khác	2.534.599.469
4	800	340	341	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	33.000.000
4	800	340	341	7750	7761	Chi tiếp khách	28.970.000
4	800	340	341	7750	7799	Chi các khoản khác	2.472.629.469
4	800	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	8.940.000
4	800	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	8.940.000
4	800	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	1.404.915.252
4	800	340	341	7900	7901	Chi bầu cử Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp theo nhiệm kỳ	21.960.000
4	800	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	1.382.955.252
4	800	340	341	8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	1.224.538.373
4	800	340	341	8000	8006	Chi tình gián biên chế	414.669.198
4	800	340	341	8000	8049	Chi hỗ trợ khác	809.869.175
4	800	340	351			Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	7.674.827.671
4	800	340	351	6000		Tiền lương	1.516.886.629
4	800	340	351	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	1.516.886.629
4	800	340	351	6100		Phụ cấp lương	1.099.257.214
4	800	340	351	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	167.177.126

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	340	351	6100	6102	Phụ cấp khu vực	60.507.900
4	800	340	351	6100	6114	Phụ cấp trực	4.700.000
4	800	340	351	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	48.771.660
4	800	340	351	6100	6124	Phụ cấp công vụ	418.714.726
4	800	340	351	6100	6149	Phụ cấp khác	399.385.802
4	800	340	351	6200		Tiền thưởng	18.990.000
4	800	340	351	6200	6249	Thưởng khác	18.990.000
4	800	340	351	6250		Phúc lợi tập thể	4.500.000
4	800	340	351	6250	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	1.900.000
4	800	340	351	6250	6299	Chi khác	2.600.000
4	800	340	351	6300		Các khoản đóng góp	358.531.597
4	800	340	351	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	267.690.560
4	800	340	351	6300	6302	Bảo hiểm y tế	49.090.330
4	800	340	351	6300	6303	Kinh phí công đoàn	33.311.994
4	800	340	351	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	8.438.713
4	800	340	351	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	2.394.633.071
4	800	340	351	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	2.394.633.071
4	800	340	351	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	242.189.678
4	800	340	351	6400	6401	Tiền ăn	7.500.000
4	800	340	351	6400	6449	Chi khác	234.689.678
4	800	340	351	6550		Vật tư văn phòng	3.840.000
4	800	340	351	6550	6551	Văn phòng phẩm	3.840.000
4	800	340	351	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.422.566
4	800	340	351	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	222.566
4	800	340	351	6600	6618	Khoản điện thoại	1.200.000
4	800	340	351	6650		Hội nghị	207.994.000
4	800	340	351	6650	6651	In, mua tài liệu	6.506.000
4	800	340	351	6650	6699	Chi phí khác	201.488.000
4	800	340	351	6750		Chi phí thuê mướn	250.000
4	800	340	351	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	250.000
4	800	340	351	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	6.900.000
4	800	340	351	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	6.900.000
4	800	340	351	7750		Chi khác	98.145.000
4	800	340	351	7750	7799	Chi các khoản khác	98.145.000
4	800	340	351	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	1.721.287.916
4	800	340	351	7850	7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	53.419.000
4	800	340	351	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	1.471.692.916
4	800	340	351	7850	7899	Chi khác	196.176.000
4	800	340	361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	11.291.393.393
4	800	340	361	6000		Tiền lương	2.931.892.521
4	800	340	361	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	2.931.892.521
4	800	340	361	6100		Phụ cấp lương	1.220.808.321
4	800	340	361	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	168.333.149
4	800	340	361	6100	6102	Phụ cấp khu vực	114.265.175
4	800	340	361	6100	6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	18.774.000
4	800	340	361	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	4.142.155
4	800	340	361	6100	6124	Phụ cấp công vụ	763.221.942
4	800	340	361	6100	6149	Phụ cấp khác	152.071.900
4	800	340	361	6200		Tiền thưởng	57.066.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	340	361	6200	6201	Thưởng thường xuyên	10.050.000
4	800	340	361	6200	6202	Thưởng đột xuất	1.200.000
4	800	340	361	6200	6249	Thưởng khác	45.816.000
4	800	340	361	6250		Phúc lợi tập thể	199.000
4	800	340	361	6250	6299	Chi khác	199.000
4	800	340	361	6300		Các khoản đóng góp	708.861.568
4	800	340	361	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	539.035.867
4	800	340	361	6300	6302	Bảo hiểm y tế	95.236.140
4	800	340	361	6300	6303	Kinh phí công đoàn	59.399.132
4	800	340	361	6300	6349	Các khoản đóng góp khác	15.190.429
4	800	340	361	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	4.131.065.592
4	800	340	361	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	4.131.065.592
4	800	340	361	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	272.841.005
4	800	340	361	6400	6401	Tiền ăn	5.850.000
4	800	340	361	6400	6449	Chi khác	266.991.005
4	800	340	361	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	95.000
4	800	340	361	6500	6502	Tiền nước	95.000
4	800	340	361	6550		Vật tư văn phòng	157.026.486
4	800	340	361	6550	6551	Văn phòng phẩm	157.026.486
4	800	340	361	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	13.686.200
4	800	340	361	6600	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	13.686.200
4	800	340	361	6650		Hội nghị	984.002.500
4	800	340	361	6650	6651	In, mua tài liệu	18.297.500
4	800	340	361	6650	6657	Các khoản thuê mướn khác	450.000
4	800	340	361	6650	6699	Chi phí khác	965.255.000
4	800	340	361	6700		Công tác phí	3.600.000
4	800	340	361	6700	6704	Khoản công tác phí	3.600.000
4	800	340	361	6750		Chi phí thuê mướn	10.440.000
4	800	340	361	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	4.000.000
4	800	340	361	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	6.440.000
4	800	340	361	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	18.810.000
4	800	340	361	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	18.810.000
4	800	340	361	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	64.514.200
4	800	340	361	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	31.994.200
4	800	340	361	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	18.850.000
4	800	340	361	7000	7049	Chi khác	13.670.000
4	800	340	361	7750		Chi khác	716.485.000
4	800	340	361	7750	7761	Chi tiếp khách	9.550.000
4	800	340	361	7750	7799	Chi các khoản khác	706.935.000
4	800	340	362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	1.391.457.300
4	800	340	362	6100		Phụ cấp lương	16.092.000
4	800	340	362	6100	6149	Phụ cấp khác	16.092.000
4	800	340	362	6200		Tiền thưởng	8.650.000
4	800	340	362	6200	6201	Thưởng thường xuyên	2.400.000
4	800	340	362	6200	6249	Thưởng khác	6.250.000
4	800	340	362	6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	398.124.000
4	800	340	362	6350	6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách	398.124.000
4	800	340	362	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	543.310.500
4	800	340	362	6400	6401	Tiền ăn	3.295.000
4	800	340	362	6400	6449	Chi khác	540.015.500
4	800	340	362	6550		Vật tư văn phòng	14.582.800
4	800	340	362	6550	6551	Văn phòng phẩm	11.217.800
4	800	340	362	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	3.365.000
4	800	340	362	6650		Hội nghị	121.219.000
4	800	340	362	6650	6651	In, mua tài liệu	769.000
4	800	340	362	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	1.000.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
4	800	340	362	6650	6699	Chi phí khác	119.450.000
4	800	340	362	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.800.000
4	800	340	362	7000	7049	Chi khác	1.800.000
4	800	340	362	7250		Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	30.324.000
4	800	340	362	7250	7252	Lương hưu	30.324.000
4	800	340	362	7750		Chi khác	257.355.000
4	800	340	362	7750	7761	Chi tiếp khách	6.120.000
4	800	340	362	7750	7799	Chi các khoản khác	251.235.000
4	800	430				Chuyển giao, chuyển nguồn	16.734.930.876
4	800	430	433			Nộp ngân sách cấp trên	66.427.919
4	800	430	433	7700		Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	66.427.919
4	800	430	433	7700	7702	Chi hoàn trả các khoản phát sinh niên độ ngân sách năm trước	66.427.919
4	800	430	434			Chuyển nguồn sang năm sau	16.668.502.957
4	800	430	434	0950		Chuyển nguồn năm nay sang năm sau (chỉ chuyển nguồn)	16.668.502.957
4	800	430	434	0950	0963	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	12.879.090.292
4	800	430	434	0950	0964	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ	1.869.792.584
4	800	430	434	0950	0965	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp tr	60.000.000
4	800	430	434	0950	0967	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm nay được phép chuyển sang năm sau theo quy định	393.399.050
4	800	430	434	0950	0968	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	1.466.221.031

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2023

Đơn vị tính: Đồng

Tên chương trình mục tiêu	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
						15.243.612.333
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025 (00470)						1.087.184.192
Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (00472)						541.500.000
Phòng Lao động-TBXH huyện Đồng Phú (1082012)	624	370	398			541.500.000
				7100		541.500.000
				7100	7149	541.500.000
Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (00473)						236.999.992
Trung tâm y tế huyện Đồng Phú (1094269)	799	370	398			236.999.992
				6400		2.590.000
				6400	6449	2.590.000
				6600		5.300.000
				6600	6649	5.300.000
				6650		100.055.000
				6650	6652	8.100.000
				6650	6699	91.955.000
				7000		129.054.992
				7000	7001	129.054.992
Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (00474)						166.799.200
Phòng Lao động-TBXH huyện Đồng Phú (1082012)	624	370	398			95.799.200
				6400		26.160.000
				6400	6449	26.160.000
				6650		21.302.000
				6650	6651	1.452.000
				6650	6652	1.000.000
				6650	6657	500.000
				6650	6699	18.350.000
				7000		48.337.200
				7000	7001	48.337.200
Đầu tư trang thiết bị công nghệ thông tin, thực hiện tiểu dự án 3 thuộc dự án 4, chương trình MTQG giảm nghèo bền vững năm 2023 (8041145)	624	100	103			71.000.000
				9350		71.000.000
				9350	9351	71.000.000
Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (00476)						90.000.000
Phòng Văn hóa Thông tin huyện Đồng Phú (1075195)	625	370	398			14.000.000
				7000		14.000.000
				7000	7049	14.000.000
UBND Xã Đồng Tâm (1076051)	800	340	341			12.000.000
				7100		12.000.000
				7100	7149	12.000.000
UBND xã Thuận Lợi (1105436)	800	340	341			48.000.000

Tên chương trình mục tiêu	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
				7100		48.000.000
				7100	7149	48.000.000
UBND xã Đồng Tiến (1105438)	800	340	341			16.000.000
				8000		16.000.000
				8000	8049	16.000.000
Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (00477)						51.885.000
Phòng Lao động-TBXH huyện Đồng Phú (1082012)	624	370	398			51.885.000
				6400		2.940.000
				6400	6449	2.940.000
				6650		48.945.000
				6650	6651	26.400.000
				6650	6652	1.000.000
				6650	6657	1.900.000
				6650	6699	19.645.000
Chương trình MTQG - xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 (00490)						9.778.301.231
Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch (00491)						538.774.573
Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Đồng Phú (1094271)	620	370	398			538.774.573
				8150		538.774.573
				8150	8153	538.774.573
Phát triển hạ tầng kinh tế xã hội; cơ bản đồng bộ, hiện đại đảm bảo kết nối nông thôn đô thị và kết nối các vùng miền (00492)						7.612.446.721
Xây dựng 12 phòng học Trường Tiểu học Đồng Tiến (Điểm áp 4) (7947057)	605	070	072			197.551.730
				9300		178.762.732
				9300	9301	178.762.732
				9400		18.788.998
				9400	9402	18.788.998
Xây dựng 12 phòng học, 06 phòng chức năng Trường Tiểu học Tân Lập (7947058)	605	070	072			104.248.000
				9400		104.248.000
				9400	9402	104.248.000
Xây dựng Nhà văn hoá ấp Tân Phú và các hạng mục phụ trợ (7973371)	605	160	161			296.404.326
				9300		296.404.326
				9300	9301	296.404.326
Xây dựng đường nhựa tổ 5, ấp Bù Xăng từ nhà ông Lê Bá Huân đến nhà ông Hứa Văn Rin (7985931)	605	280	292			2.837.379.696
				9300		2.693.787.000
				9300	9301	2.693.787.000
				9400		143.592.696
				9400	9401	74.450.482
				9400	9402	69.142.214
UBND Xã Đồng Tâm (1076051)	800	340	341			40.000.000
				6600		26.720.000
				6600	6606	10.000.000
				6600	6649	16.720.000

Tên chương trình mục tiêu	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
				6900		13.280.000
				6900	6912	2.990.000
				6900	6913	10.290.000
UBND xã Tân Lợi (1105434)	800	340	341			39.800.000
				6600		9.800.000
				6600	6606	9.800.000
				6900		30.000.000
				6900	6949	30.000.000
UBND xã Thuận Lợi (1105436)	800	340	341			38.340.000
				6600		9.800.000
				6600	6606	9.800.000
				7100		28.540.000
				7100	7149	28.540.000
UBND xã Thuận Phú (1105437)	800	340	341			1.801.470.730
				6550		502.019.800
				6550	6552	502.019.800
				6600		17.000.000
				6600	6606	10.000.000
				6600	6649	7.000.000
				6650		8.950.000
				6650	6651	4.950.000
				6650	6699	4.000.000
				6750		4.000.000
				6750	6756	4.000.000
				6900		980.050.930
				6900	6918	407.504.930
				6900	6922	572.546.000
				6950		60.000.000
				6950	6999	60.000.000
				7750		229.450.000
				7750	7799	229.450.000
UBND xã Đồng Tiến (1105438)	800	340	341			1.156.103.780
				6550		151.800.000
				6550	6552	151.800.000
				6600		156.300.000
				6600	6606	156.300.000
				6650		10.125.000
				6650	6651	3.645.000
				6650	6699	6.480.000
				6750		13.500.000
				6750	6757	13.500.000
				6900		822.578.780
				6900	6918	255.600.000
				6900	6921	536.978.780
				6900	6949	30.000.000
				7750		1.800.000
				7750	7799	1.800.000
UBND xã Tân Phước (1105439)	800	340	341			33.200.000
				6600		10.000.000
				6600	6606	10.000.000

Tên chương trình mục tiêu	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
				7750		23.200.000
				7750	7799	23.200.000
UBND xã Tân Hưng (1105440)	800	340	341			40.000.000
				6550		22.960.000
				6550	6552	22.960.000
				6600		17.040.000
				6600	6606	10.000.000
				6600	6649	7.040.000
UBND xã Tân Hòa (1105441)	800	340	341			39.900.000
				6600		9.900.000
				6600	6606	9.900.000
				6900		30.000.000
				6900	6949	30.000.000
UBND xã Tân Tiến (1105442)	800	340	341			39.744.000
				6550		30.000.000
				6550	6552	30.000.000
				6600		9.744.000
				6600	6606	9.744.000
UBND xã Tân Lập (1105443)	800	340	341			948.304.459
				6550		30.000.000
				6550	6552	30.000.000
				6600		10.000.000
				6600	6606	10.000.000
				6900		908.304.459
				6900	6922	908.304.459
Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn (00493)						1.141.079.937
Phòng Nông nghiệp-PT nông thôn huyện Đồng Phú (1075807)	612	370	398			149.999.939
				6700		144.815.939
				6700	6702	47.600.000
				6700	6704	97.215.939
				7000		5.184.000
				7000	7001	5.184.000
Phòng Tư pháp huyện Đồng Phú (1075200)	614	370	398			221.080.000
				6650		13.700.000
				6650	6652	3.600.000
				6650	6699	10.100.000
				6750		4.500.000
				6750	6751	4.500.000
				7000		202.880.000
				7000	7001	202.880.000
Huyện Đoàn TNCS HCM huyện Đồng Phú (1075198)	711	370	398			499.999.998
				6550		370.000
				6550	6551	370.000
				6650		386.429.998
				6650	6651	54.210.000
				6650	6652	9.000.000
				6650	6655	4.400.000
				6650	6657	101.300.000

Tên chương trình mục tiêu	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
				6650	6699	217.519.998
				7000		13.200.000
				7000	7049	13.200.000
				7750		100.000.000
				7750	7799	100.000.000
Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện Đồng Phú (1075952)	712	370	398			270.000.000
				6650		240.000.000
				6650	6651	46.280.000
				6650	6652	18.000.000
				6650	6655	7.300.000
				6650	6657	15.600.000
				6650	6699	152.820.000
				7000		30.000.000
				7000	7001	30.000.000
Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới (00499)						100.000.000
Ủy ban Mặt trận Tổ quốc huyện Đồng Phú (1075812)	710	370	398			100.000.000
				6650		100.000.000
				6650	6651	12.948.000
				6650	6657	22.000.000
				6650	6699	65.052.000
Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nông thôn mới (00502)						386.000.000
Đài Truyền thanh và Truyền hình huyện Đồng Phú (1094267)	640	370	398			386.000.000
				6950		386.000.000
				6950	6954	386.000.000
Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (00510)						4.378.126.910
Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (00511)						1.296.900.000
Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ xây dựng mới nhà ở) cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số (8061734)	605	280	309			308.000.000
				9300		308.000.000
				9300	9301	308.000.000
Dự án 1 Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ xây dựng mới nhà ở) cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số (8062490)	605	280	309			176.000.000
				9300		176.000.000
				9300	9301	176.000.000
Dự án 1: giải quyết tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ xây dựng mới nhà ở) (8064907)	605	280	309			88.000.000
				9300		88.000.000
				9300	9301	88.000.000

Tên chương trình mục tiêu	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh) cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số (8065262)	605	280	309			15.000.000
				9300		15.000.000
				9300	9301	15.000.000
Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo DTTS năm 2023 (đợt 1): Hỗ trợ xây dựng nhà vệ sinh cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số xã Thuận Lợi (8067350)	605	280	309			45.000.000
				9300		45.000.000
				9300	9301	45.000.000
Chương trình MTQG, Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Hỗ trợ sửa nhà ở) cho các hộ đồng bào dân tộc (8067351)	605	280	309			29.000.000
				9300		29.000.000
				9300	9301	29.000.000
Phòng Lao động-TBXH huyện Đồng Phú (1082012)	624	370	398			185.900.000
				7100		34.500.000
				7100	7149	34.500.000
				8000		151.400.000
				8000	8049	151.400.000
Thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững thực hiện Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo DTTS (đợt 1): Hỗ trợ nước sinh hoạt (giếng khoan) (8063409)	683	280	309			450.000.000
				9300		450.000.000
				9300	9301	450.000.000
Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (00514)						2.053.060.910
Đầu tư CSHT thiết yếu phục vụ SX, đời sống trong vùng ĐBDTSMN (nâng cấp cải tạo đường GTNT từ ngã ba nhà ông Ba Phương đi nhà bà Út Linh kết nối xã Tân (8027003)	683	280	292			2.053.060.910
				9300		1.861.898.000
				9300	9301	1.861.898.000
				9400		191.162.910
				9400	9402	191.162.910
Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (00515)						549.566.000
Phòng Lao động-TBXH huyện Đồng Phú (1082012)	624	370	398			236.831.000
				6550		7.000.000
				6550	6552	7.000.000
				6650		229.831.000
				6650	6651	109.561.000
				6650	6652	1.050.000
				6650	6699	119.220.000
Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Đồng Phú (1114322)	799	370	398			312.735.000
				7000		196.575.000
				7000	7001	59.448.000

Tên chương trình mục tiêu	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Số Quyết toán
				7000	7049	137.127.000
				7750		116.160.000
				7750	7799	116.160.000
Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch (00516)						40.600.000
Trung tâm VH TT - TT (1094265)	799	370	398			40.600.000
				6200		16.500.000
				6200	6249	16.500.000
				6400		4.210.000
				6400	6449	4.210.000
				6750		2.600.000
				6750	6751	1.800.000
				6750	6757	800.000
				7000		17.290.000
				7000	7001	17.290.000
Chăm sóc Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em (00517)						98.000.000
Trung tâm y tế huyện Đồng Phú (1094269)	799	370	398			98.000.000
				6600		13.500.000
				6600	6649	13.500.000
				6650		61.900.000
				6650	6652	5.250.000
				6650	6699	56.650.000
				7000		22.600.000
				7000	7001	22.600.000
Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (00521)						340.000.000
Phòng dân tộc huyện Đồng Phú (1106355)	683	370	398			340.000.000
				6400		2.000.000
				6400	6401	2.000.000
				6600		60.794.000
				6600	6606	60.794.000
				6650		264.080.000
				6650	6651	72.480.000
				6650	6652	8.400.000
				6650	6657	8.000.000
				6650	6699	175.200.000
				7000		13.126.000
				7000	7001	13.126.000

THUYẾT MINH TĂNG, GIẢM CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ NĂM 2023

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã	
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5
	Số quyết toán chi tăng, giảm so với dự toán					
1	Do chính sách thay đổi					
	- Phụ cấp đặc biệt					
	- Phụ cấp khu vực					
	...					
2	Nhiệm vụ chi đột xuất được bổ sung					
	...					
	...					
3	Tăng, giảm biên chế so với dự toán					
	- Số biên chế tăng, giảm					
	- Số kinh phí tăng, giảm					
4	Mua sắm tài sản					
	Trong đó: - Số ô tô					
	- Số kinh phí					
5	Sửa chữa trụ sở làm việc					
6	Các nhiệm vụ khác	19.210		10.633	8.577	

THUYẾT MINH
CHI KHẤC PHỤC HẬU QUẢ THIÊN TAI NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Tổng số	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS xã	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5
A	Tổng nguồn	105.456.100	0	105.456.100	0	
I	Nguồn trong nước	105.456.100	0	105.456.100	0	
1	Trung ương bổ sung	0	0	0	0	
2	Các tổ chức, cá nhân trong nước ủng hộ	0	0	0	0	
3	Nguồn của NSDP	105.456.100	0	105.456.100	0	
	Tr.đó: - Từ nguồn dự phòng					
	- Từ quỹ dự trữ tài chính					
	- Từ nguồn tăng thu					
	- Từ nguồn thưởng vượt thu					
	- Từ nguồn khác (Quỹ phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn huyện)	105.456.100	0	105.456.100	0	- Quyết định số 1838/QĐ-UBND ngày 24/5/2023 của UBND huyện (Số tiền hỗ trợ 5.000.000 đồng); Quyết định số 3696/QĐ-UBND ngày 27/9/2023 của UBND huyện (Số tiền hỗ trợ 30.864.000 đồng); Quyết định số 4530/QĐ-UBND ngày 27/11/2023 của UBND huyện (Số tiền hỗ trợ 69.592.100 đồng)
4	Các nguồn khác					
II	Nguồn viện trợ nước ngoài	0	0	0	0	
B	Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSDP	105.456.100	0	105.456.100	0	
I	Chi đầu tư XD CB					
II	Chi thường xuyên	105.456.100	0	105.456.100	0	
1	Chi sự nghiệp kinh tế					
2	Chi giáo dục					
3	Chi y tế					
4	Chi đảm bảo xã hội					
5	Chi hỗ trợ các hộ dân bị thiệt hại do thiên tai	105.456.100	0	105.456.100	0	

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG
NGUỒN DỰ PHÒNG, TĂNG THU VÀ THƯỜNG VƯỢT DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2023

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Dự phòng 2023	Tăng thu năm 2022	Thường vượt dự toán thu	
A	B	1	2	3	4	5
A	Tổng nguồn	93.342	20.946	72.396		
B	Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSDP	86.565	14.169	72.396	-	
I	Chi đầu tư XDCB	31.116	8.150	22.966		
II	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn doanh nghiệp (nếu có theo phân cấp)					
III	Chi thường xuyên	55.449	6.019	49.430	-	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	7.856	3.025	4.831		
2	Chi giáo dục - đào tạo	519	448	71		
3	Chi y tế	186		186		
4	Chi phát thanh truyền hình	40	40			
5	Chi đảm bảo xã hội	-				
6	Chi QPAN	6.203		6.203		
7	Chi QLHCNN	1.699	501	1.198		
8	Đối ứng CTMTQG	288	288			
9	Đơn vị khác	2.401	61	2.340		
10	Giảm 2% dự phòng từ hụt thu tiền sử dụng đất	1.656	1.656			
11	70% tăng thu không kể tiền sử dụng đất bổ sung nguồn cải cách tiền lương	34.601		34.601		

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KIỂM TOÁN, THANH TRA NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2023, 2024		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
I	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra các năm trước còn tồn tại chưa xử lý (Kiến nghị của kiểm toán năm 2022 - kiểm toán niên độ 2021)		22.921.872.954	-	22.921.872.954		-	
1	Thu hồi nộp ngân sách các khoản chi sai quy định		128.386.661		128.386.661		-	
1.1	Chi thường xuyên		64.963.661		64.963.661		-	
	Phòng Kinh tế và HT: Thu hồi và giảm chi: Đơn vị thanh toán lợi nhuận định mức trong kinh phí dịch vụ công ích đô thị với tỷ lệ 5,5%, vượt định mức quy định tại khoản 3 Điều 4, Thông tư số 14/2017/TT-BXD ngày 28/12/2017 của Bộ Xây dựng (không quá 5%); Kinh phí thu gom, vận chuyển rác thải 13.671.197 đồng; chăm sóc cây xanh và vệ sinh môi trường các tuyến đường nội ô khu đất dự trữ TTHC huyện 9.367.464 đồng.		23.038.661		23.038.661		-	

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2023, 2024		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
	Ban QLCDA: Thu hồi và giảm chi: Thanh toán kinh phí sửa chữa, nâng cấp đường giao thông nông thôn chưa phù hợp đối với khối lượng đất tận dụng, công tác vận chuyển, công tác ủi quang 2 bên tuyến...		41.925.000		41.925.000		-	
1.2	Chi đầu tư		63.423.000		63.423.000		-	
	Thu hồi giá trị đã thanh toán đối với một số khối lượng chênh lệch giảm do tính lại theo hồ sơ hoàn công		63.423.000		63.423.000		-	
2	Thu hồi kinh phí thừa		7.986.845.631		7.986.845.631		-	
	Nộp trả ngân sách tỉnh kinh phí bổ sung có mục tiêu còn dư hết nhiệm vụ năm 2021		7.819.559.860		7.819.559.860		-	
	UBND các xã, thị trấn nộp trả ngân sách huyện kinh phí huyện bổ sung có mục tiêu cho xã còn thừa		167.285.771		167.285.771		-	
3	Giảm dự toán, giảm thanh toán năm sau, cấp phát năm sau		13.120.024.123		13.120.024.123		-	
	Giảm trừ dự toán năm sau kinh phí tiền lương giao thừa so với nhu cầu tại các đơn vị 13.078.762.723 đồng, trong đó kinh phí CCTL còn dư tại các đơn vị sự nghiệp đang chuyển nguồn 14 là 564.604.346 đồng		13.078.762.723		13.078.762.723		-	
	Bảo hiểm xã hội huyện: Giảm trừ dự toán kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng cấp trùng		41.261.400		41.261.400		-	

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2023, 2024		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
4	Thu hồi, nộp khác		103.167.207		103.167.207		-	
	Các đơn vị hành chính và sự nghiệp nộp 10% kinh phí cắt giảm, tiết kiệm chi từ nguồn thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp để lại chi hoạt động thường xuyên theo quy định tại Nghị quyết số 58/NQ-CP và hướng dẫn tại Công văn số 6299/BTC-NSNN ngày 11/6/2021 của Bộ Tài chính		103.167.207		103.167.207		-	
5	Xử lý khác		754.816.032		754.816.032		-	
	Hoàn trả người nộp thừa tiền xét nghiệm Covid-19, trường hợp không thực hiện được thì nộp NSNN		754.816.032		754.816.032		-	
6	Đôn đốc thu hồi dứt điểm các khoản tạm ứng còn kéo dài nhiều năm		828.633.300		828.633.300		-	
II	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra năm nay (Kiến nghị của thanh tra Sở Tài chính năm 2023 - thanh tra niên độ 2022)	755.225.172	-	755.225.172	-	-	-	
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng: Thực hiện thu hồi số tiền 39.171.558 đồng là khoản chênh lệch các chi phí có liên quan tính theo tỉ lệ % trên tổng giá trị các gói thầu đã thực hiện theo hình thức chỉ định thầu, nộp vào tài khoản tạm giữ số 3941.0.1043928.00000 của Sở Tài chính mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Phước	39.171.558		39.171.558		-		

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2023, 2024		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng: Phôi hợp với Phòng Tài chính - Kế hoạch và các đơn vị có liên quan thực hiện việc hoàn trả phí do thu cao hơn quy định cho các tổ chức, cá nhân, chủ đầu tư với tổng số tiền 325.704.340 đồng	325.704.340		325.704.340		-		
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng: Nộp ngân sách nhà nước số tiền 77.709.773 đồng từ khoản chênh lệch theo kết quả xác định lại nguồn thu phí để lại và chi phí cần thiết cho hoạt động thẩm định và thu phí năm 2020, 2021, 2022. Từ năm 2023, thực hiện nộp 100% số thu từ phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng vào ngân sách nhà nước.	77.709.773		77.709.773		-		
	Phòng Kinh tế và Hạ tầng: Thực hiện thu hồi số tiền thanh toán thừa 217.858.969 đồng, nộp vào tài khoản tạm giữ số 3941.0.1043928.00000 của Sở Tài chính mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Phước.	217.858.969		217.858.969		-		
	Phòng Giáo dục và Đào tạo: Rút kinh nghiệm trong việc trình, tham mưu UBND huyện Đồng Phú phê duyệt gói thầu giám sát lắp đặt thiết bị không cần thiết. Thực hiện thu hồi số tiền 23.945.242 đồng, nộp vào tài khoản tạm giữ số 3941.0.1043928.00000 của Sở Tài chính mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Phước.	23.945.242		23.945.242		-		

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2023, 2024		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
	Phòng Giáo dục và Đào tạo: Rút kinh nghiệm trong việc thanh toán cho nhà thầu khi chưa thực hiện giảm thuế GTGT theo đúng chính sách miễn, giảm thuế được quy định tại Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ. Thực hiện thu hồi số tiền thanh toán thừa là 50.498.000 đồng, nộp vào tài khoản tạm giữ số 3941.0.1043928.00000 của Sở Tài chính mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Phước.	50.498.000		50.498.000		-		
	Trung tâm Văn hóa và Thể thao: Rút kinh nghiệm trong việc thanh toán thừa giá trị gói thầu xây lắp thuộc công trình sửa chữa sân bê tông, mương thoát nước Trung tâm Văn hoá và Thể thao huyện Đồng Phú. Thực hiện thu hồi số tiền 5.937.290 đồng, nộp vào tài khoản tạm giữ số 3941.0.1043928.00000 của Sở Tài chính mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Phước.	5.937.290		5.937.290		-		
	Hạt Kiểm Lâm: Rút kinh nghiệm trong việc áp dụng văn bản hết hiệu lực để thanh toán tiền phụ cấp kiểm lâm trên địa bàn. Thực hiện thu hồi số tiền đã thanh toán sai quy định số tiền 12.000.000 đồng, nộp vào tài khoản tạm giữ số 3941.0.1043928.00000 của Sở Tài chính mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Phước.	12.000.000		12.000.000		-		

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2023, 2024		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
	UBND xã Tân Phước: Rút kinh nghiệm trong việc áp dụng văn bản đã hết hiệu lực để thanh toán tiền phụ cấp Cán bộ phụ trách công tác Lâm nghiệp tham gia quản lý bảo vệ rừng. Thực hiện thu hồi số tiền đã thanh toán sai quy định là 2.400.000 đồng, nộp vào tài khoản tạm giữ số 3941.0.1043928.00000 của Sở Tài chính mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Phước.	2.400.000		2.400.000		-		
III	Các vấn đề khác liên quan cần giải trình (Kiến nghị của thanh tra Sở Tài chính năm 2023 - thanh tra niên độ 2022)							
III.1	UBND huyện Đồng Phú							
1	Chỉ đạo các chủ đầu tư đơn đốc các nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, tăng khối lượng và thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công, đảm bảo đạt kế hoạch vốn được giao.			Đã chỉ đạo tại Công văn số 4123/UBND-KT ngày 29/12/2023				
2	Chỉ đạo chủ đầu tư và Phòng Tài chính - Kế hoạch khẩn trương thực hiện lập hồ sơ, thẩm tra quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành đảm bảo thời gian theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.			Đã chỉ đạo tại Công văn số 4123/UBND-KT ngày 29/12/2024				

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2023, 2024		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
3	Rút kinh nghiệm trong việc giao dự toán cho các đơn vị còn chậm so với thời gian quy định tại khoản 12 Điều 22 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm 2024				
4	Rút kinh nghiệm trong việc phân bổ dự phòng ngân sách năm 2022 là 1,3% chưa đảm bảo quy định			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm 2024				
5	Rút kinh nghiệm trong việc ban hành các Quyết định phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu sử dụng nguồn vốn sự nghiệp sai thẩm quyền theo quy định tại Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh. Đồng thời, chỉ đạo Phòng Tài chính - Kế hoạch và các chủ đầu tư thực hiện tham mưu trình, thẩm định các gói thầu sử dụng nguồn vốn sự nghiệp đúng quy định tại Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh và các quy định khác có liên quan			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm tới				
6	Rút kinh nghiệm trong việc giao Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc UBND huyện bố trí công chức, viên chức không đảm bảo tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ về kế toán để thực hiện nhiệm vụ kế toán.			Đã chỉ đạo tại Công văn số 4123/UBND-KT ngày 29/12/2023				

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2023, 2024		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
7	Xem xét, xử lý trách nhiệm các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng, tham mưu xử lý đối với tài sản là trang thiết bị dạy nghề do Sở Lao động - TB&XH trang bị cho Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Đồng Phú từ năm 2016 và năm 2017 mà không đưa vào sử dụng; chậm báo cáo, chậm xử lý tài sản dẫn đến tài sản có dấu hiệu hư hỏng, xuống cấp, lạc hậu.			Đã chỉ đạo tại Công văn số 4123/UBND-KT ngày 29/12/2023		Phòng Nội vụ đang tham mưu thực hiện		
8	Chỉ đạo Phòng Giáo dục và Đào tạo, Phòng Tài chính - Kế hoạch tăng cường công tác quản lý, kiểm tra, giám sát đối với các trường học về công tác thu, chi các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động, nguồn kinh phí dạy thêm, học thêm			Đã chỉ đạo tại Công văn số 4123/UBND-KT ngày 29/12/2023				
9	Chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc tổ chức tuyên truyền, phổ biến, quán triệt chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật về THPT, CLP theo chuyên đề đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện về THPT, CLP tại mỗi cơ quan, tổ chức, đơn vị và chỉ đạo Thanh tra huyện Đồng Phú tổ chức thực hiện thanh tra về THPT, CLP trên địa bàn huyện theo Đề cương kèm theo Công văn số 762/UBND-TH ngày 12/4/2022 của UBND tỉnh về việc tổ chức thanh tra, kiểm tra THPT, CLP.			Đã chỉ đạo tại Công văn số 4123/UBND-KT ngày 29/12/2024				

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2023, 2024		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
10	Chỉ đạo UBND các xã, thị trấn hàng năm, khi lập dự toán ngân sách phải đưa dự toán kinh phí thực hiện Nghị quyết số 03, Nghị quyết số 04 vào dự toán chi ngân sách địa phương để đảm bảo thực hiện có hiệu quả các Nghị quyết của HĐND tỉnh.			Đã chỉ đạo tại Công văn số 4123/UBND-KT ngày 29/12/2023				
III.2	Phòng Tài chính - Kế hoạch							
1	Thực hiện đơn đốc các Chủ đầu tư lập hồ sơ quyết toán và thực hiện thẩm tra quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành đảm bảo thời gian theo quy định			Đã thực hiện đơn đốc				
2	Rút kinh nghiệm trong việc thẩm định, trình tham mưu UBND huyện Đồng Phú ban hành các Quyết định phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu sử dụng nguồn vốn sự nghiệp sai thẩm quyền và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu giám sát thi công lắp đặt thiết bị không phù hợp			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm tới				
3	Rút kinh nghiệm trong việc tham mưu phân bổ dự phòng ngân sách năm 2022 là 1,3% chưa đảm bảo quy định tại 1 Điều 10 Luật ngân sách nhà nước			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm 2024				

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2023, 2024		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
4	Rút kinh nghiệm, trong việc chưa đôn đốc các Trường học trên địa bàn huyện xây dựng dự toán, lập và gửi báo cáo quyết toán đối với các khoản thu chi dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục. Đề nghị trong những năm tiếp theo thực hiện theo dõi, quản lý các nguồn dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đúng theo quy định tại Công văn số 3024/UBND-KGVX ngày 25/8/2020 của UBND tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh.			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm 2023				
5	Rút kinh nghiệm trong việc kiểm tra, thẩm tra quyết toán đối với các khoản chi của Hạt Kiểm lâm huyện, UBND xã Tân Phước chưa chặt chẽ dẫn đến còn sai sót			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm tới				

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2023, 2024		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
6	Hằng năm, khi thực hiện tham mưu UBND huyện Đồng Phú ban hành Kế hoạch THPT, CLP, phải đưa công tác tổ chức tuyên truyền, phổ biến, quán triệt chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật về THPT, CLP theo chuyên đề đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; xây dựng chỉ tiêu kế hoạch tiết kiệm cụ thể trong các lĩnh vực. Nâng cao chất lượng công tác tham mưu báo cáo định kỳ về kết quả thực hiện chính sách pháp luật về THPT, CLP đảm bảo đạt yêu cầu, chất lượng, có dẫn chứng, chứng minh số liệu cụ thể			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm tới				
7	Thực hiện kiểm tra, hướng dẫn UBND các xã, thị trấn trong việc lập, phân bổ dự toán chi ngân sách thực hiện Nghị quyết số 03, Nghị quyết số 04 của HĐND tỉnh			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm tới.				
III.3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng							
1	Nghiêm túc rút kinh nghiệm trong quá trình lập, trình thẩm định, phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu 02 gói thầu từ nguồn vốn sự nghiệp sai thẩm quyền theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020 của HĐND tỉnh			Biên bản họp ngày 15/01/2024				

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2023, 2024		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
2	Rút kinh nghiệm đối với việc tự phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu và quyết định lựa chọn nhà thầu quản lý dự án trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư khi chưa có quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu của người có thẩm quyền			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm tới				
3	Nghiêm túc rút kinh nghiệm trong việc tổng hợp, trình phê duyệt dự toán, kế hoạch lựa chọn nhà thầu bao gồm cả giá trị các gói thầu đã thực hiện chỉ định thầu trong tháng 01/2022 và 18 ngày đầu tháng 2 đối với gói thầu thu gom, vận chuyển rác thải và tháng 01/2022 đối với gói thầu chăm sóc cây xanh			Biên bản họp ngày 15/01/2024				
4	Nghiêm túc rút kinh nghiệm đối với việc thu phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật, phí thẩm định dự toán xây dựng không thực hiện giảm 50% mức phí theo quy định			Biên bản họp ngày 15/01/2025				
5	Rút kinh nghiệm trong việc thanh toán cho nhà thầu khi chưa thực hiện giảm thuế GTGT theo đúng chính sách miễn, giảm thuế được quy định tại Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm tới				
6	Rút kinh nghiệm trong việc chậm ban hành Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm tới				

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2023, 2024		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
7	Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, quán triệt chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật về THTK, CLP theo chuyên đề đến toàn thể công chức, viên chức, người lao động.			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm tới				
	Hàng năm, Chương trình THTK, CLP phải xây dựng chỉ tiêu kế hoạch tiết kiệm cụ thể trong các lĩnh vực; tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện về THTK, CLP tại mỗi cơ quan, tổ chức, đơn vị.			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm tới				
	Nâng cao công tác báo cáo định kỳ về kết quả thực hiện chính sách pháp luật về THTK, CLP đảm bảo đạt yêu cầu, chất lượng, có dẫn chứng, chứng minh số liệu cụ thể xác với tình hình thực tế của cơ quan, tổ chức, đơn vị; thực hiện đánh giá kết quả sau khi thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí.			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm tới				
III.4	Phòng Giáo dục và Đào tạo							

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2023, 2024		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
1	Rút kinh nghiệm, khi chưa thực hiện hết chức năng nhiệm vụ trong công tác theo dõi lập dự toán, báo cáo quyết toán, thẩm tra quyết toán và trong công tác theo dõi, kiểm tra các trường học về công tác thu, chi đối với các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động, kinh phí dạy thêm, học thêm. Đề nghị trong những năm tiếp theo thực hiện quản lý, theo dõi, kiểm tra, giám sát các trường học về công tác thu, chi các loại quỹ ngoài ngân sách đúng theo quy định			Đã rút kinh nghiệm và ban hành văn bản đôn đốc, nhắc nhở				
2	Nghiêm túc rút kinh nghiệm trong quá trình lập, trình UBND huyện Đồng Phú phê duyệt dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu Mua sắm thiết bị đồ dùng, đồ chơi và thiết bị đồ chơi ngoài trời cho các trường mầm non trên địa bàn huyện từ nguồn vốn sự nghiệp sai thẩm quyền			Biên bản họp rút kinh nghiệm ngày 10/01/2024				
3	Rút kinh nghiệm trong việc trình, tham mưu UBND huyện Đồng Phú phê duyệt gói thầu giám sát lắp đặt thiết bị không cần thiết. Thực hiện thu hồi số tiền 23.945.242 đồng, nộp vào tài khoản tạm giữ số 3941.0.1043928.00000 của Sở Tài chính mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Phước.			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm tới. Đã thu hồi, nộp theo Giấy nộp tiền ngày 02/01/2024				

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2023, 2024		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
4	Rút kinh nghiệm trong việc thanh toán cho nhà thầu khi chưa thực hiện giảm thuế GTGT theo đúng chính sách miễn, giảm thuế được quy định tại Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ. Thực hiện thu hồi số tiền thanh toán thừa là 50.498.000 đồng, nộp vào tài khoản tạm giữ số 3941.0.1043928.00000 của Sở Tài chính mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Phước.			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm tới. Đã thu hồi, nộp theo Giấy nộp tiền ngày 02/01/2024				
5	Rút kinh nghiệm trong việc chưa công khai tình hình sử dụng tài sản công tại khoản 2, khoản 3 Điều 8 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Hằng năm, thực hiện nghiêm việc công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định.			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục năm 2023				
6	Rút kinh nghiệm trong việc chậm ban hành Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục năm 2023				
8	Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, quán triệt chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật về THPT, CLP theo chuyên đề đến toàn thể công chức, viên chức, người lao động.			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục				
	Hằng năm, Chương trình THPT, CLP phải xây dựng chỉ tiêu kế hoạch tiết kiệm cụ thể trong các lĩnh vực; tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện về THPT, CLP tại mỗi cơ quan, tổ chức, đơn vị.			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục				

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2023, 2024		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
	Nâng cao công tác báo cáo định kỳ về kết quả thực hiện chính sách pháp luật về THTK, CLP đảm bảo đạt yêu cầu, chất lượng, có dẫn chứng, chứng minh số liệu cụ thể xác với tình hình thực tế của cơ quan, tổ chức, đơn vị; thực hiện đánh giá kết quả sau khi thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí.			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục năm 2023				
III.5	Trung tâm Văn hóa và Thể thao							
1	Rút kinh nghiệm đối với việc tự phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu và quyết định lựa chọn nhà thầu quản lý dự án trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư khi chưa có quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu của người có thẩm quyền.			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm tới				
2	Rút kinh nghiệm trong việc thanh toán thừa giá trị gói thầu xây lắp thuộc công trình sửa chữa sân bê tông, mương thoát nước Trung tâm Văn hoá và Thể thao huyện Đồng Phú. Thực hiện thu hồi số tiền 5.937.290 đồng, nộp vào tài khoản tạm giữ số 3941.0.1043928.00000 của Sở Tài chính mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Phước.			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm tới. Đã nộp tiền ngày 03/01/2024				
3	Rút kinh nghiệm trong việc chưa công khai tình hình sử dụng tài sản công tại khoản 2, khoản 3 Điều 8 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Hằng năm, thực hiện nghiêm việc công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định.			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm tới				

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2023, 2024		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
4	Rút kinh nghiệm trong việc chậm ban hành Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm tới				
5	Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, quán triệt chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật về THTK, CLP theo chuyên đề đến toàn thể công chức, viên chức, người lao động.			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm tới				
	Hàng năm, Chương trình THTK, CLP phải xây dựng chỉ tiêu kế hoạch tiết kiệm cụ thể trong các lĩnh vực; tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện về THTK, CLP tại mỗi cơ quan, tổ chức, đơn vị.			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm tới				
	Nâng cao công tác báo cáo định kỳ về kết quả thực hiện chính sách pháp luật về THTK, CLP đảm bảo đạt yêu cầu, chất lượng, có dẫn chứng, chứng minh số liệu cụ thể xác với tình hình thực tế của cơ quan, tổ chức, đơn vị; thực hiện đánh giá kết quả sau khi thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí.			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm tới				
III.6	Hạt Kiểm Lâm							

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2023, 2024		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
1	Rút kinh nghiệm trong việc áp dụng văn bản hết hiệu lực để thanh toán tiền phụ cấp kiểm lâm trên địa bàn. Thực hiện thu hồi số tiền đã thanh toán sai quy định số tiền 12.000.000 đồng, nộp vào tài khoản tạm giữ số 3941.0.1043928.00000 của Sở Tài chính mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Phước.			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm tới. Đã nộp tiền ngày 08/01/2024				
2	Rút kinh nghiệm trong việc chưa công khai tình hình sử dụng tài sản công tại khoản 2, khoản 3 Điều 8 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Hằng năm, thực hiện nghiêm việc công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định.			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm tới				
3	Rút kinh nghiệm trong việc chậm ban hành Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm tới				
4	Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, quán triệt chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật về THPT, CLP theo chuyên đề đến toàn thể công chức, viên chức, người lao động.			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm tới				
	Hằng năm, Chương trình THPT, CLP phải xây dựng chỉ tiêu kế hoạch tiết kiệm cụ thể trong các lĩnh vực; tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện về THPT, CLP tại mỗi cơ quan, tổ chức, đơn vị.			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm tới				

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2023, 2024		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
	Nâng cao công tác báo cáo định kỳ về kết quả thực hiện chính sách pháp luật về THPT, CLP đảm bảo đạt yêu cầu, chất lượng, có dẫn chứng, chứng minh số liệu cụ thể xác với tình hình thực tế của cơ quan, tổ chức, đơn vị; thực hiện đánh giá kết quả sau khi thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí.			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm tới				
III.7	Trường THCS Tân Lập							
1	Rút kinh nghiệm, khi không lập dự toán, báo cáo quyết toán đối với các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động, dạy thêm, học thêm gửi Phòng Giáo dục và Đào tạo, Phòng Tài chính - Kế hoạch theo quy định. Đề nghị trong những năm tiếp theo thực hiện lập dự toán, báo cáo quyết toán các khoản thu, chi các loại quỹ ngoài ngân sách theo đúng quy định			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm tới				
2	Rút kinh nghiệm trong việc chưa công khai tình hình sử dụng tài sản công tại khoản 2, khoản 3 Điều 8 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Hằng năm, thực hiện nghiêm việc công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định.			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm tới				
3	Rút kinh nghiệm trong việc chậm ban hành Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm tới				

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2023, 2024		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
4	Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, quán triệt chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật về THTK, CLP theo chuyên đề đến toàn thể công chức, viên chức, người lao động.			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm tới				
	Hàng năm, Chương trình THTK, CLP phải xây dựng chỉ tiêu kế hoạch tiết kiệm cụ thể trong các lĩnh vực; tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện về THTK, CLP tại mỗi cơ quan, tổ chức, đơn vị.			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm tới				
	Nâng cao công tác báo cáo định kỳ về kết quả thực hiện chính sách pháp luật về THTK, CLP đảm bảo đạt yêu cầu, chất lượng, có dẫn chứng, chứng minh số liệu cụ thể xác với tình hình thực tế của cơ quan, tổ chức, đơn vị; thực hiện đánh giá kết quả sau khi thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí.			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm tới				
III.8	UBND xã Tân Phước							
1	Rút kinh nghiệm trong việc áp dụng văn bản đã hết hiệu lực để thanh toán tiền phụ cấp Cán bộ phụ trách công tác Lâm nghiệp tham gia quản lý bảo vệ rừng. Thực hiện thu hồi số tiền đã thanh toán sai quy định là 2.400.000 đồng, nộp vào tài khoản tạm giữ số 3941.0.1043928.00000 của Sở Tài chính mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Bình Phước.			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm tới. Đã nộp tiền ngày 22/12/2023				

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2023, 2024		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
2	Rút kinh nghiệm trong việc thu 07 loại quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách của xã khi chưa có quyết định của HĐND xã về nội dung, mức thu. Hằng năm, thực hiện việc trình HĐND xã quyết định nội dung, mức thu trước khi tổ chức thu các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách theo quy định; đồng thời thực hiện mở sổ hạch toán và quyết toán riêng đối với từng loại quỹ; tổng hợp báo cáo kết quả hoạt động của từng quỹ cho Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Đồng Phú theo quy định.			Đã rút kinh nghiệm và đã khắc phục trong năm 2023				
3	Rút kinh nghiệm trong việc chưa công khai tình hình sử dụng tài sản công tại khoản 2, khoản 3 Điều 8 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Hằng năm, thực hiện nghiêm việc công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định.			Đã rút kinh nghiệm và đã khắc phục trong năm 2023				
4	Rút kinh nghiệm trong việc chậm ban hành Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.			Đã rút kinh nghiệm và đã khắc phục trong năm 2023				

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2023, 2024		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
5	Đề nghị Lãnh đạo UBND xã quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện việc lập, phân bổ dự toán để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Nghị quyết số 03 và Nghị quyết số 04, đảm bảo thực hiện có hiệu quả, nâng cao chất lượng thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” và hoạt động giám sát, phản biện xã hội, góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.			Đã rút kinh nghiệm và đã khắc phục trong năm 2023				
6	Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, quán triệt chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật về THTK, CLP theo chuyên đề đến toàn thể công chức, viên chức, người lao động.			Đã rút kinh nghiệm và đã khắc phục trong năm 2023				
	Hàng năm, Chương trình THTK, CLP phải xây dựng chỉ tiêu kế hoạch tiết kiệm cụ thể trong các lĩnh vực; tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện về THTK, CLP tại mỗi cơ quan, tổ chức, đơn vị.			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm tới				
	Nâng cao công tác báo cáo định kỳ về kết quả thực hiện chính sách pháp luật về THTK, CLP đảm bảo đạt yêu cầu, chất lượng, có dẫn chứng, chứng minh số liệu cụ thể xác với tình hình thực tế của cơ quan, tổ chức, đơn vị; thực hiện đánh giá kết quả sau khi thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí.			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm tới				
III.9	UBND xã Tân Hưng							

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2023, 2024		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
1	Rút kinh nghiệm trong việc thu 07 loại quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách của xã khi chưa có quyết định của HĐND xã về nội dung, mức thu. Hằng năm, thực hiện việc trình HĐND xã quyết định nội dung, mức thu trước khi tổ chức thu các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách theo quy định; đồng thời thực hiện mở sổ hạch toán và quyết toán riêng đối với từng loại quỹ; tổng hợp báo cáo kết quả hoạt động của từng quỹ cho Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Đồng Phú theo quy định.			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm 2023				
2	Rút kinh nghiệm trong việc chậm ban hành Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm 2023				
3	Đề nghị Lãnh đạo UBND xã quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện việc lập, phân bổ dự toán để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Nghị quyết số 03 và Nghị quyết số 04, đảm bảo thực hiện có hiệu quả, nâng cao chất lượng thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh” và hoạt động giám sát, phản biện xã hội, góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm tới				

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2023, 2024		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
4	Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, quán triệt chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật về THTK, CLP theo chuyên đề đến toàn thể công chức, viên chức, người lao động.			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm tới				
	Hàng năm, Chương trình THTK, CLP phải xây dựng chỉ tiêu kế hoạch tiết kiệm cụ thể trong các lĩnh vực; tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện về THTK, CLP tại mỗi cơ quan, tổ chức, đơn vị.			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm tới				
	Nâng cao công tác báo cáo định kỳ về kết quả thực hiện chính sách pháp luật về THTK, CLP đảm bảo đạt yêu cầu, chất lượng, có dẫn chứng, chứng minh số liệu cụ thể xác với tình hình thực tế của cơ quan, tổ chức, đơn vị; thực hiện đánh giá kết quả sau khi thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí.			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm tới				
III.10	Trung tâm GDNN-GDTX							
1	Rút kinh nghiệm trong việc chưa công khai tình hình sử dụng tài sản công tại khoản 2, khoản 3 Điều 8 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Hàng năm, thực hiện nghiêm việc công khai tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định.			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm tới				

STT	Nội dung	Số kiến nghị của		Số xử lý năm 2023, 2024		Số tồn tại chưa xử lý		Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	Thanh tra	Kiểm toán	
2	Rút kinh nghiệm trong việc chậm ban hành Quy chế quản lý và sử dụng tài sản công theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm tới				
3	Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, quán triệt chủ trương của Đảng, quy định của pháp luật về THTK, CLP theo chuyên đề đến toàn thể công chức, viên chức, người lao động.			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm tới				
	Hàng năm, Chương trình THTK, CLP phải xây dựng chỉ tiêu kế hoạch tiết kiệm cụ thể trong các lĩnh vực; tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện về THTK, CLP tại mỗi cơ quan, tổ chức, đơn vị.			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm tới				
	Nâng cao công tác báo cáo định kỳ về kết quả thực hiện chính sách pháp luật về THTK, CLP đảm bảo đạt yêu cầu, chất lượng, có dẫn chứng, chứng minh số liệu cụ thể xác với tình hình thực tế của cơ quan, tổ chức, đơn vị; thực hiện đánh giá kết quả sau khi thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí.			Đã rút kinh nghiệm và khắc phục trong năm tới				

BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU NĂM 2024

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm trước (năm liên kế)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liên kế		Giải trình
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	B	1	2	3=2-1	4=3/1	5
1	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định về việc cho phép chuyển nguồn sang năm sau nữa, nhưng không quá thời hạn giải ngân của dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn	140.767	62.344	(78.423)	44,29	
2	Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký bước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán					
3	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội;	32.815	55.052	22.237	167,76	
4	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	19.733	9.665	(10.068)	48,98	
5	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc	2.174	1.944	(230)	89,42	
6	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện					
7	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau	42.110	393	(41.717)	0,93	
8	Kinh phí khác theo quy định của pháp luật	55.178	12.606	(42.572)	22,85	
	Tổng	292.777	142.003	(150.774)	48,50	